

Số 293

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Chính danh

Tr. 18

**Làng Hạ
quê tôi**

Tr. 54

*Bạc Liêu
Nhãn đầu mùa*

Tr. 6



ỐNG NHỰA HOA SEN

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



MUA HÀNG ONLINE
NHẬN NGAY

THẺ
CÀO

www.hoasengroup.vn

(Áp dụng trên toàn quốc từ 25/02/2018 đến 31/5/2018)



CÔNG NGHỆ

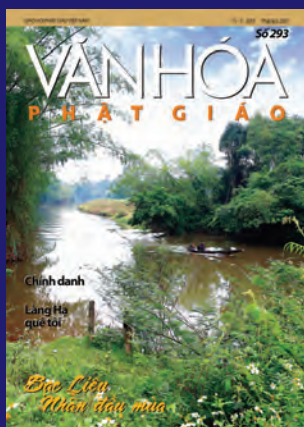
CHÂU ÂU



MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN



TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trì sự
NGUYỄN BÔNG

Tình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Trí, bi và lạc trong kinh Lăng-già (Nguyễn Thế Đăng)	4
Bạc Liêu nhân đầu mùa (Trần Bảo Định)	6
Chúa Nguyễn Phúc Chu với công đức mở mang bờ cõi phương Nam (Thích Thiện Nhơn)	10
Ăn chay (Nguyễn Nguyên)	14
Chính danh (Nguyên Cẩn)	18
Đôi điều về tổ chức chùa Việt Nam ở hải ngoại (Thích Như Điển)	22
Pháp thoại từ khúc gỗ trôi sông (Thích Trung Định)	26
Phương ngoại với hồng quần (Huỳnh Ngọc Chiến)	28
Vua Thiệu Trị và chùa Diệu Đế (Thơm Quang)	30
Phép quán tưởng tối thượng (Larry Rosenberg; Nguyễn Văn Nhật dịch)	32
Học sinh với điện thoại di động (Cao Huy Hóa)	36
Tìm hiểu nghệ thuật ca trù qua các tên gọi khác nhau (Lê Hải Đăng)	39
Về tên gọi "Thiên hạ Đệ nhất Hùng quan" (Tôn Thất Thọ)	42
Dọn sạch các sai lầm của thuyết "Chữ Hán ưu việt" (Mễ A Luân; Nguyễn Hải Hoàn dịch)	44
Ngẩn ngơ sắc tím hoa xoan (Nguyễn Thị Loan)	47
Một chút lan man... (Đỗ Hồng Ngọc)	48
Thơ (Tịnh Bình; Miên Đức Thắng, Nguyễn Công Khanh, Lý Thị Minh Châu, Phạm Ảnh, Nguyễn Nguyên Phương, Phan Thành Minh)	50
Chiếc nhẵn cười (Lê Thị Xuyên)	52
Làng Hạ quê tôi (Võ Văn Lân)	54
Bìa 1: Làng Hạ . Ảnh Tâm Ấn Nguyễn Văn Thịnh.	

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Một lần nữa chúng tôi xin trả lời một số độc giả đặt báo dài hạn thắc mắc về việc báo gửi đến bị chậm trễ hoặc có khi thất lạc.

Chúng tôi xin xác nhận, lâu nay báo vẫn phát hành đúng kỳ, nghĩa là trước hoặc đúng ngày 1 và 15 mỗi tháng. Trường hợp báo đến tay độc giả chậm hoặc bị thất lạc là do việc chuyển phát bưu phẩm của Bưu điện. Mỗi khi có phản ánh về việc báo bị thất lạc, chúng tôi đã nhanh chóng gửi bảo đảm bù số báo thất lạc.

Mới đây, ngày 6/3/2018, chúng tôi có đến tại Bưu cục Giao dịch Quốc tế Sài Gòn (số 121 đường Hai Bà Trưng phường Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh) để khiếu nại về việc báo thất lạc và đã được trả lời rằng Tòa soạn cần phải gửi bảo đảm thì Bưu cục mới có căn cứ truy tìm nguyên nhân thất lạc bưu phẩm; nếu Tòa soạn chỉ gửi bưu phẩm thường thì Bưu cục không giải quyết khiếu nại.

Việc gửi bưu phẩm bảo đảm đến các độc giả đặt báo dài hạn thì quả thật chúng tôi không đủ kinh phí. Chỉ riêng việc gửi bưu phẩm theo hình thức thông thường thì cước phí bưu điện mà chúng tôi phải trả cho một tờ báo đã là 6.500 đồng, gần ngang bằng tiền lời của mỗi tờ báo.

Qua câu trả lời của Bưu cục Giao dịch Quốc tế Sài Gòn, chúng tôi nghĩ rằng như vậy thì Bưu điện không hề có trách nhiệm gì đối với thư từ và bưu phẩm mà cơ quan này nhận chuyển phát, nếu đó là thư từ bưu phẩm gửi thường.

Qua tường trình này, chúng tôi kính mong quý độc giả thông cảm với tòa soạn. Kính chúc quý độc giả luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo





Ở trú xứ thích hợp,
Công đức trước đã làm,
Chân chánh hướng tự tâm,
Là điềm lành tối thượng.
(Kinh Phật tự thuyết)

Trí, bi và lạc trong kinh Lăng-già

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Bài kệ đầu tiên của kinh Lăng-già là của Bồ-tát Đại Huệ tán thán Đức Phật. Bốn câu đầu trong tất cả tám câu nói về đại bi:

*Thế gian lìa sanh diệt
Giống như hoa trong không
Trí chẳng đặc có không
Mà hưng tâm đại bi.*

*Tất cả pháp như huyễn
Xa lìa khỏi tâm thức
Trí chẳng đặc có không
Mà hưng tâm đại bi.*

*Thế gian hằng như mộng
Xa lìa khỏi đoạn thường
Trí chẳng đặc có không
Mà hưng tâm đại bi.*

*Biết nhân pháp vô ngã
Phiền não và sở tri
Thường thanh tịnh vô tướng
Mà hưng tâm đại bi.*

Trong bốn câu kệ này, trí huệ luôn luôn gắn liền với đại bi. Trí huệ là cái thấy tánh Không, được khai thị trong ba câu đầu của mỗi câu kệ. Chẳng hạn như câu đầu tiên, trí huệ là “Thế gian lìa sanh diệt, giống như hoa trong không, trí chẳng đặc có không”, đi liền với đại bi là “Mà hưng tâm đại bi”.

Trong những kinh Đại thừa, khi nói về Đức Phật, bao giờ cũng có đại từ đại bi: “Bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, mười lục, mười tám pháp bất cộng, đại từ đại bi”. Thế nên sự tu hành của Bồ-tát bao giờ cũng gắn liền với trí huệ và đại bi, điều này chúng ta thấy rõ trong Bồ-đề tâm.

Trong quan niệm của đời thường, trí huệ thuộc về lý trí, chỉ số thông minh (IQ); còn đại bi thuộc về tình cảm, chỉ số cảm xúc (EQ), hai cái có vẻ chẳng có thể dung hoà với nhau. Nhưng với Phật giáo, ở một tâm thức cao cấp, hai cái này trở thành một và hoàn thành được sự hợp nhất của bán cầu não phải và bán cầu não trái.

Tại sao lòng bi cần có trí huệ? Lòng bi bình thường chỉ là một tình cảm mang tính cảm tính của cá nhân, phát khởi cho một đối tượng nhất định và hạn hẹp, do đó tình cảm ấy nhỏ hẹp và thường thiên lệch. Lòng bi

của Bồ-tát phải khách quan, nghĩa là phải cần trí huệ để không bị giới hạn trong chủ thể và đối tượng (“Biết nhân pháp vô ngã”), không bị ngăn che bởi phiền não chướng và sở tri chướng (“Phiền não và sở tri”). Chính vì không bị giới hạn trong tâm thức bình thường bị phân mảnh bởi các tướng mà lòng bi trở thành đại bi. Trí huệ tánh Không phá vỡ sự ngưng đọng vào các tướng che chướng ngăn ngại trong tâm khiến cho tâm mỗi lúc một rộng lớn để trở thành “vô ngại đại bi tâm”. Như thế, như huyễn và đại bi là một.

Như kinh Kim Cương nói: “Độ tất cả chúng sanh mà thật không có chúng sanh nào được độ”.

Ngược lại, đại bi ôm trùm chúng sanh thế giới khiến tâm rộng lớn bao la, hỗ trợ cho trí huệ xoá nhoà mọi chướng ngại phân cách. Tâm trí huệ và đại bi là một tâm sáng tỏ (trí huệ) và bao trùm tất cả (đại bi). Tâm ấy là tánh Không hợp nhất với đại bi, đồng với pháp giới tánh, đó là lý do có thành ngữ “đồng thể đại bi”.

Bồ-tát ngay từ đầu đã tu tâm bi, trong Bồ-đề tâm thì “nguyện giác ngộ” là trí huệ; và “để độ tất cả chúng sanh” là đại bi. Chính nhờ đại bi mà Bồ-tát vượt khỏi sự giải thoát của bậc Thanh văn:

“Thanh văn thừa rõ biết cảnh giới các chân lý Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã, lìa dục, tịch diệt, tâm trụ một cảnh. Đã trụ một cảnh thì được đạo quả thiên định, tam-muội giải thoát mà được xuất ly, trụ cảnh giới lạc của tự chứng thánh trí, nhưng chưa hết được tập khí và biến dịch sanh tử không thể nghĩ bàn. Đó là tướng cảnh giới tự chứng thánh trí của Thanh văn thừa.

Đại Bồ-tát tuy cũng đắc cảnh giới thánh trí này, nhưng vì thương xót chúng sanh và vì giữ gìn bốn nguyện nên chẳng chứng môn tịch diệt và tam-muội lạc. Các Đại Bồ-tát chẳng nên tu học để vào cái lạc của tự chứng thánh trí ấy.”

Đại bi là “bốn nguyện độ chúng sanh nên không nhập Niết-bàn”:

“Sao là từ vô thủy khởi nguyện độ chúng sanh? Các Bồ-tát vì phương tiện bốn nguyện, nguyện cho tất cả chúng sanh đều vào Niết-bàn; nếu còn một chúng sanh nào chưa Niết-bàn thì tôi rất cuộc chẳng nhập...”

Những Bồ-tát nhất-xiển-đề biết tất cả xưa nay Niết-bàn, rất cuộc chẳng nhập, chứ chẳng phải xả bỏ thiện căn (nguyện độ chúng sanh)... Phật không có lúc nào bỏ tất cả chúng sanh, thế nên Bồ-tát nhất-xiển-đề không nhập Niết-bàn.”



Trí huệ ngộ nhập như huyễn luôn luôn đi với đại bi. Một người khi thấy những người chung quanh suốt đời nhọc nhằn tìm hái “hoa giữa hư không”, “mò trăng đáy nước”, trông chờ “người gái bằng đá sanh con” nên “trôi lăn không ngừng trong các nẻo như bánh xe do nước quay”, khổ đau và làm người khác khổ đau “vì trò huyễn thuật của huyễn sư tạo ra” khiến “người gỗ hoạt động”, “theo ái sanh các uẩn, như điều thấy trong mộng”... thì không thể nào không khởi lên thương xót cho sự điên đảo khổ đau ấy mà tìm cách cứu những người kia ra khỏi cơn mê mộng vọng tưởng.

Trí huệ ngộ nhập như huyễn không chỉ là để tự cứu mình, tự bảo vệ mình trong cơn lốc của sanh tử, mà còn là sức mạnh để cứu người. Đó là sức mạnh của “định như huyễn”, cũng tức là năng lực của “ý sanh thân”. Với định như huyễn, trí huệ và đại bi là một.

Cũng cái trí huệ chứng ngộ như huyễn này sanh ra hoan hỷ, an vui:

“Khiến họ biết những cái được thấy đều là tự tâm, đoạn dứt tất cả kiến chấp ta và cái của ta, lìa các ác nhân duyên năng tác sở tác, rõ biết duy tâm, chuyển ý thành lạc, khéo rõ các địa, vào cảnh giới Phật, xả bỏ các kiến phân biệt về năm pháp, ba tự tánh”.

Ở phần mở đầu kinh Lăng-già, Đức Phật đã cười hai lần vì thấy tất cả đều duy tâm như huyễn:

“Bấy giờ Như Lai đưa mắt nhìn khắp thành lớn Lăng-già trên núi Ma-la-đà, bèn mỉm cười mà nói rằng, ‘Các bậc Chánh đẳng giác ngày xưa đều ở trong thành này nói pháp thánh trí tự chứng... Nay ta cũng sẽ khai thị pháp này cho vua La-bà-na’...”

Như Lai nhìn các làn sóng biển, thấy cảnh giới tạng

thức chúng hội như đại dương có gió chuyển động làm sóng thức khởi”.

Lần thứ hai, Đức Phật cười lớn:

“Bấy giờ Thế Tôn từ xa quán khắp chúng hội bằng huệ nhãn rồi bỗng hân hoan mạnh mẽ cười lớn như vua sư tử... Lúc ấy trong hư không Phạm Thiên, Đế-thích, Bốn Thiên vương từ xa thấy Như Lai ngồi như núi Tu-di trên đỉnh Lăng-già hân hoan cười lớn”.

Đó là “chứng trí thường an lạc”, là “Như Lai tam-muội lạc” của Đức Phật, bậc chứng hoàn toàn trí như huyễn. Người tu hành trí như huyễn này cũng đồng thời chứng ngộ lạc:

“Phật dạy: Hãy nghe kỹ, ta sẽ nói cho ông, Đại Huệ! Năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã là danh, tướng, phân biệt, chánh trí, như như”.

Nếu người tu hành quán sát pháp này thì nhập vào cảnh giới tự chứng của Như Lai, xa lìa các kiến thường đoạn, hữu vô... đặc tam-muội hiện pháp lạc rất sâu. Đại Huệ! Người phàm phu không biết năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã, nơi tâm hiện thấy có ngoại vật mà khởi phân biệt. Thánh nhân thì không như thế”.

Ở trong như huyễn tam-muội cũng là ở trong hiện chứng tam-muội lạc:

“Phật dạy: Đại Huệ! Tất cả pháp là thiện pháp, bất thiện pháp, hữu vi pháp, vô vi pháp, thế gian pháp, xuất thế gian pháp, hữu lậu pháp, vô lậu pháp, hữu thọ pháp, vô thọ pháp. Đại Huệ! Nói tóm thì năm thủ uẩn là do tập khí của tâm, ý, ý thức làm nhân mà được tăng trưởng. Phàm ngu nơi đó mà sanh phân biệt, cho rằng thiện, bất thiện. Thánh nhân thì trụ hiện chứng tam-muội lạc, đó gọi là pháp thiện vô lậu”.

Tóm lại trí huệ như huyễn và đại bi và lạc là một. ■



Đất phương Nam ngày cũ

Bạc Liêu Nhân đầu mùa

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 Trăng Chòm Xoài¹ chéch ngã về Tây. Tôi mơ màng nghe loáng thoáng chị Hai ru con:
Bạc Liêu là xứ cơ cầu²
Dưới sông cá chớt, Triều Châu³ trên bờ⁴.

Tiếng ru ngái ngủ dây dưa nổi nhọc nhằn miếng cơm manh áo xứ người. Thức giấc, tôi bước ra sân, hương nhân đùn đẩy sương khuya giăng mờ xóm nhỏ và hình như trăng giật mình ngoái lại...

Chị Hai theo chồng về xứ muối với mong mỏi “*Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau*”. Nhớ con, mỗi khi nghe tiếng chim vịt kêu chiều, má tôi buồn lắm! Bà ngoại an ủi: “*Duyên ai phận nấy!*”. Rồi, bà thường dẫn giải: “*Trăng đêm Trời Phật còn quy định Hăm ba gà gáy, Hăm bốn ở đâu, Hăm lăm ở đó...* thì nói chi tới duyên phận con người; người sao định được!?”.

Thương chị, hằng năm cứ mỗi độ nghỉ hè, tôi xuống Bạc Liêu thăm chị; có năm tôi nán lại “*ăn chục nằm chờ*” cả tháng. Riết rồi quen dần, tôi yêu xứ muối mặn

nhưng không đành từ lúc nào cũng chẳng hay biết.

Anh Hai đi biển, có khi hàng tháng mới quay về; chị ở nhà nuôi con và chăm sóc vườn nhân. Có lần, tôi hỏi chị gốc tích quê chồng, nơi sanh “*Dạ cổ hoài lang*”⁵ để rồi sau đó, “*Vọng*” thay “*Dạ*”, còn “*hoài lang*” thì rớt nhịp thành bài “*Vọng cổ*” đầu tiên đất Nam Kỳ. Chị cười chúm chím, má lún đồng tiền, và cái “*má lún đồng tiền*” đó giống hệt khuôn của má.

“Hồi mới về mần dàu, chị cũng thắc mắc như cậu đã thắc mắc. Anh Hai hỏi chị: ‘*Hỏi mần chi?*’. Chị nói: ‘*Hỏi để biết và biết để sống dàu nát giậu đó, để yêu thương đất địa dùm bọc mình!*’.”

Bâng khuâng chị nhớ lại:

“Sớm mai mặt trời đỏ màu máu từ biển trời lên, bầu trời trong xanh trong cái xanh trong tình người đậm đặc tâm linh: Miếu Phước Hải thờ bộ xương cá Ông trên trăm năm ở khúc đầu vườn nhân; miếu Huyền thiên Thượng đế tín ngưỡng dân gian người Hoa và cây xoài cổ thụ ba trăm năm tuổi ở khúc giữa vườn nhân; chùa



Nguồn: mytour.vn

Xiêm Cán nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo và văn hóa cộng đồng của đồng bào Khmer, ngôi nhà cổ Khuê Hải Chiêu ở khúc cuối vườn nhãn”⁶.

Tôi dợm hỏi chị: “Chẳng lẽ người Việt không lưu dấu ấn tín ngưỡng của riêng mình...”, thì chị đã nói:

“Quán Âm Phật đài với pho tượng Bồ-tát Quán Thế Âm, người dân gọi Mẹ Nam Hải Bạc Liêu cao vòi vọi, uy nghi đứng giữa trời hướng về biển Đông”⁸.

Như nhắc nhớ một thời chưa xa mấy:

Bạc Liêu nắng bụi mưa sinh

Muối mặn nhãn ngọt đậm tình quê hương.

(Ca dao)

Biển muôn đời cần mẫn dội sóng về dải đất thiên nhiên bồi lắng, sức người lấn biển làm nên.

Bất chợt chị Hai nói chắc chắn:

“Hình thế đất nhỏ hẹp, nhưng lòng dạ đất bao la; khác gì cái liêu cốc sẵn sàng dung chứa kẻ “*lang bạt kỳ hồ*” muốn dừng chân tá túc. Vì vậy, người đời gọi là Bạc Liêu đó cậu!”⁷.

Nắng phiêu diêu đất Bạc!

Tôi bước những bước chun dạc dài trên mặt cát được bồi lắng từ hạt phù sa biển Đông. Bao chuyện cũ, di tích xưa vẫn còn nguyên vẹn trong tâm trí người bốn xứ. Hương nhãn đầu mùa phảng phất hỗn đất cổ. Tôi chợt nhớ tới câu chuyện chị Hai kể khi tôi hỏi: “Nhãn

Bạc Liêu từ đâu mà có?”. Chị nói rằng: “Hồi đầu thế kỷ XIX, ông Trương Hưng⁹, một trong rất nhiều người Hoa di cư tới miền đất này sanh sống đã đem hai giống nhãn *Su-bic*, *Tu-huyt* trồng trên đất giống cát. Cây trồng thích hợp thổ nhưỡng đơm hoa kết trái, nhứt là giống nhãn *Su-bic*. Tiếng lành đồn xa, cây nhãn phát triển sang Vĩnh Châu vùng ven biển giáp với Xiêm Cán...”.

Điều chị kể khiến tôi mơ hồ trong bóng nắng có người xưa, và dù thân xác người xưa đã là hạt bụi nhưng cũng để lại đời vị ngọt thơm tho. “*Ăn trái nhớ người trồng cây*” bài học vỡ lòng chắc hẳn không ai không thuộc. Mùa xuân khí trời phương Nam ấm áp, tình người miền Nam đậm đà mặn nồng, và chính vào lúc đó cây nhãn ra bông.

Chị Hai nói: “Bông nhãn, bông lưỡng tính”.

Nghe chị nói, tôi lơ ngơ vì chẳng hiểu.

Thương em lớn tởm ngổng mà chậm hiểu, chị cắt nghĩa: “Chuyện đời có âm thời phải có dương, hay ngược lại. Chuyện bông lưỡng tính có khác chi chuyện đời; lưỡng tính đực thường có tám nhị đực lông xếp thành hàng trên đế bông; lưỡng tính cái dẫu có mang bao phấn nhưng bất thụ và không có chức năng đực”.

Nói tới đây chị Hai dợm đứng dậy chuẩn bị nấu cơm chiều. Tôi hựt hắng, nài chị ngồi lại. Chị dùng dằng, nhưng rồi bất chợt chị cười.

“Cậu chứng nào tật đó, ăn thời muốn ăn tràn bản họ, nghe thời muốn nghe đã cái lỗ tai!”.

Tuy nói vậy, nhưng rồi chị cũng nán ngồi lại.

Ngoài vườn nhãn, chiều rớt chiều xôn xao gió biển.

“Bông nhãn lưỡng tính có hai lá noãn, bầu noãn có rất nhiều lông tơ với núm nhụy hai thùy, và thường khi chỉ có một lá noãn, người làm vườn gọi là tâm bì mới phát triển trái”.

Xổ tóc bới lại búi, chị thông thả còn tôi nôn nóng muốn nghe chuyện chưa từng được nghe.

“Nó có tám chi nhụy không cuống với bao phấn làm ra hạt phần hữu thụ. Bông nhãn thụ phần nhờ đám kiến, bọ ruồi, lũ ong mật... Đậu trái thường xảy ra lúc bông nở cùng thời kỳ nở của bông đực”.

Tôi thốt lên:

“Ồi! Sự kỳ diệu của thiên nhiên!”.

2 Mùa hè nghỉ học cũng là mùa nhãn chín rộ. Tôi ngắm nhía từng chùm, từng chùm nhãn sum suê trĩu cành quăn trái. Tôi lang thang trên những con đường làng, phố chợ quê chống chị Hai. Ở đó, người Việt, người Hoa, người Khmer... chung sống hòa thuận trong một nền văn hóa hỗn dung; họ *đầu lưng đầu cắt* và trải qua biết bao gian truân khai hoang lập điền, *đổ mồ hôi sôi nước mắt* lẫn máu xương để cùng gìn giữ mảnh đất ven biển Đông trên ba trăm năm tuổi.

Ai về vườn nhãn Bạc Liêu

Cho em nhãn gởi đôi điều vấn vương



Nguồn: baobaclieu.vn

*Rằng vùng ven biển thân thương
Nhớ người mở đất góp công xây đời.*

(Ca dao)

Câu hò luyến láy như níu những người con Bạc Liêu xa xứ, khiến tôi bồi hồi nhớ tiếng chuông chùa ngân nga hòa âm trầm bổng nhạc ngũ âm, nhớ tiếng trống đình đêm hát bội cúng Kỳ Yên. Và, trong tâm thức khách nhàn du hoặc người hành hương ngày vía Mẹ Nam Hải, có lẽ không ai quên hình ảnh đặc sắc: “Một bên là vườn nhãn và rẫy, một bên ruộng muối nổi tiếng khắp Đông Dương”. Tôi tần ngần trước lối kiến trúc truyền thống Trung Hoa; trước lối kiến trúc truyền thống Khmer với những họa tiết, phù điêu mang nguồn gốc Ấn giáo; trước nét văn hóa đậm chất Phật giáo Việt được thể hiện qua khuôn mặt thánh thiện, hiền hòa nơi tượng Phật Bà Nam Hải. Hình như có một cái gì đó thuộc về tâm linh len vào chốn sâu thẳm tâm hồn tôi!

Chị Hai từng nói: “Môi trường là một trong bốn yếu tố cực kỳ quan trọng cho sự ra bông của cây nhãn. Thời kỳ nhãn ra bông gặp mưa nhiều bông rụng, khí hậu nóng và khô sẽ đậu trái thấp, rụng trái non”. Tôi tự hỏi: “Môi trường đối với con người thì sao? Và vì sao con người tàn phá, hủy diệt môi trường?”. Không gian im ắng, chỉ nghe tiếng sóng biển ầm ì giận dữ.

Đêm Bạc Liêu nghe *Dạ cổ hoài lang* lòng rưng rưng nhớ người, thương đất. Bao kiếp nạn từng xảy ra trên mảnh đất non trẻ và nghèo khó này. Hai mốt năm cơn bão Linda (1997) đi qua, bởi di chứng còn ở lại. Vậy mà, giờ đây bão Tembin (bão số 16) uy hiếp miền cực Nam Tổ quốc trong đó có Bạc Liêu.

Chị Hai lo lắng, chuẩn bị chạy trốn bão. Thương vườn nhãn đang gồng mình quặn quại trước cơn thịnh nộ của gió, chị khóc! Anh Hai bối rối, không biết chị khóc cho vườn nhãn hay khóc cho mình; bởi sản nghiệp bao năm vợ chồng gầy dựng rồi sẽ trắng tay. Dân vườn nhãn tuy cũng có lo lắng nhưng không nhốn nháo, dù

bão cuối năm là bão trái quy luật nó kỳ dị ở hướng đi và cường độ¹⁰. Đài truyền thanh phường phát đi liên tục lời kêu gọi dân trong vùng tâm bão khẩn trương di tản và cơ quan chức năng nhanh chóng đưa người dân tới nơi an toàn.

Tất bật công việc sơ tán, anh sợ vợ lo lắng thái quá nên nói đùa: “*Bạc Liêu là xứ cơ cầu, biết đâu mình lấy tâm thành cầu cơ thì sẽ tại qua nạn khỏi!*”.

Chị trẻ môi, ghé mắt: “Tới nước này, mình còn cà rờn được?”.

Miệng chị nói là nói vậy, chớ bụng dạ chị nghĩ cũng phải và tự hỏi: “Sao mình không cầu Trời khẩn Phật cứu nạn cứu khổ?”.

Ngày đó, trên bãi đất ao đầm ven biển nhiều cây mắm, cây đước chắn sóng, mọc lên ngôi chùa lá đơn sơ để người đi biển, kẻ làm vườn, có nơi lui tới dâng hương hoa cúng Phật, cầu nguyện tâm bình an! Chị nhớ lại: “Tượng Quán Thế Âm lộ thiên được xây dựng sát mé biển, nước biển tràn ngập chun để mỗi lúc thủy triều lên. Nhưng, rồi nhiều năm sau, biển rút ra xa cách tượng đài gần cây số vì thiên nhiên bồi đắp giữ tượng đài. Và, cũng từ đó, người đi biển, kẻ làm vườn thường may mắn khi gặp điều bất trắc, xui rủi”. Với chị, đó là sự linh ứng và thiêng liêng của Phật Bà Nam Hải.

Những lần xuống Bạc Liêu thăm chị, tôi hay tới viếng Phật Bà. Biển cả mênh mông gió trời lồng lộng, trong tôi rần rập niềm cảm khái. Đứng dưới chun đế Phật đài, tôi ngẫm nghĩ: “Biển cuồng nộ vì con người ứng xử tàn bạo với môi trường nên biển dùng gió gây cơn sóng đánh sạt lở đất. Nước bao dung và không thể bỏ con người đành mượn cây mắm, đước... làm rừng phòng hộ chặn gió, ngăn sóng bồi đất và giữ đất”. Tôi thích thú với cặp phạm trù: “*Sóng - Gió, Đất - Nước*”. Bởi, nào phải ngẫu nhiên.

Chị Hai xác quyết: “Sự linh hiển của Phật Bà¹¹ buộc biển lùi xa!”.

3 Nước (ngọt) đối với cây nhãn Bạc Liêu là vấn đề tối hệ trọng, vì nhãn sống từ đất giồng cát ven biển. Tâm linh người đi biển đối với Phật Bà Nam Hải còn cực kỳ tối hệ trọng hơn. Sau Tết, trước ngày đi biển, bao giờ anh Hai cũng cung viếng và cầu nguyện Phật Bà phù trợ bình an, bội thu mùa cá. Sau Tết, chị bắt đầu tưới nước giếng khoan kích thích cây nhãn đâm đọt non, sau đó trở bông, ra trái chín đầu mùa khi tiết trời nắng hạ.

Chị lý giải: “Nhãn giống đơm bông kết trái sớm hay muộn đều phụ thuộc vào nước tưới. Người đi biển như anh Hai của cậu, trúng đậm cá hay trượt quớt, bình yên hay bất trắc, phần lớn từ tâm linh đặt niềm tin nơi Phật Bà”.

“Sao kỳ lạ vậy hả chị?”, Tôi trở mắt hỏi chị.

“Có sống có biết. Cậu có sống đâu mà đòi biết!”, chị cười rất tự nhiên.

Hình bóng chị hằn sâu tâm thức tôi. Ngày chị đi lấy chồng, chị ngồi nơi đầu hồi tuổi thơ, tự thán:

*Chim đa đa đậu nhánh đa đa
Chồng gần không lấy, lấy chồng xa
Mai sau cha yếu mẹ già
Chén cơm đôi đũa, tách trà ai bưng”*

(Ca dao)¹²

Má an ủi chị, niềm an ủi của người mẹ mong muốn con hạnh phúc!

Mấy ngày nay, hệ thống truyền thông dồn dập đưa tin về cơn bão số 16 (Tembin), má nóng ruột lo đứng lo ngồi cho gia đình chị Hai ở Bạc Liêu dính tâm bão.

“Út! Bây liên lạc con Hai coi tình hình dưới đó là sao?”

“Dạ! Sao là sao hả má!”

Sốt ruột, má nạt ngang:

“Cái thằng lờ ngợ ăn nói trả treo!”

Hai chị em ôm nhau chảy nước mắt, những giọt nước tràn vui không gợn chút buồn. Anh Hai bỗng con, nở nụ cười. Người Bạc Liêu thở khi nhẹ nhõm, sau mấy ngày nín thở chờ bão từ biển đổ bộ vô đất liền tàn phá. Biết tôi thắc mắc: “Vì sao bão Tembin né Bạc Liêu nói riêng, và nói chung cả đồng bằng sông Cửu Long”, nhưng chỉ giả lơ như không để ý.

Tôi điện về má cho má yên lòng: “Con đang ở nhà anh chị Hai, bão di chuyển hướng Tây và nó suy yếu dần thành áp thấp nhiệt đới rồi, má ơi!”

“Sao lạ dữ vậy, bây?” có lẽ má kinh ngạc!

Chị Hai ngưng thổi cơm, giành điện thoại nói chuyện với má.

“Con nè má! Hồng có sao, mọi người bình yên”.

Dường như má nói điều gì đó... Chị Hai tự tin học lại: “Trước dự báo bão vô đất liền một ngày¹³, các Tăng Ni, Phật tử tụ về Phật đài cầu nguyện Mẹ Nam Hải và đọc kinh Phổ Môn¹⁴. Giữa giông bão biển gầm sóng thét, hàng ngàn tiếng kinh cầu động lòng Mẹ. Và rồi, trong đêm, rạng sáng mai, bão chệch hướng phía Nam và vùng tâm bão đi xuống phía dưới mũi Cà Mau. Bão tan...! “Hữu cầu tất ứng”. Anh Hai biểu chị Hai nói với má, rằng: “Tâm đức các bậc Trưởng lão, các Tăng Ni, Phật tử và người dân Bạc Liêu không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng đã kết thành tinh thể chặn đứng cái hung ác xâm lấn tàn phá xứ sở”.

“Còn phải kể đến đức độ của các vị chính quyền và giáo hội nữa chứ mình!”; chị cắt ngang lời anh và bổ sung.

“Anh cũng định nói vậy, nhưng mình có cho anh kịp nói đâu!”

Chị cười giả lả.

Chợt tôi nhớ bà mai mối hồi trước khuyên má gả chị về Bạc Liêu:

*Lấy chồng về xứ Bạc Liêu
Ăn cá thay bánh, sò ghêu thay quà”*

(Ca dao)

Giờ nghiệm ra, trong tương lai gần, có lẽ Bạc Liêu trở thành vương quốc sò, cua!

Bảng lảng nắng rắng biển, tôi nhìn vườn nhãn xơ xác lá, cái xơ xác không là tàn lụi, mà là sự báo hiệu một ngày mai nhãn đầu mùa sẽ đẩy sức sống vươn lên cái xơ xác hôm nay! ■

Chú thích:

1. Ấp Chòm Xoài thuộc xã Hiệp Thành (Bạc Liêu).

2. Cơ cầu: Cực khổ, thiếu thốn.

3. Triều Châu một địa danh thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa. Từ rất sớm (thế kỷ XIX), người Triều Châu đã đến định cư và lập nghiệp ở Bạc Liêu. Dân bốn xứ gọi Triều Châu chệch giọng là “*Tiểu Châu, Siu Châu, Thiểu Châu*”.

4. Bần khác: “*Bạc Liêu nước chảy lờ đờ/ Dưới sông cá chớt, trên bờ Triều Châu*”. Cá chớt có ngạnh bén nhọn, thịt màu vàng óng hoặc trắng thơm ngon; thường được chế biến món ăn và làm mắm. Tiếng Khmer gọi cá chớt là *Trey kanchos*.

5. Nhạc sĩ Cao Văn Lầu sáng tác “*Dạ cổ hoài lang*” bản nhạc cổ nói lên tâm sự người vợ nhớ chồng lúc về đêm. *Dạ cổ hoài lang* mỗi câu 2 nhịp, sau này các nghệ sĩ chuyển lên 4 nhịp, rồi 8 nhịp và thành bài “*Vọng cổ*”.

6. Nguồn: *baclieu.gov.vn*.

7. Bạc Liêu đọc theo tiếng Trung, giọng Triều Châu là *Pô Léo* (có nghĩa là xóm nghèo, làm nghề hạ bạc tức nghề chài lưới, đánh cá đi biển). *Pô* phát âm theo tiếng Hán Việt là “*Bạc*” và *Léo* phát âm là “*Liêu*”. Có giả thuyết khác cho rằng: *Pô* là bót, đồn. *Liêu* là *Lào* (Ai Lao) theo tiếng Khmer, vì trước khi người Hoa Kiều sinh sống, nơi đó đã có một đồn binh của người Lào. Người Pháp căn cứ vào tên *Pô Léo* theo tiếng Triều Châu nên gọi vùng đất này là *Phêcheri-chaume* (đánh cá và cò tranh). Theo *baclieu.gov.vn*.

8. Tượng Quán Âm Phật Đài cao 11m (không tính phần bệ tượng), tọa lạc tại phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

9. Trương Kiệt cháu đời thứ ba của ông Trương Hưng, hiện nay ở ấp Chòm Xoài, xã Hiệp Thành (Bạc Liêu) có vườn nhãn rộng khoảng 3ha do các cụ đời trước trồng để lại. Trong đó, có cây nhãn cổ thụ do ông Trương Hưng trồng đầu tiên. (Nguồn: *baclieu.gov.vn*).

10. “*Đây là bão cuối mùa, xảy ra hiếm có. Bão muộn như thế này 10 năm mới có một cơn, nhưng riêng bão mạnh cấp 11-12 thì chưa từng có*”, TS Hoàng Đức Cường, Giám đốc Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Trung ương.

11. Lễ hội Quán Âm Nam Hải được tổ chức hằng năm vào tháng 3 âm lịch (các ngày 22, 23 và 24). Ngoài ra, còn có các lễ vía Quán Thế Âm: 19 tháng 2 ÂL; 19 tháng 6 ÂL; 19 tháng 9 ÂL.

12. Dị bản.

13. Ngày 25.12.2017.

14. Theo lời kinh Phổ Môn (một phẩm trong kinh *Pháp Hoa*) bất cứ là hạng nào trong chúng sanh, bất cứ là ở vào tình cảnh nào, lúc nào, hễ cầu đến Bồ-tát Quán Thế Âm, niệm danh hiệu Ngài thì đặng cứu nguy. Ngài dùng huyền diệu cứu vớt chúng sanh không biết muôn ức nào mà kể. Nếu cầu Ngài với danh hiệu thuộc về một phần thân nào của Ngài thì Ngài xuất hiện y theo phần thân đó để cứu độ. Kinh Phổ Môn có biên rành 12 điều đại nguyện của Ngài.



Chùa Nguyễn Phúc Chu với công đức mở mang bờ cõi phương Nam

THÍCH THIỆN NHƠN

Lối vào

Sau mười năm chiến tranh gian khổ, trường kỳ kháng chiến đánh đuổi quân Minh, năm 1428 chiến thắng hoàn toàn, quân Minh không còn hiện diện trên đất nước ta, Bình Định vương Lê Lợi lên ngôi, là Lê Thái Tổ, đóng đô ở Đông đô (Thăng Long cũ), lấy hiệu là Thuận Thiên, đặt tên nước là Đại Việt, mở đầu triều đại Hậu Lê (1428-1527).

Năm Đinh Hợi (1527), An Hưng vương Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê Cung Hoàng, chấm dứt triều đại Hậu Lê, lập nên nhà Mạc (1527-1593).

Khi ấy, Nguyễn Kim đang giữ chức Hữu vệ Điện tiền Tướng quân của vua Lê, đem binh sĩ bỏ trốn sang Sầm Châu (Sầm Nứa), nước Lào ngày nay, chờ thời cơ phục hồi nhà Hậu Lê. Ngài đã tìm được con của vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh, tôn làm vua, là Lê Trang Tông (1533-1543). Vua Lê Trang Tông phong cho Nguyễn Kim làm Thái sư, tước Hưng Quốc công, giao toàn quyền quyết định về vấn đề dân sự và quân sự.

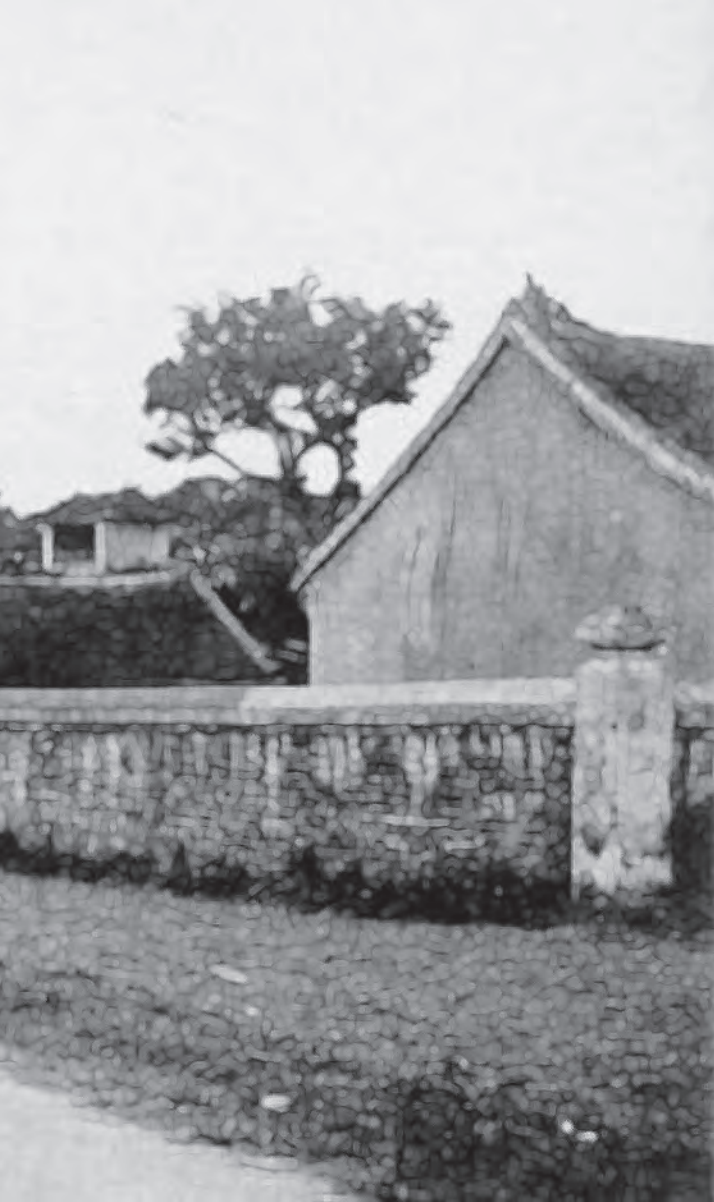
Năm 1543, vua Lê Trang Tông đem quân về nước chiếm lại Tây đô (Thanh Hóa) do quân nhà Mạc chiếm

cứ. Năm 1545, Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhất đầu độc chết. Vua Lê Trang Tông phong cho con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm làm Thái sư thay thế; phong cho con trưởng Nguyễn Kim là Nguyễn Uông tước Quận công và con thứ là Nguyễn Hoàng tước Hạ Khê hầu. Nhờ có nhiều công lao đánh dẹp quân nhà Mạc nên Nguyễn Hoàng được vua phong chức Đon Quận công.

Năm 1549, Thái sư Trịnh Kiểm phát quân chiếm lại được xứ Thuận Hóa-Quảng Nam (Chiêm Động = Chiêm Thành) do quân nhà Mạc chiếm cứ.

Năm 1556, vua Lê Trang Tông băng hà, không có con nối ngôi nên Trịnh Kiểm muốn lên làm vua, nhưng sợ quần thần và dân chúng không phục nên sau đó tìm được Lê Duy Ban cháu bốn đời của Lam Quốc công Lê Trừ anh của vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) rước về Tây đô tôn lên làm vua, là Lê Anh Tông (1557-1573).

Dưới triều vua Anh Tông (1557-1573), Đon Quận công Nguyễn Hoàng nghe lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm người Hải Dương, qua câu nói: “Một dãy Hoàng sơn có thể dung thân được muôn



Chùa Linh Mục (được Chúa Nguyễn Phúc Chu đại trùng tu)

đời” (Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân). Nguyễn Hoàng xin anh rể là Thái sư Trịnh Kiểm để được vào trấn thủ xứ Thuận Hóa. Năm Canh Ngọ (1570), Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông cử trấn thủ cả hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam và toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến dân sự và quân sự.

Năm Quý Tỵ (1593), Tiết chế Trịnh Tùng đánh bại quân nhà Mạc, khôi phục lại Đông đô (Kinh đô Thăng Long cũ), rước vua Lê Thế Tông trở về cố đô. Nguyễn Hoàng đem cả gia đình ra Thăng Long triều kiến và chúc mừng nhà vua phục hồi cơ đồ nhà Hậu Lê.

Năm Canh Tý (1600), vua Lê Thế Tông băng hà. Không đồng ý với Bình An vương Trịnh Tùng đưa con thứ vua là Lê Duy Tân mới 12 tuổi lên làm vua, là vua Lê Kính Tông, Thái úy Nguyễn Hoàng dùng thuyền đưa cả gia đình, thủ hạ về lại Thuận-Quảng, cát cứ vùng đất này thành lập một lãnh thổ riêng, không chịu phục tùng Bình An vương Trịnh Tùng, đưa đến thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh, hay còn gọi là Đàng Ngoài và Đàng Trong, lấy sông Linh Giang (sông Gianh) thuộc tỉnh Quảng Bình, là ranh giới giữa Đàng Trong và Đàng

Ngoài (Thanh Hóa là Tây đô của thời Hậu Lê, nhà Mạc, chúa Trịnh...).

Từ Phủ chúa, nhìn về phương Nam, lãnh thổ Đàng Trong hay Nam hà, lúc đầu chỉ có hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam nhỏ hẹp. Với xu thế phát triển đất nước, các chúa Nguyễn tiến về phía Nam. Cuộc Nam tiến được bắt đầu từ chúa Tiên Nguyễn Hoàng và kết thúc vào thời chúa Võ Nguyễn Phúc Khoát, hoàn thành cuộc Nam tiến, khi tiến đến mũi Cà Mau và Hà Tiên.

Cuộc Nam tiến không gặp sự kháng cự nào. Trước khi các chúa Nguyễn đến xứ Đồng Nai, thì bắt đầu từ năm 1611 đã có lưu dân Thuận Quảng, người Hoa sinh sống tại Đồng Nai. Năm 1623, chúa Sãi đã xin vua Chân Lạp Preas Cheycheda đặt đồn thu thuế tại Prei-Nokor (Chợ Lớn, Phú Thọ), Kras Krobes (Bến Nghé, Sài Gòn) địa điểm là cầu Ông Lãnh ngày nay.

Khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng cát cứ Thuận Hóa-Quảng Nam, lãnh thổ chỉ tới đèo Cù Mông (ranh giới Bình Định và Phú Yên).

Năm 1611, chúa Nguyễn tiến đến núi Thạch Bi, lấy vùng đất này lập thành phủ Phú Yên, trực thuộc dinh Quảng Nam (gồm Tuy Hòa và Sông Cầu).

Năm 1629, chúa Nguyễn đổi phủ Phú Yên thành dinh Trấn Biên.

Năm 1648, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần cho dân vào khai khẩn vùng đất mới, cứ 50 dân lập thành một ấp mới là Khánh Hòa ngày nay.

Năm Quý Tỵ (1653), chúa Hiền tiến tới sông Phan, lấy đất Phú Yên đến sông Phan Rang, lập dinh Thái Khang (Khánh Hòa), gồm hai phủ Ninh Hòa và Diên Ninh (Diên Khánh).

Năm 1693, Minh vương Nguyễn Phúc Chu tiến tới Tam Phan-Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết-thành lập trấn Thuận Thành, sau đổi thành dinh Bình Thuận.

Tiếp tục từng bước mở mang bờ cõi phương Nam

Chúa Nguyễn Phúc Chu, con của chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trăn, sinh năm 1675, lên ngôi chúa năm 1691. Năm 1694, chúa sai hai người nhà buôn thân tín là Nguyễn Thiêm Quan và Trần Tả Quan mang quốc thư của chúa Nguyễn và thư của Quốc sư Quả Hoằng sang Trung Quốc thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong hoằng đạo. Năm 1695, khi Hòa thượng Thạch Liêm sang hoằng hóa tại Đàng Trong theo sự thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu, chúa Nguyễn đã thọ Bồ-tát giới với Hòa thượng Thạch Liêm, có pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu Thiên Túng đạo nhân, thuộc tông Tào Động đời thứ 30.

Năm 1693, vua Chiêm là Bà Tranh làm phản, gây hấn, họp quân nổi loạn, cướp của, giết dân phủ Diên Ninh (Diên Khánh - Khánh Hòa). Chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh, lấy Văn Chức Nguyễn Đình Quang làm tham mưu, lấy quân Chính Dinh (Phú Xuân) Bình Khang (Khánh Hòa) Quảng Nam đi đánh dẹp.

Bà Tranh sai tướng cố thủ. Quân Chiêm dùng tên lửa và thuốc độc bắn phá. Nguyễn Hữu Cảnh sai lấy ván ngâm nước, trét đất bùn, cứ hai người một tấm treo lên lũy, khiến tên lửa, tên độc mất tác dụng. Bà Tranh liệu kế chống không được, bỏ chạy, trốn thoát. Quân nhà Nguyễn đuổi theo bắt được, chúa Nguyễn không giết, chỉ hỏi tội rồi đem về giam giữ tại núi Ngọc Trản (điện Hòn Chén, Thuận Hóa).

Chúa Nguyễn phong cho Kế Bà Tử làm Khâm lý (Tri phủ); ba người con của Bà Ân vợ của vua Chiêm làm Đô đốc, Đề lãnh, Cai phủ, để vỗ về dân chúng Bình Thuận yên dạ làm ăn, sinh cơ lạc nghiệp. Tất cả những chiến lợi phẩm thu được, chúa Nguyễn đều trả lại đem về Thuận Thành lưu giữ.

Sau khi chiến thắng, chúa Nguyễn Phúc Chu đổi tên Chiêm Thành là trấn Thuận Thành sau đổi là trấn Bình Thuận. Sai Nguyễn Hữu Cảnh trấn giữ miền đất mới, chiêu mộ lưu dân đến lập nghiệp. Tuy nhiên, tình hình Bình Thuận không yên, dân tình ly tán, nhiều loạn lạc. Theo ý của Nguyễn Hữu Cảnh qua lời tâu của Khâm lý Kế Bà Tử là do đổi tên trấn Thuận Thành rồi đến Bình Thuận nên lòng dân không an, do đó chúa Nguyễn đã dùng lại tên cũ là Thuận Thành. Phong cho Kế Bà Tử tướng của vua Chiêm - Bà Tranh - chức Tả Đô đốc, lo việc cai trị dân trong trấn. Sau đó, phong cho Kế Bà Tử làm Phiên vương trấn Thuận Thành, chỉ nộp thuế hàng năm.

Thành lập Phủ Gia Định

Từ năm Kỷ Mùi 1679, một số tướng sĩ nhà Minh cùng với gia đình không thần phục nhà Thanh đã bỏ Trung Quốc sang định cư ở Chân Lạp. Nhóm quân sĩ của Tổng binh Trần Thượng Xuyên định cư vùng Bến Gỗ, Cù Châu, Bàn Lâm tức là Cù Lao Phố (TP.Biên Hòa). Nhóm quân sĩ Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến vào cửa Đại, cửa Tiểu thuộc sông Tiền, định cư ở Mỹ Tho. Cả hai nhóm dân này đều thân thiện với dân Chân Lạp, chính quyền Chân Lạp, và hàng năm đều có dâng lễ triều cống chúa Nguyễn.

Để mở mang bờ cõi phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Kinh lược sứ, Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất kinh lý vùng đất Thủy Chân Lạp, xứ Nông Nại, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn lập huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, thuộc phủ Gia Định. Phủ Gia Định thời Nguyễn bao gồm vùng lãnh thổ dinh Trấn Biên (Biên Hòa, miền Đông), dinh Phiên Trấn (Sài Gòn, Chợ Lớn), dinh Trường Đồn (Tân An, Mỹ Tho), dinh Long Hồ (Vĩnh Long, An Giang, trấn Hà Tiên), tại mỗi dinh đặt ra chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục, và các Cơ đội, thuyền bè, thủy bộ tinh binh phòng thủ.

Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chiêu mộ dân chúng từ Thuận Quảng vào lập nghiệp canh tác. Nhất là đồng bào người Hoa đã lập nghiệp từ lâu,

được chia thành hai làng là làng Thanh Hà ở Trấn Biên (Biên Hòa) và làng Minh Hương ở Phiên Trấn, Gia Định dành cho người Minh, hình thành các khu dân cư riêng biệt, làm sổ hộ tịch người Việt gốc Hoa, để thống nhất về mặt quản lý dân cư, đây cũng là điều kiện để họ bảo tồn được bản sắc văn hóa dân tộc từ xưa đến nay. Ngày nay người Minh Hương quận 5, TP.Hồ Chí Minh đã phát triển khá mạnh mẽ và sầm uất, đông vui, sung túc, đó là khu Chợ Lớn, trước năm 1975 và ngày nay cũng còn giữ được tính đặc thù của người Hoa trên đất Việt.

Bình yên bờ cõi phương Nam

Tháng 10 năm Kỷ Mão (1699), Nặc Thu (Ang Saur) nước Chân Lạp làm phản, đắp các lũy Bích Đồi và Nam Vang, Cầu Nam để chống cự quân nhà Nguyễn, cướp bóc dân buôn; Long môn Tướng quân Trần Thượng Xuyên đóng giữ ở Doanh Châu (Vĩnh Long) đưa tin báo về Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, Cai bạ Phạm Cẩm Long làm Tham mưu, Lưu thủ Trấn biên Nguyễn Hữu Khanh làm Tiên phong, lãnh hai đạo quân thuộc dinh Bình Khánh (Khánh Hòa), Trấn Biên, bảy chiến thuyền thuộc dinh Quảng Nam cùng tướng sĩ Doanh Châu đi đánh.

Tháng 2 năm Canh Thìn (1700), Nguyễn Hữu Cảnh đem các đạo quân tiến vào Chân Lạp, đánh thẳng vào lũy Bích Đồi và Nam Vang (Phnom Penh). Nặc Thu lùa hết đại binh ra chống trả... Nguyễn Hữu Cảnh mặc giáp xung trận, chỉ huy thẳng tiến đánh vào, tiếng vang như sấm.

Nặc Thu hoảng sợ, bỏ thành chạy trốn. Nặc Yên, con thứ hai Nặc Nôn ra hàng. Nguyễn Hữu Cảnh vào thành vỗ về, phủ dụ dân chúng an tâm sinh hoạt. Nặc Thu xin hàng. Nguyễn Hữu Cảnh báo tin về Phú Xuân, xin chúa Nguyễn Phúc Chu tha tội và được chúa chấp thuận, phong cho làm vua nước Chân Lạp như trước. Nguyễn Hữu Cảnh lui quân về đóng ở Lao Đồi (nay thuộc Rạch Giá), Bãi Sao, Chợ Mới An Giang (nay là Cù lao Ông Chưởng), chia quân trấn giữ các làng biên ải, giáp giới Chân Lạp, đồng thời chiêu mộ dân chúng đến sinh cư lạc nghiệp.

Làm nghĩa vụ quốc tế

Năm Ất Mão (1705), con Nặc Thu là Nặc Thâm (Thommo Rêachea) nối ngôi cha, nghi ngờ Nặc Yêm (Ang Em) con thứ hai vua Nặc Nôn đã băng hà muốn cướp ngôi, nên đem binh đánh Nặc Yêm, nhưng sợ khó tiêu diệt nên nhờ vua Xiêm can thiệp. Nặc Yêm sợ vua Xiêm nhân cơ hội lấy luôn đất Chân Lạp, nên chạy sang dinh Phiên Trấn (Gia Định) cầu cứu chúa Nguyễn Phúc Chu. Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Cửu Vân làm Chánh thống Cai cơ lĩnh quân thủy bộ Gia Định tiến đánh Nặc Thâm để ngăn chặn âm mưu chiếm đóng Chân Lạp của vua Xiêm. Nhưng khi quân Cửu Vân tiến đánh thì quân Xiêm đã tiến đến Sầm Khê (Rạch Gầm Mỷ Tho),

hai bên giao chiến, quân Xiêm chống cự không nổi, thua to, kéo đại binh lui về nước. Nặc Thâm và Nặc Tân bỏ chạy sang Xiêm chờ cơ hội phục thù. Nặc Yêm trở về Chân Lạp như xưa.

Đất Hà Tiên góp phần hình thành chữ S đất nước Đại Việt

Hà Tiên vốn thuộc đất Mang Khảm (Phương Thành trấn), còn gọi là Đồng Trụ trấn. Năm 1680, Mạc Cửu người Lôi Châu, Quảng Đông, Trung Quốc, một di thần nhà Minh, vì bắt phục tùng nhà Thanh, bỏ nước qua ở xứ Chân Lạp, làm chức Ô Nha, mở sòng bạc, thu thuế. Sau khai thác gặp được hũ vàng, trở nên giàu to. Sẵn có tiền của, Mạc Cửu thuê dân phiêu bạt tứ xứ người Việt, Khmer, Hoa lần lượt mở mang phần đất hoang vu, lập ra các xã Hà Tiên (Tà Ten), Rạch Giá, Cồn Vọt, Cà Mau, Phú Quốc, Trưng Kê, Vũng Thơm... Tên vùng đất Hà Tiên, tương truyền có nòng tiên xuất hiện đi lại trên sông, nên gọi là Hà Tiên.

Năm 1708, Mạc Cửu dâng biểu lên chúa Nguyễn xin phong chức Hà Tiên trưởng. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã chấp thuận và phong chức Tổng binh trấn Hà Tiên tước Cửu Ngọc hầu và kể từ đó, Hà Tiên là phần lãnh thổ cuối cùng ở phương Nam của tổ quốc Đại Việt.

Năm 1711, Mạc Cửu đến Phú Xuân, để tạ ân chúa Nguyễn và tặng bảo vật lưu niệm, đồng thời thể hiện sự trung thành và hợp nhất dưới sự lãnh đạo của nhà Nguyễn và đã được chúa Nguyễn khen ngợi, ân thưởng trọng hậu. Năm 1735, Mạc Cửu mất, năm 1738 chúa Nguyễn Phúc Khoát đã phong cho con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tích làm Đại Đô đốc trấn Hà Tiên để tiếp tục quản lý, trị an vùng đất tận cùng của tổ quốc Đại Việt.

Lưu dấu ngàn thu

Sau 35 năm tại vị, chúa Nguyễn Phúc Chu ngoài cương vị là một vị vua mở nước, bình định bờ cõi, làm cho đất nước ngày càng mở rộng, thanh bình thịnh trị. Có thể nói, trong thời gian trị vì của chúa Nguyễn, nhờ đạo đức Phật giáo Từ Bi Hỷ Xả, hấp thụ từ các bậc thầy như Tổ Quả Hoằng, Tổ Thạch Liêm, Tổ Nguyên Thiều, hơn nữa với cương vị là một Bồ-tát tại gia, pháp danh Hưng Long, hiệu là Thiên Túng đạo nhân, mà ân đức đơm nhuần cõi phương Nam, dùng đức từ cải hóa nhân quần, dùng Tứ nhiếp pháp thu phục nhân tâm, quần chúng. Do đó, các dân tộc Việt, Khmer, Hoa, Chăm chung sống hòa bình, cùng phát triển, độc lập, tự cường. Có thể nói, thời gian cai trị của chúa Nguyễn Phúc Chu, đất nước nói chung gồm Bắc Hà và Nam Hà (Đàng Trong, Đàng Ngoài), ổn định, thanh bình nhất, do đó có cơ hội phát triển về mọi mặt: tôn giáo, văn hóa, giáo dục, quân sự, xã hội, ngoại giao càng có hiệu quả nhất định. Tạo được thế đứng vững vàng cho Đại Việt đối với các lân bang. Rồi cuối cùng, khi sứ mạng đã hoàn thành, chúa Nguyễn đã ra đi vào thế giới thường

hằng, bắt diệt cả hai về mặt tinh thần cũng như lịch sử vàng son của dân tộc Đại Việt, đất nước hình chữ S mãi mãi trường tồn, phát triển với năm châu bốn bể. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã băng hà ngày 24/4 năm Ất Tỵ (1725), thọ 51 tuổi, an táng tại xã Kim Ngọc, huyện Hương Trà, Thuận Hóa...

Tóm lại, từ khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa, Quảng Nam (1558-1613) và chúa Nguyễn đã bắt đầu mở mang bờ cõi phía Nam, theo thời gian, trải qua các chúa: chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1600-1611), chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), chúa Ngãi Nguyễn Phúc Tần (1687-1691), có cả gần 100 năm, nhưng biên giới phía Nam chỉ đến Khánh Hòa. Vùng Tam Phan có sự để ý quản lý của chúa Nguyễn nhưng vẫn còn là đất Chiêm Thành, có triều cống và thần phục chúa Nguyễn. Đồng thời, chúa Nguyễn có lúc cũng đã gửi quốc thư ngoại giao cho vua Chân Lạp Preás Cheychesda để xin được thành lập hai đồn thu thuế dưới thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) là Prei Nokor (Chợ Lớn Phú Thọ) và Kras Krobes (Bến Nghé Sài Gòn), nhưng thực sự chưa phải là phần lãnh thổ thực thụ của chúa Nguyễn.

Tuy nhiên, với cương vị Minh vương Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), thời gian trị vì chỉ 35 năm mà đã hoàn thành bờ cõi, mở mang đất phương Nam đến tận Hà Tiên, An Giang, Kiên Giang chinh phục giao hảo thân hữu với vua Chân Lạp. Đây là công cuộc bình định, mở rộng bờ cõi tuyệt vời của chúa Nguyễn Phúc Chu. Do đó, tưởng niệm công đức của tiền nhân, đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc Việt Nam là điều cần bản và không gì khác hơn, và cần phải hết lòng bảo vệ những thành quả của cha ông đã dày công xây dựng và phát triển, đó là trách nhiệm và bổn phận của con cháu đối với ông cha qua mọi thế hệ và mọi thời đại khác nhau trong tinh thần đoàn kết, hòa hợp với các dân tộc anh em đang sinh sống trên đất nước Việt Nam và tạo sự hòa bình, hữu nghị với các nước lân bang. ■

Tài liệu tham khảo:

1. *Thanh Hóa ngàn xưa lưu dấu*, Hoàng Tuấn Phổ
2. *Nguyễn Hữu Cảnh - Quê hương, thân thế sự nghiệp*, Phan Viết Dũng - Sở VH TT Quảng Bình.
3. *Nghiên cứu Hà Tiên*, Trương Minh Đạt.
4. *Hà Tiên một cõi biên thù, một cõi thơ*, Mai Văn Tạo.
5. *Hành hương Đất Phương Nam*, Viện NCVH-NTVN.
6. *Những nẻo đường Việt Nam (Đất Việt Mến Yêu)*, Phạm Côn Sơn.
7. *Địa chí TP.Hồ Chí Minh (Phần lịch sử)*, GS.Trần Văn Giàu, GS.Trần Bạch Đằng.
8. *Phật giáo Xứ Huế*, Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm.
9. *Phật giáo Đàng Trong*, Nguyễn Hiền Đức.
10. *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức.

Ăn chay

NGUYỄN NGUYỄN

An chay, kiêng dùng các loại thực phẩm động vật, là một hành vi nuôi sống có can nhắc của phần lớn những người con Phật. Xuất phát từ những lời dạy đầy từ tâm của đức Giác ngộ, người Phật tử quyết định chọn lối sống ăn chay như một cách thái vàng theo lời dạy của bậc Đạo sư, đồng thời thể hiện tâm thái hiểu biết, tôn trọng sự sống và hạnh phúc của muôn loài chúng sinh. Tùy vào nhân duyên mà người Phật tử có thể sắp xếp việc ăn chay theo các lịch biểu khác nhau, càng nhiều càng tốt; nhìn chung, ăn chay có hiểu biết là một thói quen tốt cho lối sống tu học thiện pháp, tích tập công đức của người con Phật.

Kinh Pháp cú dạy như vậy:

*Chớ chê khinh điều thiện,
Cho rằng chưa đến mình,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn;
Người trí chứa đầy thiện,
Do chất chứa dần dần¹.*

“Như nước nhỏ từng giọt”, người con Phật luôn luôn biết trân trọng chất chịu từng hành vi thiện, từng việc làm tốt trong đời sống của mình.

Bậc Giác ngộ khuyên mọi người tôn trọng sự sống và hạnh phúc của muôn loài vì một lẽ duy nhất: *Tất cả chúng sinh đều yêu quý sự sống, lo sợ sự chết, mong muốn hạnh phúc và chán ghét khổ đau².*

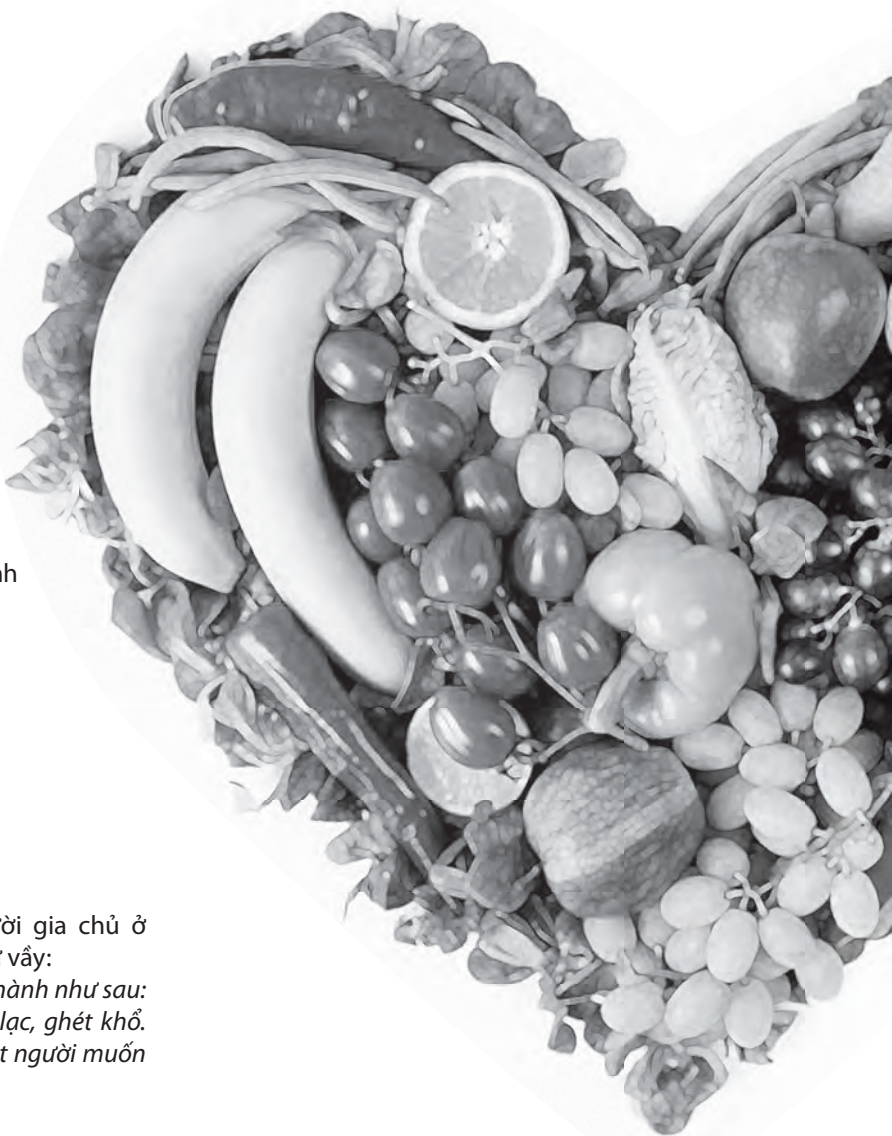
Ngài chúng ngộ sự thật này qua kinh nghiệm tự thân:

*“Tâm ta đi cùng khắp,
Tất cả mọi phương trời,
Cũng không tìm thấy được,
Ai thân hơn tự ngã.
Tự ngã đối mọi người,
Quá thân ái như vậy;
Vậy ai yêu tự ngã,
Chớ hại tự ngã người³.”*

Trong bản kinh dạy cho những người gia chủ ở Veludvāra, Đức Thế Tôn khuyên nhắc như vậy:

*“Này các Gia chủ, hãy suy nghĩ và thực hành như sau:
‘Ta muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ.
Nếu có ai đến đoạt mạng sống của ta, một người muốn*

sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với ta. Nhưng nếu ta đoạt mạng sống một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao ta lại đem cột pháp ấy cho một người khác?’ Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời tán thán từ bỏ sát sanh⁴.”



Trong một vài văn cảnh khác, đấng Giác ngộ nói rõ cho các đệ tử mình về kết quả lợi lạc của nếp sống không sát sanh, tôn trọng sự sống của muôn loài:

“Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh, đem cho không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem cho không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem cho không hại cho vô lượng chúng sanh; sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù, không hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù, không hại”⁵.

“Này Thanh niên, có người đàn bà hay đàn ông, từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tâm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới, ở đời. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới, ở đời, nếu người ấy đi đến loài Người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy được trường thọ. Con đường ấy đưa đến trường thọ, này Thanh niên, tức là từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tâm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loài hữu tình”⁶.

Như vậy, ngay trong chế độ sinh hoạt ăn uống hàng ngày, người Phật tử đã có thể thực tập lời Phật dạy, nghĩa là quyết tâm thực hành chế độ ăn chay nhằm tu tâm dưỡng tánh và nuôi lớn đức từ bi bằng cách suy nghĩ và cân nhắc chín chắn về tâm lý chung của chúng sinh là tham sống, sợ chết, thích an lạc, ghét khổ đau. Hơn thế, theo lời dạy của đấng Giác ngộ thì không một chúng sinh nào chưa từng làm cha, làm mẹ, làm anh, làm chị, làm con trai hay làm con gái của các chúng sinh khác ở trong vòng sinh tử luân hồi⁷. Điều này càng củng cố niềm tin của người Phật tử về mối liên hệ thâm tình giữa các chúng sinh, đồng thời khuyến khích vị ấy mở rộng tâm từ bi thương tưởng đến muôn loài hữu tình. Rõ ràng, người có cân nhắc và tôn trọng tâm lý ái lạc ái ngã của hết thảy chúng sinh thì luôn luôn có thái độ

thận trọng và tinh tế trong mọi sinh hoạt. Ăn chay, một hành vi hiển thiện có cân nhắc chín chắn, đổ đầy tâm từ bi đối với sự sống và hạnh phúc của muôn loài như thể hiển nhiên là một nếp sống cao đẹp, hiển thiện, đưa đến công đức an lạc, mang lại quả lành cho người thực hành. Thế giới ăn chay, không sát sanh, hẳn là một thế giới tinh tảo và nhân bản.

Đáng chú ý rằng căn bản của việc ăn chay là nhằm nuôi dưỡng và thể hiện tâm từ bi thương tưởng đến các loài hữu tình. Ngày xưa, Đức Phật và các Tỷ-kheo nuôi sống thân mạng theo hạnh khát thực; hàng ngày quần chúng có lòng thương quý cúng dường, đặt vào bình bát loại thức ăn gì thì chư vị hoan hỷ thọ dụng loại thức ăn ấy, không hề có sự phân biệt chọn lựa. Việc sinh sống bằng hạnh khát thực không cho phép các ngài chọn lựa món ăn và các tinh xá chưa có bếp núc nấu nướng thức ăn riêng cho người xuất gia. Nhưng dù không tự chủ về chế độ nuôi sống, Đức Phật và các Tỷ-kheo tuyệt nhiên không thọ dụng các loại thực phẩm động vật bị giết hại chỉ vì mục đích cúng dường cho mình⁸. Chư vị thực hành nếp sống tiết độ trong ăn uống, chú tâm giác sát việc thọ thực với ý thức “thọ dụng thức ăn không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để thân này khỏi bị tổn hại, để hỗ trợ cho đời sống tu tập”⁹. Với tâm tư chánh niệm tỉnh giác như vậy, chư vị thọ dụng món ăn một cách chân chánh đúng pháp, không rơi vào lỗi lầm. Trong một cuộc đàm đạo với quan ngự y Jivaka, Đức Phật xác định rõ nguyên tắc và phương pháp nuôi sống hàng ngày của Ngài và chư vị xuất gia:

“Bạch Thế Tôn, con nghe nói như sau: ‘Vi Sa-môn Gotama, họ giết hại các sinh vật. Và Sa-môn Gotama (tuy) biết thế (vẫn) dùng các loại thịt được giết vì mình và được làm cho mình’. Bạch Thế Tôn, những ai nói như sau: ‘Vi Sa-môn Gotama, họ giết hại các sinh vật. Và Sa-môn Gotama (tuy) biết thế (vẫn) dùng các loại thịt được giết (vì mình) và được làm cho mình’, bạch Thế Tôn, những người ấy có nói chính lời Thế Tôn, họ không xuyên tạc Thế Tôn không đúng sự thật, họ trả lời đúng pháp, thuận pháp, và những ai như pháp, thuyết đúng (pháp), thuận (pháp) không có thể quả trách?

“Này Jivaka, những ai nói như sau: ‘Vi Sa-môn Gotama, họ giết hại các sinh vật. Và Sa-môn Gotama (tuy) biết thế (vẫn) dùng các loại thịt được giết (vì mình) được làm cho mình’, những người ấy không nói chính lời của Ta, họ xuyên tạc Ta, không như chân, không như thật. Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp, thịt không được thọ dụng: thấy, nghe và nghi (vì mình mà giết). Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp này, thịt không được thọ dụng. Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp, thịt được thọ dụng: không thấy, không nghe và không nghi (vì mình mà giết). Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp này, thịt được thọ dụng.





Ở đây, này Jivaka, Tỷ-kheo sống dựa vào một làng hay một thị trấn nào, vị ấy biến mãn một phương với tâm có lòng từ, và an trú; cũng vậy phương thứ hai, phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân và an trú. Một người cư sĩ hay con một người cư sĩ đến Tỷ-kheo ấy và mời ngày mai thọ trai và Tỷ-kheo ấy nhận lời. Sau khi đêm ấy đã qua, Tỷ-kheo ấy vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi đến chỗ người cư sĩ kia hay con người cư sĩ kia. Sau khi đến, vị ấy ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Và vị cư sĩ, hay con vị cư sĩ ấy thỉnh vị ấy dùng các món ăn khát thực thượng vị. Vị Tỷ-kheo ấy không nghĩ: 'Thật tốt lành thay, người cư sĩ này, hay con người cư sĩ này thỉnh ta dùng các món ăn khát thực thượng vị. Mong rằng người cư sĩ này, hay con người cư sĩ này trong tương lai sẽ thỉnh ta dùng các món khát thực thượng vị như vậy'. Tỷ-kheo ấy không nghĩ như vậy. Vị ấy thọ dụng các món ăn khát thực ấy, với tâm không tham trước, không tham đắm, không đam mê, thấy rõ các tai họa, ý thức rõ rệt sự xuất ly. Này Jivaka, Ông nghĩ thế nào? Tỷ-kheo kia, trong thời gian ấy có nghĩ đến tự hại, hay nghĩ đến hại người, hay nghĩ đến hại cả hai?"

"Thưa không, bạch Thế Tôn".

"Này Jivaka, Tỷ-kheo kia, trong thời gian ấy có phải dùng các món ăn không có lỗi lầm?"

"Thưa vâng, bạch Thế Tôn".

Bạch Thế Tôn, con nghe như sau: 'Cao thượng thay, an trú lòng từ! Bạch Thế Tôn, Thế Tôn diện kiến thân chứng cho con điểm này, Bạch Thế Tôn, Thế Tôn an trú lòng từ'.

"Này Jivaka, cái gọi là tham, là sân, là si, do đó sân hận khởi lên, tham ấy, sân ấy, si ấy được Như Lai đoạn trừ, chặt cho đến tận gốc, làm cho như thân cây tala, khiến không thể tái sanh, không thể sanh khởi trong tương lai. Này Jivaka, nếu như vậy là ý nghĩa Ông muốn nói, thời Ta đồng ý với Ông".

"Bạch Thế Tôn, như vậy thật là ý nghĩa con muốn nói".

...

"Này Jivaka, người nào vì Như Lai, hay vì đệ tử Như Lai mà giết hại sinh vật, người ấy chất chứa nhiều phi công đức do năm nguyên nhân. Khi người ấy nói như sau: 'Hãy đi và bắt con thú này đến', đó là nguyên nhân thứ nhất, người ấy chất chứa nhiều phi công đức. Con thú ấy, khi bị bắt đi, vì bị kéo lôi nơi cổ, nên cảm thọ khổ ưu, đó là nguyên nhân thứ hai, người ấy chất chứa nhiều phi công đức. Khi người ấy nói: 'Hãy đi và giết con thú này', đó là nguyên nhân thứ ba, người ấy chất chứa nhiều phi công đức. Khi con thú ấy bị giết, cảm thọ khổ ưu, đây là nguyên nhân thứ tư, người ấy chất chứa nhiều phi công đức. Khi người ấy cúng dường Như Lai hay đệ tử Như Lai một cách phi pháp, đó là nguyên nhân thứ năm, người ấy chất chứa nhiều phi công đức. Này Jivaka, người nào vì Như Lai, hay vì đệ tử Như Lai mà giết hại sinh vật, người ấy sẽ chất chứa nhiều phi công đức do năm nguyên nhân này"¹⁰.

Như vậy, Đức Phật và Thánh chúng của Ngài không có được sự chọn lựa ăn chay giống như chúng ta ngày nay nhưng đức từ bi của chư vị rất lớn, thể hiện rõ ở các nguyên tắc chấp nhận hay không chấp nhận thọ dụng các thực phẩm động vật, ở phương pháp chánh niệm tỉnh giác trong lúc thọ thực và qua những lời dạy ngăn cấm việc sát hại sinh vật làm món ăn cúng dường. Chư vị giác ngộ tuyệt nhiên không sát sanh, cũng không gián tiếp gây nên việc sát hại chúng sinh trong đời sống hàng ngày. Nói cách khác, vào thời Phật chưa có quan niệm ăn chay giống như chúng ta ngày nay, nhưng việc ăn uống hàng ngày của Phật và các Tỷ-kheo được cân nhắc kỹ theo nguyên tắc không làm tổn hại đến các loài sinh vật hữu tình. Kinh *Kùṭadanta* thuộc tuyển tập *Trường bộ* và vài nơi khác trong *Tăng chi bộ*¹¹ xác nhận các vị A-la-hán không tham dự các buổi lễ cúng tế trong đó có trâu bò bị giết, có dê cừu bị giết, có gà heo bị giết, có các loại sinh vật khác bị sát hại. Họ chỉ tham dự các tế đàn không có sát hại các sinh vật, những tế đàn được tiến hành chỉ với dầu, sanh tô, thực tô, mật và đường miễng.

Là một người chứng ngộ rất ráo (liễu tri) về mọi nỗi khổ của chúng sinh, Đức Phật tỏ rõ tâm từ bi rộng lớn đối với muôn loài hữu tình, kể cả các sinh vật nhỏ bé và các loài cây cỏ. Trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, bậc Giác ngộ tuân thủ một nguyên tắc không đồ thức ăn dư thừa (không xả rác) tại chỗ có cỏ xanh hay bỏ xuống chỗ nước có còn trùng sinh sống¹², vì như Ngài đã xác nhận: "Này Sàriputta, Ta an trú lòng từ cho đến trong một giọt nước với tâm tư: 'Mong rằng Ta không làm hại một chúng sanh nhỏ nào trong những ác đạo của chúng'"¹³.

Trong bản kinh *Từ bi*, Ngài khuyên các môn đệ mình thực hành nếp sống từ bi với lời lẽ như vậy:

"Mong mọi loài chúng sanh,
Được an lạc, an ổn,
Mong chúng chúng đạt được,

Hạnh phúc và an lạc.
Mong tất cả những ai,
Hữu tình có mạng sống,
Kẻ yếu hay kẻ mạnh,
Không bỏ sót một ai,
Kẻ dài hay kẻ lớn,
Trung, thấp, loài lớn, nhỏ,
Loài được thấy, không thấy,
Loài sống xa, không xa,
Các loài hiện đang sống,
Các loài sẽ được sanh,
Mong mọi loài chúng sanh,
Sống hạnh phúc an lạc.
Mong rằng không có ai,
Lường gạt, lừa dối ai,
Không có ai khinh mạn,
Tại bất cứ chỗ nào,
Không vì giận hờn nhau,
Không vì tưởng chống đối,
Lại có người mong muốn,
Làm đau khổ cho nhau.
Như tấm lòng người mẹ,
Đối với con của mình,
Trọn đời lo che chở,
Con độc nhất mình sanh.
Cũng vậy đối tất cả,
Các hữu tình chúng sanh,
Hãy tu tập tâm ý,
Không hạn lượng, rộng lớn.
Hãy tu tập từ tâm,
Trong tất cả thế giới,
Hãy tu tập tâm ý,
Không hạn lượng, rộng lớn,
Phía trên và phía dưới,
Cũng vậy cả bề ngang,
Không hạn chế, trói buộc,
Không hận, không thù địch.
Khi đứng, hay khi đi,
Khi ngồi, hay khi nằm,
Lâu cho đến khi nào,
Khi đang còn tỉnh thức,
Hãy an trú niệm này,
Nếp sống này như vậy,
Được đời để cập đến,
Là nếp sống tối thượng”¹⁴.

Nhìn chung, ăn chay là một tập tục hay, một thiện nghiệp, thể hiện tâm thái hiểu biết và tôn trọng sự sống của người con Phật, có công năng nuôi lớn đức từ bi mang lại nhiều công đức phước báo cho người thực hành. Bản kinh Tướng Trưởng bộ ghi nhận Thế Tôn ra đời có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, trong đó nhiều hảo tướng được thành tựu nhờ công đức nuôi dưỡng tâm từ bi cứu giúp các loài hữu tình. Kinh Ngủ

gục Tạng chi bộ cũng đề cập sự kiện trước khi trở thành bậc Chánh đẳng giác, Đức Phật từng hưởng phước báo nhiều lần làm vua chư Thiên và Chuyển luân Pháp vương nhờ công đức thực hành đức từ bi:

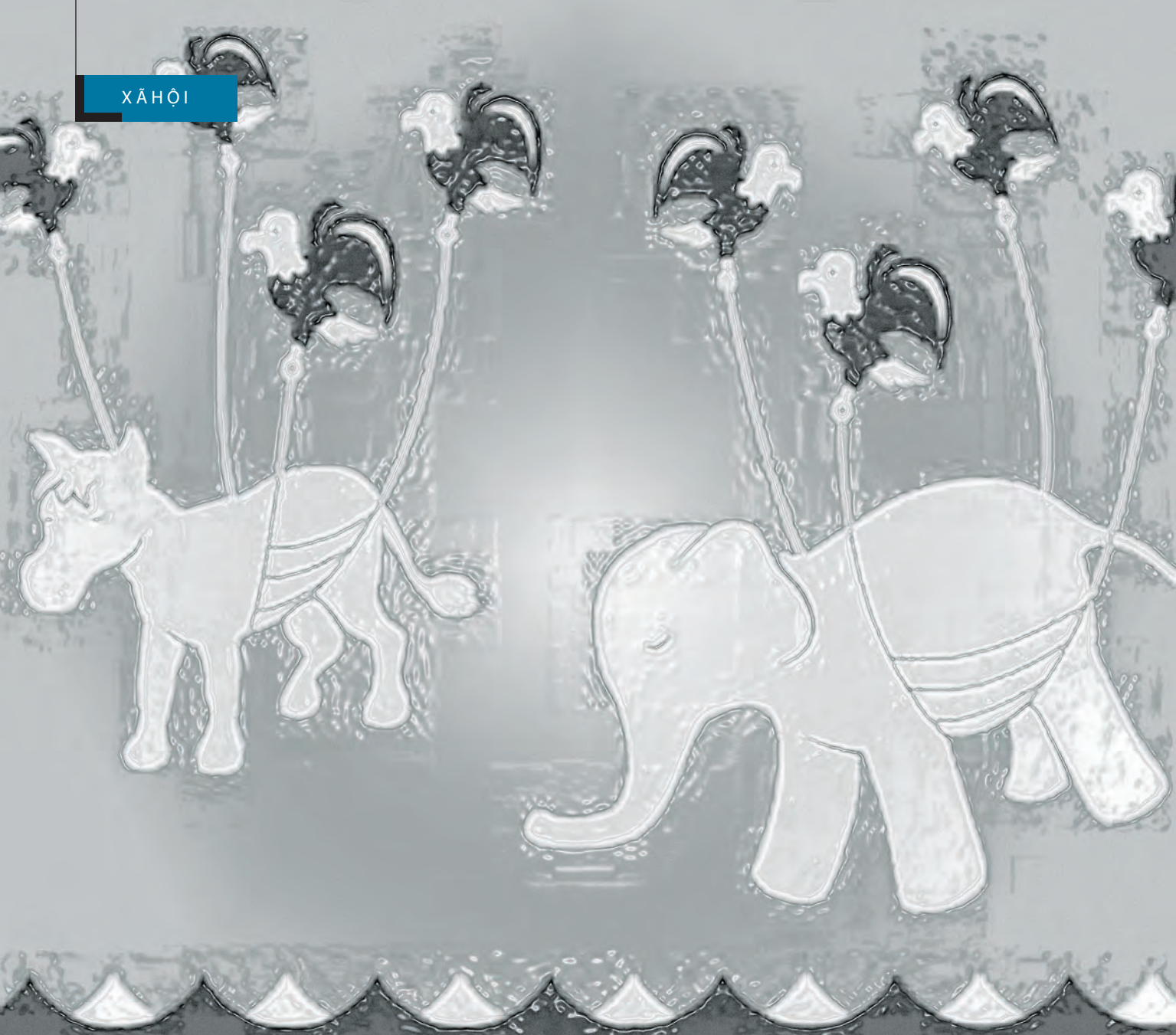
“Ta thắng tri rằng, này các Tỷ-kheo, các công đức được làm lâu ngày có quả dị thực, có sự hình thành khả ái, khả hỷ, khả ý lâu ngày. Trong bảy năm Ta tu tập từ tâm, sau khi tu tập từ tâm bảy năm, trong bảy thành kiếp hoại kiếp, Ta không trở lui lại thế giới này. Khi thế giới ở trong thành kiếp, này các Tỷ-kheo, Ta đi đến thế giới Quang Âm thiên. Khi thế giới ở trong kiếp ấy, này các Tỷ-kheo, Ta là Phạm thiên, là Đại phạm thiên, vị Chiến thắng, vị Vô năng thắng, vị Biển tri, vị Tự tại. Ba mươi sáu lần, này các Tỷ-kheo, Ta là Thiên chủ Sakka. Nhiều lần bảy lần, Ta là vị Chuyển luân vương theo Chánh pháp, là vị Pháp vương, bậc Chiến thắng bốn phương, đạt được sự thanh bình cho quốc độ, đầy đủ bảy món báu”¹⁵.

Người Phật tử học theo hạnh Phật chọn chế độ ăn chay tức là đã thực thi nguyên tắc thứ nhất và cũng là căn bản nhất trong các nguyên tắc đạo đức được nhấn mạnh trong đạo Phật: Giới hạnh không sát sanh. Chẳng những tự mình không sát sanh, việc ăn chay của người con Phật còn gián tiếp khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh. Đó là một thiện nghiệp, một hạnh tu hết sức giản dị mà sáng suốt, đỡ đẩy tâm từ bi, đưa đến tự lợi và lợi tha, tích tập nhiều công đức mang lại phước báu lợi lạc cho người con Phật, như bậc Giác ngộ đã xác chứng:

“Vị Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời tán thán từ bỏ sát sanh, đem cho không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem cho không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem cho không hại cho vô lượng chúng sanh; sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù, không hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù, không hại”¹⁶. ■

Chú thích:

1. Kinh Pháp cú, kệ số 122.
2. Kinh Pháp cú, kệ số 129-13.
3. Kinh Mallikà, Tương ưng bộ.
4. Kinh Những người ở Veludvāra, Tương ưng bộ.
5. Kinh Nguồn nước công đức, Tạng chi bộ.
6. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, Trung bộ.
7. Kinh Me, Cha, Anh, Chi, Con trai, Con gái, Tương ưng bộ.
8. Kinh Jivaka, Trung bộ.
9. Kinh Tất cả lậu hoặc, Trung bộ.
10. Kinh Jivaka, Trung bộ.
11. Kinh Ujjaya, Kinh Udāyī, Tạng chi bộ.
12. Kinh Thừa tự pháp, Trung bộ.
13. Đại kinh Sư tử hống, Trung bộ.
14. Kinh Từ bi, Kinh Tập, Tiểu bộ.
15. Kinh Ngủ gục, Tạng chi bộ.
16. Kinh Nguồn nước công đức, Tạng chi bộ.



Chính danh

NGUYỄN CĂN

Gọi sự việc đúng tên của nó

Gần đây dư luận xôn xao trước tin Bộ Tài chính (BTC) dự tính tăng “kịch trần” phí bảo vệ môi trường (BVMT). Đã có rất nhiều bài viết trên các phương tiện thông tin đại chúng đưa ra những nhận xét về vấn đề này.

Nhìn chung, người ta dựa vào những lập luận sau:

1. Giải pháp này lúc đầu sẽ giúp ngân sách bớt căng thẳng nhưng về lâu dài những tác hại của nó rất khó lường. Gánh nặng thuế phí tăng cao làm tăng giá cả, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

2. Mức chi bảo vệ môi trường rất thấp so với mức phí phải đóng. Cụ thể năm 2012, số thu từ thuế bảo vệ môi trường là 11.160 tỷ đồng, đã tăng lên mức 42.393 tỷ đồng vào năm 2016, tương đương tăng 4 lần trong vòng 5 năm. Con số này có được là nhờ tăng thuế môi trường với xăng từ 1.000 đồng lên 3.000 đồng một lít từ giữa năm 2015. Trong khi đó, số tiền chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường lại tăng không đáng kể, từ 9.000 tỷ đồng năm 2012 lên 12.290 tỷ đồng sau 5 năm và chỉ chiếm khoảng 1% ngân sách. Như vậy, trong lúc

thuế môi trường thu bốn đồng thì khoản chi ra cho việc bảo vệ môi trường chỉ khoảng một đồng.

3. Lượng khí thải nhà kính (Greenhouse gas - GHG) của Việt Nam thực sự đáng báo động, đặc biệt ở hai lĩnh vực mà nền kinh tế đang tự hào là công nghiệp chế biến, chế tạo và xuất khẩu hàng hóa. Theo ước tính, nhóm này thải ra lượng GHG gấp 3 lần mức bình quân của nền kinh tế, nhóm nông lâm thủy sản cao hơn 2,1 lần... Vậy mà thời gian qua, vấn đề GHG thường bị gán cho hoạt động vận tải và người sử dụng phương tiện giao thông. Người ta lo ngại người dân vừa phải chịu đựng gánh nặng thuế khóa, vừa phải chịu đựng ô nhiễm không khí để làm lợi cho nhà đầu tư nước ngoài.

4. Tăng thuế, nghĩa là việc khai thác nguồn thu này quá dễ dàng có thể dẫn đến thói quen cứ mỗi khi ngân sách khó khăn, BTC lại có lý do để tăng thuế, phí. Không khéo BTC cũng mất động lực giải bài toán căn bản là cơ cấu lại nguồn thu ngân sách bằng cách cắt giảm mạnh chi tiêu và tăng cường mở rộng cơ sở thuế. Tại sao các bộ không quyết liệt tiết kiệm chi thường xuyên, chỉ dừng ở một con số 10 năm mà phải lũy tiến tăng thêm 12, 14 rồi 16%...? Giả sử tiết kiệm được 2% chi phí thường xuyên mỗi năm, con số này là khoảng 15.000 tỉ đồng mà không cần phải tăng thuế bảo vệ môi trường, hay các loại phí khác.

Về phía BTC, họ lý giải rằng mức thu thực tế hiện nay với xăng (3.000 đồng một lít) và các mặt hàng khác đã bằng hoặc gần bằng mức trần theo quy định (4.000 đồng một lít). Việc này dẫn đến khó điều chỉnh khi cần bởi “dư địa” còn lại “quá nhỏ hoặc đã hết”. BTC cũng giải thích, việc nói mức tối đa khung thuế lên 8.000 đồng mỗi lít xăng ngoài việc “... *nâng cao hơn nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, còn đảm bảo tính ổn định của chính sách và phù hợp với lộ trình thay thế thuế nhập khẩu phải cắt giảm dần theo cam kết quốc tế. Việc làm này cũng phù hợp với mức thu của các nước xung quanh, tránh nạn buôn lậu xăng dầu*”.

Điều này khiến dư luận đặt dấu hỏi về hiệu quả sử dụng số thu thuế trên có thực sự để phục vụ mục đích bảo vệ môi trường? Phải chăng lý do chính của đề xuất này là để bù hụt thu ngân sách khi thuế nhập khẩu sụt giảm theo các nghị định song phương, đa phương?

Chính danh là nguyên tắc chính trị căn bản

Thiết nghĩ BTC cần lý giải rạch ròi hơn để người dân hiểu thay vì nói chung chung “Nâng cao nhận thức môi trường” hay “Chống buôn lậu”, rất khó thuyết phục vì dân trí chúng ta hiện nay cũng đã cao lên nhiều. Người dân muốn các thông tin cần được chia sẻ, minh bạch. Một người cha không thể giảm tiền quà sáng của con vì muốn dạy dỗ con tính tiết kiệm được. Chẳng thà ông ấy nói thật, rằng cha vừa thất nghiệp, con chịu khó bớt tiền ăn sáng, đứa con sẽ cảm động và vui vẻ đồng ý.

Chính danh là một nguyên tắc chính trị ngày xưa mà Khổng Tử áp dụng, dù hôm nay có lỗi thời, nhưng vẫn còn một số điểm cần xem xét. Khổng Tử nói rằng: “Bất tại kỳ vị, bất mưu kỳ chính” (không ở vị thế khác thì không mưu việc của người ở vị thế ấy). Thực chất là mỗi người cần phải có phẩm chất tương xứng với vị thế xã hội của mình và suy nghĩ, hành động tương xứng với vị thế ấy.

Vua hay quan là người được giao phó nhiệm vụ lo cho dân đủ ăn, đủ mặc, làm gương cho dân, để dân được sống yên ổn, làm tròn nhiệm vụ đó là danh, phải xứng với thực, nếu không thì không xứng đáng gọi là vua hay quan được.

Ở đây cần nhìn vấn đề “chính danh” từ sự quy định lẫn nhau giữa phẩm chất và năng lực với vị thế xã hội, nghĩa là mọi vật cần hợp với cái danh nó mang. Mỗi cái danh đều bao hàm bốn phận, trách nhiệm, những cá nhân mang danh ấy phải có trách nhiệm và bốn phận phù hợp với danh ấy. Khổng Tử cho rằng danh với thực phải hợp nhau, nếu không hợp nhau thì gọi tên ra, người ta sẽ không hiểu, lý luận sẽ không xuôi. Mọi việc sẽ không thành, lễ, nhạc, hình pháp sẽ không định được mà xã hội sẽ loạn.

“Chính danh” là tư tưởng cơ bản của chính trị Nho giáo nhằm đưa xã hội loạn trở lại trị. Khổng Tử phản đối nhà cầm quyền dùng pháp chế, hình phạt trị dân mà chủ trương nhân trị. Sự vật tồn tại khách quan, để biểu hiện nó phải dùng ngôn ngữ, cái ngôn ngữ để biểu hiện đó là “danh”. Danh đối lập với thực. Danh có nội hàm, sự vật luôn thay đổi nên nội hàm của danh cũng luôn thay đổi. Nguyên nhân khiến cho xã hội loạn lạc là do “danh” không hợp với “thực”, xã hội đã xa rời đạo lý nhân nghĩa, kỷ cương phép nước bị đảo lộn. Muốn ổn định trật tự xã hội, Khổng Tử chủ trương giáo dục chính trị đạo đức là “chính danh, định phận”. Trong trường hợp này BTC không chỉ đơn phương thu thuế mà phải tham khảo ý kiến các bộ khác về việc phân bổ ngân sách, ý kiến Quốc hội về chủ trương và ý kiến toàn dân về lợi và hại của việc tăng thuế. Phải biết giới hạn chức trách của mình.

Trong câu chuyện đầu năm viết trên “Tuổi Trẻ online” ngày 8 tháng 1 năm 2018, cựu Chủ tịch nước Trương Tấn Sang kể lại chuyện ông nhớ câu thơ “*Người lính già đầu bạc, kể mãi chuyện Nguyên Phong*” (Bạch đầu quân sĩ tại, văng vẳng thuyết Nguyên Phong) trong bài thơ *Xuân nhật yết Chiêu Lăng* (Ngày xuân thăm Chiêu Lăng) của vua Trần Nhân Tông. Câu chuyện thời Nguyên Phong phá giặc Mông Cổ, trận đánh của người Việt làm kinh động thế giới, vẫn luôn được các lão chiến binh kể lại cho con cháu và trở thành điểm tựa sức mạnh để quân dân Đại Việt tiếp tục thắng cường địch Nguyên-Mông lần hai, lần ba.

Ông viết “Lịch sử luôn có một sức mạnh như thế! Những giây phút thả mình vào lịch sử cũng đã hình



thành trong tôi nhiều suy nghĩ và hành động. ... Nhân vật Hoàng tiên sinh trong *Bão táp triều Trần* (của nhà văn Hoàng Quốc Hải) nói với Đức ông Trần Thủ Độ: trị quốc chứ không phải trị quốc; trị quốc khó hơn nhiều, làm được điều đó mới đảm bảo được sự lâu bền, mới là sáng nghiệp tổ tông. Giữ nước là công việc của trăm họ, của muôn dân, còn trị nước chỉ là công việc của một số ít người. Triều đình nào cũng thế, vua nào cũng vậy, lập thân, lập quốc bằng nhiều con đường khác nhau, nhưng khi đã nắm quyền tất cả đều phải xây dựng tính Chính Danh: khi nhà Trần soạn ngôi nhà Lý ấy là bởi nhà Lý lúc ấy đã mệt, không còn điều khiển, kiến thiết được quốc gia, giặc giã nổi lên khắp nơi, ngoại bang nhòm ngó.

Nhà Trần lên ngôi định đoạt, cơ đồ vững như bàn thạch ấy là bởi xã hội lấy lại được thể quân bình, dân chúng an cư, lạc nghiệp, triều đình tựa được vào lòng dân. Cứ đem lòng dân mà đo vận nước thì luôn chính xác. Cũng cần khẳng định rằng việc phanh phui, gột rửa những nhem nhuốc, tiêu cực sẽ không dừng lại, mà từ đây, với niềm tin đã được xốc dậy, cả đất nước sẽ đồng lòng, chung sức diệt trừ giặc nội xâm...

... Chẳng phải trong nhân dân, trong mỗi đảng viên đã luôn bất bình và phẫn nộ trước nạn tham nhũng, suy thoái? Chẳng phải chúng ta đã chứng kiến những kẻ có lòng tham vô đáy lợi dụng kẻ hở của chính sách, lạm dụng quyền lực để móc túi nhân dân, rồi chính

những kẻ đó và bè cánh lại tìm mọi cách để “chui sâu, leo cao” hơn nhằm bảo đảm cho khối tài sản ăn cắp đó tiếp tục sinh sôi, nảy nở? Nếu tình hình tham nhũng và suy thoái không được loại trừ, Đảng này, chế độ này, đất nước này sẽ đi về đâu? Người chép sử không bao giờ viết chữ “nếu”. Chính vì vậy mà ngay lúc này, Đảng và những người nắm giữ vai trò chèo lái đất nước phải kiên quyết hành động.” (cựu Chủ tịch nước Trương Tấn Sang - *Cứ đem lòng dân mà đo vận nước* - Tuổi Trẻ online 8/1/2018).

Ông nhấn mạnh đến tính chính danh trong mỗi hành động, mỗi lời nói của các cấp chính quyền.

Chúng ta hãy nhớ trong kinh *Tăng nhất A-hàm*, quyển 42, tr.449, Đức Phật nói đến mười đức của một vị vua như sau:

1. Thanh liêm và khoan dung.
2. Khéo nghe lời can gián của bầy tôi.
3. Hay thi ân cho dân chúng cùng vui.
4. Việc thu thuế phải y theo pháp định.
5. Việc phòng the phải chỉnh túc.
6. Không để rượu làm rối loạn tinh thần.
7. Siêng năng, không cười đùa cợt nhả, phải giữ gìn uy nghiêm.
8. Phải xét xử theo luật pháp, không thiên vị quan hệ.
9. Phải hòa hợp với quần thần không cạnh tranh với họ.
10. Luôn luôn phải để ý đến sức khỏe của thân thể.

Những đức tính (3), (4) và (8) cần hết sức lưu ý trong mười đức mà Đức Phật chỉ dạy cho các vị vua trong các kinh tạng trên đây là mười tiêu chuẩn xây dựng đạo đức của người lãnh đạo quốc gia. Chúng ta thấy những tiêu chuẩn về tư đức của một vị vua mà Đức Phật chỉ dạy trên đây có phần nào giống với các tiêu chuẩn mà Nho gia đã đưa ra.

Khổng Tử cho rằng muốn trị nước, vua trước tiên phải “chính danh”. Vì nếu không chính danh thì lời nói sẽ không đúng đắn, dẫn đến thi hành sai. Cho nên nhà cầm quyền xưng danh thì phải đúng với phận nghĩa. Đối với quan hệ vua tôi, Khổng Tử chống việc duy trì ngôi vua theo huyết thống và chủ trương “trọng hiền” không phân biệt đẳng cấp xuất thân của người ấy. Nhà cầm quyền phải thực hiện ba điều: bảo đảm đủ lương thực cho dân no ấm; phải xây dựng lực lượng mạnh đủ để bảo vệ dân; phải tạo lòng tin cậy của dân đối với mình” (*Lược ngữ*, Nhan Uyên, 7).

Nhà nước pháp quyền hôm nay phải dùng luận chứng và lý luận dựa trên pháp luật để vận động, một hình thức tự khai sáng và vận dụng mà triết gia Immanuel Kant đề cao. Người lãnh đạo phải đặt mình trong bối cảnh mới, thuyết phục nhân dân trên cơ sở hợp tác và đối thoại. Vì chúng ta thường nói “Cán bộ là đầy tớ của nhân dân, đại biểu trung thành của giai cấp...” rất cần sự đồng thuận về những chủ trương, đường lối mới như Kant đòi hỏi, để tạo ra chính danh cho một nhà nước pháp quyền. Quan trọng hơn, thành công trong chừng mực nào đó ở quá khứ không bảo chứng cho chúng ta rằng có thể lãnh đạo hữu hiệu cho tương lai. Kant đề xuất lý trí là mệnh lệnh để cả hai, nhà nước và nhân dân, cùng tuân thủ. Nếu dân chúng chính là vấn đề mà người lãnh đạo cần đem lại giải pháp, thì chính danh thêm ngời sáng.

Người lãnh đạo cũng phải biết lắng nghe những tiếng nói khác. Cần phân biệt rạch ròi giữa phản biện khách quan và nói xấu, xuyên tạc. Nghĩa là phải phân biệt giữa thiện chí đóng góp và ác ý. Việc hợp tác của người dân đòi hỏi người lãnh đạo và nhân dân phải có ý thức về giá trị sử dụng thẩm quyền lập hiến. Nhân dân ở đây được hiểu là cộng đồng do mạng lưới xã hội hiện đại nối kết, là tác nhân quan trọng truyền bá thông tin và tạo nên một hệ thống đáng tin cậy và nhanh chóng lan tỏa. Giá trị được tạo ra từ một hệ thống thông tin tự do “có kiểm soát” và giáo dục quần chúng có trọng điểm, mang lại kiến thức và trở thành ý thức. Nếu thông tin hay lý luận thiếu thuyết phục tác động tiêu cực đến sự chuyển hoá “tư duy” xã hội, thì triển vọng hợp tác của dân chúng sẽ khó khăn và mang tính “khiên cưỡng”.

Bài học Singapore

Không nói đầu xa, nhìn sang Singapore để thấy những bài học từ đó. Ví dụ, họ có kế hoạch tăng thuế

tiêu dùng dịch vụ và hàng hóa (GST) từ 7% đến 9% tại “một thời điểm nào đó” trong khoảng 2021-2025.

Chính phủ Singapore ước tính sẽ tăng thu thêm 0,7% GDP và tiền thu được dùng để lấp khoảng cách thu-chi trong tương lai. Nhưng họ không trấn an dân chúng bằng những luận cứ kiểu như “tăng thuế nhưng không ảnh hưởng đến dân nghèo”(?). Ngược lại, họ đưa ra những giải pháp nhằm giảm thiểu tác động đến khu vực dân cư dễ tổn thương nhất. Ví dụ chính phủ trả thay GST cho giáo dục và y tế công cộng (trợ giá bù đắp GST giúp các gia đình có thu nhập thấp và người có tuổi giảm 50% GST họ phải trả hàng năm...). Họ đánh thuế khí thải ở mức 5 SGD / tấn cho những cơ sở xả trên 25.000 tấn/năm trong giai đoạn 2019-2023 và tăng lên đến 10 hoặc 15 SGD/tấn vào năm 2030. Đồng thời tăng mức trợ cấp điện và gas cho các hộ dân sống trong các căn hộ do nhà nước xây, 20SGD/năm từ 2019-2021.

Chúng ta cũng biết trong năm 2017, họ đã dùng thặng dư ngân sách chia cho công dân từ 21 tuổi, mỗi người sẽ nhận từ 100-300 SGD tùy theo thu nhập. Dự kiến họ sẽ chi 700 triệu SGD. Chưa kể những Quỹ Tiết kiệm Giáo dục (Edusave) mà mỗi học sinh tiểu học nhận được 230 SGD (từ 200) và trung học là 290 SGD (từ 240)... Họ cũng dự kiến giảm chi ngân sách từ 40% GDP xuống còn 30% GDP từ năm 2019. Ngoài ra phải kể đến chương trình hỗ trợ người dân mua nhà sớm (đến 30.000 SGD), sau khi vào đời, để tăng tỷ lệ sinh đẻ, hay mua nhà gần cha mẹ cũng được tài trợ đến 10.000 SGD. Chính phủ cũng sẽ thực hiện chương trình đồng chi trả với doanh nghiệp để tăng lương cho nhân viên, dự tính tiêu tốn 1,8 tỷ SGD. Hay hoàn thuế doanh nghiệp đến 40% cho năm 2018... chưa kể hàng loạt quỹ khác, giúp các doanh nghiệp start up và hỗ trợ người lao động để tạo chuyển biến cho nền kinh tế¹.

Chúng ta thấy một nhà nước “chính danh” luôn cần có tầm nhìn dài hạn, minh bạch, công tâm và có trách nhiệm với từng đồng tiền thuế của dân, quan tâm đến phúc lợi của dân bằng những hành động thiết thực, những con số cụ thể, những kế hoạch và dự tính rõ ràng, không mang tính “khẩu hiệu”, thiếu thực chất!

Chúng ta đang trong quá trình xây dựng một chính quyền liêm chính và kiến tạo. Nguyên tắc “chính danh” cần phải đề cao hơn bao giờ hết.

Ở cương vị nào thì hành xử cũng phải tương ứng, có trách nhiệm rạch ròi, có tính giải trình, đảm bảo minh bạch và công khai, nói cách khác là thực thi dân chủ từ cấp thấp nhất thì sẽ dễ thuyết phục nhân tâm, huy động toàn dân tham gia vào công cuộc dựng nước, kể cả giữ nước, nếu cần! ■

Chú thích:

1. Dựa theo tư liệu trong bài “Một chính phủ rạch ròi, minh bạch” của Minh Châu trên *Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn* số 9/ 2018.

Đôi điều về tổ chức chùa Việt Nam ở hải ngoại

THÍCH NHƯ ĐIỀN

Ngay xưa khi còn tại thế, Đức Phật đã thành lập Giáo đoàn ở nhiều nơi trên đất Ấn tùy theo thời điểm và hoàn cảnh khác nhau về việc tu học của Tăng đoàn. Tuy giới luật và phép lục hòa là giềng mối của người Tăng sĩ khi sống chung đùm với nhau trong một môi trường, nhưng thuở ấy không phải chỉ có một Giáo đoàn duy nhất của Đức Phật mà còn có giáo đoàn của Đề-bà-đạt-đa và Da-xá lãnh đạo nữa. Bấy giờ, một giáo đoàn gồm 1.250 vị không phải là một đoàn thể nhỏ, mà ngay cả bây giờ, con số ấy cũng là một con số đáng lưu tâm về vấn đề ăn, ở, đi lại...

Thấy đời sống của Tăng sĩ được trọng vọng và được nhiều người cúng dường, đã có nhiều cư sĩ muốn bỏ tục xuất gia. Đức Phật rõ biết điều này nên đã đưa ra nguyên tắc “tứ y” để những ai muốn sống đời sống giải thoát phải nương tựa vào đó.

Thứ nhất là ăn ngày một bữa. Đây là đời sống của một vị Khất sĩ mà hiện một số quốc gia Phật giáo Nam tông vẫn còn hành trì. Các Du tăng Khất sĩ Việt Nam sống trong nước cũng tập theo hạnh này.

Thứ nhì là đời sống không cố định, rày đây mai đó, không trụ lại một nơi nào nhứt định; ngoại trừ mùa An cư Kiết hạ mỗi năm kéo dài ba tháng. Đời sống phạm hạnh ấy dựa vào tinh thần vô trụ và an lập nơi “không nhận tịnh xứ” là chính.

Thứ ba là ngủ dưới gốc cây. Xứ Ấn Độ là xứ nhiệt đới. Ngay cả vào mùa đông cũng chẳng nơi nào có nhiệt độ dưới 10°C. Nên việc này người Tăng sĩ có thể thực hành mà không sợ có hại về vấn đề sức khỏe.

Thứ tư là tài sản riêng của một người xuất gia chỉ có ba y và một bình bát. Vì “tứ đại giai không” nên chẳng phải giữ riêng cho mình một vật gì cả. Ngay cả sau khi chết, những

vật này cũng chẳng cần mang theo. Nếu người mất không bị bệnh hay lây thì y bát kia có thể để lại cho “thập phương Tăng” dùng tiếp.

Đây là bốn điều căn bản để trở thành một Tăng sĩ vào thời xưa. So ra với ngày nay, sau hơn 2.500 năm lịch sử truyền thừa, thời gian và không gian khác nhau rất nhiều; nhưng xét về căn bản vẫn không khác biệt mấy. Vì lẽ mục đích giải thoát thì ở mọi thời điểm đều giống nhau; chỉ có phương tiện mang đến sự giải thoát ấy thì có một số điều đã khác biệt từ lâu rồi; nhất là khi Phật giáo được truyền đến những xứ phương Bắc Ấn Độ nơi có khí hậu khắc nghiệt hơn: người ta không thể ngày ăn một bữa và cũng chẳng thể ngủ dưới gốc cây được; vì vào mùa đông, những gốc cây miền Bắc Trung Quốc, Tây Tạng cũng bị đông đá. Do vậy mà đời sống tự viện tại các nước mà Phật giáo mới được du nhập phải có cách tổ chức khác, mới có thể tồn tại trong thế gian được. Các vị Tổ sư Trung Hoa đã tổ chức Tăng viện và đời sống Tăng sĩ nề nếp hơn; không cần đi hành cước như ở Ấn Độ nữa, mà Tăng sĩ được an trụ dài lâu hơn trong Sơn môn. Cũng vì điều kiện khí hậu, người ta phải ăn ngày ba bữa để giữ quân bình nhiệt độ cho thân thể; tuy nhiên buổi cơm chiều vẫn là bữa cơm khi ăn phải sanh tâm xấu hổ. Do vậy, ngoài Giới và Luật của Phật, chư Tổ tại các nơi này đã chế thêm Nghi và Quy nữa. Giới, chắc chắn không ai trong chúng ta có quyền sửa đổi. Luật, Phật đã dạy cho Tôn giả A-nan có quyền thay đổi tùy theo phong tục và hoàn cảnh. Còn Nghi và Quy là do con người lập ra. Cho nên con người cũng có thể thay đổi tùy theo hoàn cảnh của mỗi đất nước.

Trong những ngôi Tổ đình của Phật giáo Bắc tông thường có rất nhiều người tu tập và nhiều chức vụ khác nhau để đảm nhận phần vụ của mình. Ví dụ như: Trì viên, Trì khách, Trì tạng, Trì khổ, Trì thơ, Hương đăng, Vận thủy,

Duy-na, Duyệt chúng, Tri sự, Giám tự, Trụ trì, Phương tượng... mỗi vị được cất cử tùy theo khả năng và sẽ được thay đổi nhân những lễ Bồ-tát mỗi tháng hai lần.

Đa phần chùa viện tại Trung Quốc và Việt Nam đều do những người giàu có, hảo tâm đóng góp để xây dựng nên, sau đó thỉnh các vị Tăng về Trụ trì; nhưng cũng có rất nhiều chùa do các vị Tổ sư tạo dựng từ những am tranh để tu hành, dần dà với uy tín của vị Tổ, chốn Già-lam trở thành Tổ đình của một môn phái. Những chốn Già-lam này đều do chư Tăng lãnh đạo, không qua một ban Quản trị của hàng cư sĩ nên độc lập về phương diện tài chánh cũng như hành chánh. Các chùa lớn thường có chế độ Đàn-gia và Tín đồ. Đàn-gia hay Đàn-việt là những đại thí chủ, lo hộ trì Tam bảo cho chùa đó. Còn Tín đồ là những người có tín tâm đối với Đạo, hay lui tới chùa trong những dịp lễ lạt hay khi có khóa tu học và không có trách nhiệm trực tiếp đối với ngôi chùa.

Ở Ấn Độ ngày xưa, chư Tăng sống đời “nhàn cư tịnh cảnh”, chỉ lo đi khát thực, sống đời phạm hạnh, hành trì giữ giới; khi sang đến Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam thì người Tăng sĩ phải dẫn thân vào đời nhiều hơn. Chư Tăng đôi khi là những người lãnh đạo quần chúng trong các phong trào học Phật; giúp nâng cao dân trí về văn hóa, xã hội, từ thiện...

Rồi một ngày, đạo Phật được lan rộng khắp các cõi trời Âu Mỹ. Dĩ nhiên trước đây đã nhờ các bậc Đại sư Nhật Bản như Suzuki Daisetsu; các Thiền sư của Tào Động và Lâm Tế đã có mặt tại New York, Hawaii, Paris, Moscow... hay những nhà triết học lừng danh của Đức, của Pháp có triết lý vốn không xa mấy với quan điểm của Đức Phật như Kant, Decartes, Nietzsche, Hermann Hesse, Schopenhauer... Rồi những bác học triết gia hiện đại như Albert Einstein, Stephen Hawking... Họ là những người đã đi trên thượng tầng của xã hội và đã sống nơi hình nhi thượng học của loài người, nên họ đã ảnh hưởng thế giới phương Tây nói riêng và nhân loại nói chung trên quả địa cầu này không ít. Dân chúng đa phần khi theo đạo Phật đều nghĩ rằng đây là một tôn giáo có một triết lý hay, một nhân sinh quan tốt đẹp, một lối sống từ bi, lợi tha... Điều này cũng dễ hiểu. Vì nơi đây, tại phương Tây này họ đã được đào luyện cũng như giáo dục bởi một chủ nghĩa hữu thần. Còn Phật giáo phóng khoáng hơn, tự tin nơi mỗi người sẽ là một vị Phật trong tương lai, như Đức Phật vẫn thường tuyên bố. Niềm hy vọng và sự tự tin ấy đã làm cho người ta được tự cởi trói lấy mình.

Trong lúc đó Á châu chúng ta chỉ có tin, chứ không cần đặt vị trí của đức tin ấy. Tất cả đều phó thác cho vị Tăng sĩ là xong. Vì họ đã có cầu nguyện và đã dâng lễ cúng dường để tạo phước. Về chỗ này, Đông Tây có rất nhiều điều khác biệt, tuy rằng mọi người Phật tử đều đang đi trên con đường giác ngộ, mà Đức Thế Tôn đã chỉ bày.

Đến giai đoạn này vai trò của người Tăng sĩ trong những tổ chức không chỉ dừng lại ở việc hướng đạo, chỉ bày mà còn đòi hỏi ở khả năng ngoại ngữ, giao tế, đức tu, ảnh hưởng, tổ chức... Quả thật, quả đất thật rộng, mặt

trời thật cao, mặt trăng thật sáng. Những chúng nhân ấy sẽ giúp cho người Tăng sĩ tự tin hơn để dẫn thân vào chốn hồng trần này. Đã có không biết bao nhiêu chiến sĩ áo vàng, áo lam, áo nâu, áo đen của nhiều dân tộc Phật giáo đến từ phương Đông trong hai thế kỷ qua, đã có người độ đời thật thành công tốt đẹp; nhưng cũng có rất nhiều người bị đời độ; nên đã nhụt chí “xuất trần thượng sĩ” phải trở về lại với gió nội mây ngàn và chấp nhận vai trò hộ đạo, hơn là hướng dẫn quần sanh.

Ở đây chúng tôi muốn nêu lên những ưu và khuyết điểm của con người, môi trường và hoàn cảnh; để rồi từ đó sẽ đưa ra những đề nghị và phương pháp nhằm thực hiện nếp sống đạo trong thời kỳ vật chất dư thừa, trong khi đời sống tâm linh lại đi xuống như thế này. Quả là điều chưa bao giờ lịch sử của Phật giáo đã gặp phải trong quá khứ như thế.

Về ưu điểm: Âu, Mỹ, Úc, Phi đất đai rất rộng rãi, dân cư ít hơn châu Á. Con người ở đây có cái nhìn thực tiễn hơn và phóng khoáng hơn Đông phương. Triết học ở đây là Tam đoạn luận, Nhị nguyên luận, Nhứt nguyên luận, Triết học hiện sinh, Triết học tâm lý... Đời sống vật chất quá dư thừa. Họ tự do ở mọi phương diện như tôn giáo, tình yêu, chính trị, học đường... Do vậy những đất nước này là cơ hội cho những người có khả năng để phát triển. Nơi đây dành cho những người có cơ hội kinh doanh buôn bán làm giàu hơn bất cứ nơi nào tại Á châu. Nhưng so với người Tăng sĩ đến từ Á châu thì phải hội nhập như thế nào về những môi trường chung quanh của mình như trong hiện tại?

Về khuyết điểm: Đa phần những Tăng sĩ đến từ Á châu ngoại ngữ không thích hợp với người địa phương. Vì họ chỉ biết những cổ ngữ Á châu như chữ Hán, tiếng Sanscrit, Pali, Nhật ngữ, Tây Tạng. Trong khi đó những gì người Tây phương cần, họ không cung ứng đầy đủ. Trừ một số rất ít những vị Sư giỏi Anh ngữ thì có hai loại quần chúng cận kề. Đó là người địa phương và thứ đến là người di dân đến từ châu Á. Nhưng thể hệ di dân cũng sẽ hòa nhập vào đời sống của người bản địa. Nhiều lắm là đến đời thứ hai, thứ ba là đã bị đồng hóa về ngôn ngữ, phong tục, tập quán rồi. Do vậy những người mang đạo vào đời nên cần nắm rõ vấn đề này.

Vòng quay của những xã hội Âu Mỹ này rất táo bạo; ai chịu đựng nổi vòng quay ấy thì còn ở bên trong; nhưng đa phần bị vòng quay kia đào thải ra ngoài. Bởi lý do là người đến từ phương Đông muốn mang quan niệm của phương Đông đem chụp lên trên sự hiểu biết của phương Tây. Cho nên giữa hai bên không có sự hòa hợp. Thay vì người đến từ phương Đông phải hội nhập vào phương Tây, thì người phương Đông cố gắng hết mình để người phương Tây phải học văn hóa, ngôn ngữ và tập quán của xứ mình để hiểu biết đạo Phật, thì đây là cái sai của người lãnh đạo.

Người Âu Mỹ vốn trọng làm việc chung với nhau trong một nhóm, một cộng đồng. Trong khi đó người Việt Nam chúng ta đa phần muốn lãnh đạo nhóm; chứ ít chịu sự lãnh đạo của ai. Cái học của người Âu Mỹ là cái học không



Chùa Viên Giác tại Đức

những từ vị Thầy, mà là cái học sáng tạo. Trong khi đó cách giáo dục của người Á châu, đa phần chỉ học từ sự hiểu biết của ông Thầy. Ngoài ra không cần quan tâm đến môi trường và hoàn cảnh chung quanh. Thế hệ thứ nhất đến đây đã cực khổ quá nhiều; nhưng tại sao chúng ta vẫn chưa hấp dẫn được thế hệ thứ hai, thứ ba đi vào con đường đạo, để tiếp tục chuyển bánh xe pháp ấy? Lỗi nấy tại ai và do ai gây ra? Đa phần các chùa viện lớn tại Âu, Úc, Mỹ chỉ có một Thầy, một trò; nên sự giáo dục nếu có, cũng chỉ có tính cách gia giáo, không thể hiện được đời sống của một tu viện nơi có nhiều người. Nếu có khóa tu học nào đó được tổ chức thì vị Trụ trì chưa chắc đã cho đệ tử của mình đi tham gia trọn khóa tu. Vì ở chùa ai lo kinh kệ, bái sám, đám tiệc... người học trò càng lúc càng thụt thủ, chẳng có đường tiến tới; nên bắt buộc phải rẽ ngang. Như vậy sẽ đi vào ngõ cụt.

Xuất gia là một công đức; nhưng xuất gia ở các nước Âu Mỹ nầy quả thật là một thử thách cao độ cho người phát tâm. Không phải là ai đi tu cũng thành chánh quả hết đâu. Vì lẽ nếu hướng đi đúng mà phương pháp để đi đến mục đích ấy không rõ ràng thì hành giả ấy cũng khó đạt được mục đích. Ví dụ như người đệ tử muốn đi học cao hơn lên ở bậc Đại học và hậu Đại học, liệu rằng Sư phụ của vị ấy có tùy hỷ chăng? hay tạo nên một lực cản trở. Vì sao vậy?

Đứng về phương diện tâm lý mà nói thì một số vị Thầy không muốn có học trò giỏi hơn mình nếu vị Thầy đó trình độ thể học và Phật học không giỏi mấy; không cố gắng tạo nhơn duyên cho đệ tử của mình tiến hơn mình. Đứng về phương diện vật chất, dĩ nhiên vị Bổn sư phải có đủ năm đức của vị Thầy đối với đệ tử như trong luật Phật dạy, trong đó có vấn đề vật chất có đầy đủ để lo cho đệ tử của mình ăn học hay không?

Về khả năng lãnh đạo quần chúng có nhiều vị Tăng, Ni rất giỏi; nhưng đa phần thì ít có phương pháp hay. Vì quần chúng nằm ở thể bị động, sai đâu đánh đó, bảo gì làm nấy; không có vấn đề sáng tạo và tự phát. Nếu có, sẽ bị chỉ trích là đi ngược lại ý của người lãnh đạo. Do vậy công việc bị ứ đọng, trì trệ không giải quyết được. Một vị Thầy giỏi cũng không thể làm hết được tất cả mọi việc trong cùng một lúc. Do vậy chúng tôi thường hay

nói: "Người lãnh đạo là người chỉ cần biết đến tất cả mọi việc; chứ không cần làm hết mọi việc".

Trong khi đó phía Cư sĩ cũng không thiếu những người giỏi tổ chức trong một ngôi chùa Việt Nam ở hải ngoại; nhưng nhiều lúc họ lãnh đạo và chi phối cả chư Tăng nữa; chứ không còn nằm ở vị trí là hộ trì Tam bảo, khiến cho chư Tăng, Ni nản lòng bỏ đi nơi khác để lập chùa, lập am, lập cốc. Đôi khi người Cư sĩ học Phật nhiều hơn chư Tăng, Ni lãnh đạo chùa, khiến Tăng Ni chỉ tìm cách "mũ ni che tai" hay sống như ông từ giữ đến cho qua ngày, qua tháng; và giữa Thầy, Hội, Ban Trị sự sẽ dần dần đi đến sự tan vỡ, đổ nát khó mà có thể hàn gắn lại được. Về phần Cư sĩ, quý vị cũng nên dừng lại ở vị trí hộ trì Tam bảo chứ không nên bước lên phạm vi lãnh đạo và chi phối chư Tăng thì quả thật Phật pháp không chóng thì chầy cũng sẽ tiến tới sự diệt vong.

Hầu như ở hải ngoại ngày nay ít có chùa nào có đầy đủ nhân viên làm việc hằng ngày để trả lời điện thoại, việc văn phòng, tiệc tùng, cưới hỏi, ma chay, thư viện, nhà bếp... mà hầu như Tăng Ni đều phải kiêm nhiệm tất. Không phải là chư Tăng, Ni không thể làm được. Nhưng nếu có những tịnh hạnh nhân làm được những công việc ấy thì chư Tăng Ni có nhiều thì giờ hơn để lo việc chuyên môn của mình. Ở đây chúng tôi muốn kể một câu chuyện vui để hầu quý vị. Ở một địa phương nọ có một Thầy nấu ăn thật ngon và được Phật tử rất hâm mộ. Cho nên thứ bảy nào Thầy cũng phải lo đi chợ để chuẩn bị cho ngày chủ nhật. Sáng chủ nhật đến, Thầy lo nấu ba món cúng và cho Phật tử dùng. Xong đâu đó Thầy lên chánh điện đốt nhang, chủ lễ và cả tay chuông, tay mõ nữa. Sau khi lễ Phật xong, Thầy nói ba điều bốn chuyện, đoạn Thầy chạy nhanh xuống nhà bếp để lo dọn cơm cho quý Phật tử dùng. Tôi thấy hơi lạ; nên mới hỏi quý Phật tử đi chùa ngồi đó: Tại sao không ai phụ giúp Thầy mà để Thầy phải làm tất cả mọi việc như thế? Vị Phật tử ấy trả lời rằng: Để Thầy làm cho có phước. Có lẽ ở đây chẳng cần bình luận về việc nầy; nhưng đúng là Phật pháp đã đến lúc cần phải chấn chỉnh lại.

Thông thường người Phật tử suy nghĩ rằng: Khi đến chùa chỉ để làm công quả, chứ không cần nhận lương. Việc nầy rất tốt; nhưng rất bấp bênh cho nhà chùa. Vì việc chùa không thể chạy theo dự định, vì Phật tử chỉ làm công quả mà thôi. Dĩ nhiên người làm việc chùa không nhất thiết phải dùng tiền cúng dường của Phật tử để trả, mà nhân viên ấy qua dịch vụ quảng cáo ở báo của chùa, hay tiếp thị những công việc ngoại vi để có đồng ra đồng vào và tiền nầy dùng để chi cho những người làm việc hằng ngày tại chùa thì hay biết mấy. Đàng nầy thì quý Thầy bảo rằng: Tiền đâu có mà trả lương; nhưng thông thường tiền nó sẽ sinh ra tiền và người ấy sẽ tạo ra tiền; chứ tiền không thể tạo ra con người được. Cuối cùng tiền chỉ là phương tiện của cuộc sống chứ không phải là mục đích của cuộc sống nầy.

Chúng ta làm việc phải có kế hoạch và kế hoạch phải đề xuất trước cả năm; chứ không phải thích đâu làm đó, ưa gì làm nấy. Thay đổi nhanh như chong chóng thì máy móc cũng không thể chạy theo kịp nữa, hà huống là đầu

óc của con người. Phân công việc cho hợp lý và tốt nhất là làm theo nhóm, nghĩa là mỗi người một công việc chuyên môn của mình. Nếu không phải chuyên môn thì mình không động đến. Vì mình không có kinh nghiệm trong việc đó. Người Việt Nam mình có nhiều cái hay, vì việc gì cũng biết làm; nhưng đa phần là biết không đến nơi đến chốn; nên công việc lại dễ bị dở dang đình trệ, khiến cho người chung quanh nản chí nhụt lòng. Ở Tây phương người ta vẫn có người lãnh đạo; nhưng người lãnh đạo ấy là tổng hợp những ý kiến của một nhóm chứ không phải của chỉ một người. Khi sai sẽ bị sai hết; nhưng khi đúng cả nhóm, cả cộng đồng đều đúng. Á châu ta đã chẳng có câu: “Tam nhơn hành, tất hữu ngã sư” hay sao?

Xây dựng một ngôi chùa ở hải ngoại rất khó; dĩ nhiên còn dễ hơn là việc đào tạo một vị Tăng sĩ nên người; nhưng hầu như chúng ta cũng ít có kế hoạch tương trợ cho nhau để ngôi chùa ấy chóng thành tựu. Nếu có chẳng đi nữa, chỉ nhờ vào tài ngoại giao và lãnh đạo của vị Trụ trì ấy mà chùa kia sớm hoàn thành; chứ không phải do tinh thần “lá lành đùm lá rách” hay “chị ngã em nâng” như tục ngữ Việt Nam của chúng ta vốn đã sẵn có bao đời nay. Ví dụ khi một ngôi chùa xây dựng, các ngôi chùa khác ủng hộ đều tay mỗi chùa một đến năm ngàn đô-la và nếu có 50 ngôi chùa đóng góp đều tay như thế thì việc lớn nào chúng ta lại chẳng thành công?

Cũng có nhiều Thầy Cô chỉ chú trọng vào một số bốn đạo giàu có và cứ ý y vào đó; nên sẽ dễ sinh mất lòng giữa người nghèo và người giàu. Khi người có quyền và có tiền nắm quá nhiều nhiệm vụ trong chùa, đôi khi người ấy ra điều kiện với vị Trụ trì phải như thế nầy, phải như thế kia, thì chắc chắn vị Trụ trì ấy khó mà thoái thác được. Trong chùa dĩ nhiên là có nhiều khuynh hướng; nhưng là người lãnh đạo thì phải vượt lên trên mọi khuynh hướng tranh chấp với nhau và không nên đứng lệch về một khuynh hướng nào cả. Vì bên nào cũng muốn rằng vị Thầy ấy sẽ nghiêng về phía mình. Điều nầy không nên để xảy ra nơi một ngôi chùa.

Nhiều vị muốn làm chuyện lớn mà quên việc nhỏ. Đó là việc “tích thiếu thành đa”. Vì lẽ “thành La Mã không xây xong trong một ngày”. Do vậy mà chúng ta không nên lơ là với đại đa số quần chúng đang sống chung quanh mình. Bao giờ “đông tay cũng vỗ nên kêu” hơn là những bàn tay đơn lẻ. Quần chúng là một tập hợp rất đa dạng và có nhiều khả năng rất phong phú. Nếu người lãnh đạo biết khai thác về vấn đề nầy thì được nhiều việc khác nữa.

Vấn đề tâm lý của quần chúng cũng rất quan trọng. Ví dụ như ngày nay đi chùa hầu như chỉ có lớp người lớn tuổi; còn người trẻ tuổi thì họ đi đâu mất hết rồi? Nếu một mai đây lớp người lớn tuổi ấy bỏ thân nơi xứ người, thì ai là người đứng lên để hộ trì Tam bảo đây? Chắc chắn một mình vị Sư Trụ trì ấy và một vài người giàu có không thể gánh vác hết việc đạo được. Vậy chúng ta làm sao để có thể thu phục được nhân tâm? Gia đình Phật tử là một tổ chức thanh thiếu niên rất tốt. Tuy nhiên không phải là các

em trẻ nào cũng thích sinh hoạt trong Gia đình Phật tử. Tại Âu châu nầy có câu tục ngữ tiếng Đức nói rằng: “Chủ nghĩa Cộng sản là chủ nghĩa mà họ thích bán những cái gì người cộng sản muốn bán. Còn chủ nghĩa Tự do là chủ nghĩa mà họ bán những cái gì người khác muốn mua”. Giữa hai chủ nghĩa đã có sự khác biệt như thế rồi, thì tâm lý của người lớn tuổi và trẻ tuổi chắc chắn cũng có nhiều vấn đề khác nhau. Ví dụ nếu như chùa họ có tổ chức lễ Vu-lan, Phật đản mà một người mẹ ở xa chùa cả hai ba trăm cây số, muốn con mình chở mình đi chùa và bảo nó rằng: “Con có thể chở mẹ đi chùa A dự lễ Phật đản không?”

“Đến đó để làm gì mẹ?”

“Để cho mẹ lễ chùa”

Nếu chỉ đơn thuần vậy thì chưa chắc gì đứa con ấy sẽ đưa mẹ đi chùa. Nhưng người mẹ có thể tiếp lời:

“Nghe đầu chùa có tổ chức chương trình văn nghệ Phật đản do các nghệ sĩ nổi danh trình diễn và có quý Thầy thuyết pháp rất hay”.

Chỉ cần chừng ấy thôi, đứa con sẽ tự nguyện đưa mẹ đi chùa; chứ không cần nài nỉ nữa. Vì lẽ đứa con ấy sẽ hiểu ngay được rằng: Khi đến đó nó sẽ có được những niềm vui riêng của nó, là gặp gỡ những bạn trẻ cùng trang lứa, chứ không phải chỉ nhất thiết là vì mẹ nên nó phải chở mẹ đi chùa. Khi gặp bạn bè cùng niềm tin, cùng hoàn cảnh, có khi nó quên mẹ đi hồi nào chẳng hay, nhiều khi giục nó về lại nhà, nó còn chưa muốn nữa.

Muốn được như vậy, vị Thầy hay Ban Tổ chức phải có đầu óc tổ chức và “biết tiếp thị” thì mới mong có nhiều quần chúng được. Khi họ đến đông, họ sẽ chia sẻ với Chùa với Hội.

Nếu một nhà hàng nấu ăn ngon nằm tận trong đường hẻm hay ở trên đỉnh núi; người ưa mùi vị, họ bất chấp mọi gian khó để tìm đến. Còn một nhà hàng dầu bày biện trang trọng đấy, nhưng cách phục vụ của nhân viên, giá vị của thức ăn... nó lạt lẽo làm sao, thì dầu cho có ở giữa phố thị cũng ít có người vào. Một ngôi chùa ở đây cũng giống như thế ấy. Quý Thầy, quý Cô phải là những giọt mật để ong bướm lui tới tìm chất ngọt dưỡng sinh. Còn quý Thầy, quý Cô chưa như giấm, chẳng đậm đà han hoi sẵn sốc Phật tử bốn phương thì chắc chắn sẽ ít có người lui tới chốn thiền môn nầy.

Cũng như thế tất cả các quốc gia Âu Mỹ nầy đều có Ủy ban Tôn giáo; nhưng Ủy ban ấy giúp đỡ các Tôn giáo để phát triển; các Thầy các Cô cũng cần biết vận dụng sự trợ giúp của các Ủy ban nầy để phát triển chùa viện của mình. Vì lẽ một người xuất gia, hầu như tất cả đều tự nguyện; chúng ta nên làm những gì được lợi lạc cho quần sanh thì điều ấy đã giải trình được “Tứ Hoàng Thệ Nguyên” rồi.

Đức Phật đã hằng dạy cho chúng ta rằng: “Vạn pháp giai không”, nhưng “nhân quả bất không”. Nếu nhân tạo ra tốt thì chắc chắn quả kia không thể xấu được. Ngược lại nếu cái nhân chỉ hoàn toàn là xấu ác, thì cái quả không thể tốt đẹp được. Đây là một định lý muôn đời mà khoa học cũng không thể thay đổi được. Vì nhân nào quả nấy. ■

Pháp thoại từ khúc gỗ trôi sông

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Ví dụ về khúc gỗ là đoạn kinh được trích dẫn từ kinh *Tương ưng bộ*. Trong rất nhiều phương pháp giảng dạy, thì phương pháp dùng hình ảnh thí dụ được Đức Phật sử dụng khá thông dụng trong Kinh tạng Pāli. Có thể nói, đây là một phương pháp hữu dụng, gây sự chú ý mạnh nhờ câu chuyện dẫn dụ, từ đó đưa hành giả đi đến sự giác ngộ chân lý nằm đằng sau ngôn ngữ ẩn dụ một cách dễ dàng.

Câu chuyện về khúc gỗ trôi sông cũng giống như bao câu chuyện dẫn dụ khác mà Đức Phật sử dụng được ghi lại trong Kinh tạng. Tuy nhiên ở đây, câu chuyện đưa ra nhiều nội dung thiết thực, các pháp hành được giới thiệu đầy đủ. Một lộ trình tu học được trình bày rõ ràng, mạch lạc. Bất cứ ai tiếp cận câu chuyện này cũng đều tiếp nhận được cho mình một bài học sâu sắc, ứng dụng thiết thực trên con đường tìm cầu chân lý giải thoát, giác ngộ.

Thông thường thì người xuất gia tu hành được ví như cái thớt mài dao, người Phật tử tại gia hằng ngày đều mài dao lên cái thớt ấy. Nếu người xuất gia không biết kiểm thúc sáu căn, phòng hộ tam nghiệp, phát huy thiền định và trí tuệ thì sẽ giống như cái thớt bị mài, cây dao của Phật tử ngày càng sắc bén, còn cái thớt sẽ bị mòn dần. Người tu hành như đi ngược dòng nước. Dòng nước cuộc đời là ham thích sự ăn ngon, mặc đẹp, tiền tài, danh vọng, địa vị xã hội, lợi dưỡng... Người tu hành thì đi ngược lại dòng nước cuộc đời ấy. Do vậy, nếu đã đi ngược dòng đời mà không tinh tấn, nỗ lực, thì sẽ bị dòng tham dục đời cuốn trôi.

Theo truyền thống Phật giáo, người xuất gia không tạo ra của cải vật chất, chỉ chuyên tâm tu hành, trau dồi giới đức, thiền định và trí tuệ, để thành tựu đạo nghiệp. Tất cả mọi vật dụng nhu cầu cho đời sống đều thọ nhận từ sự cúng dường của các Phật tử. Ngược lại, người Phật tử tại gia do bận rộn công việc gia đình, xã hội, nên không có thời gian để chuyên tâm tu hành, do đó họ có bốn phận cúng dường chư Tăng, Ni để hộ trì Tam bảo, tạo dựng phước duyên, gieo trồng căn lành đối với Phật pháp. Đây là mối quan hệ hỗ tương giữa đạo và đời để xây dựng ngôi nhà Phật pháp ngày thêm vững mạnh.

Trong tứ chúng đệ tử, Đức Phật dành nhiều thời gian và pháp thoại để dạy cho hàng xuất gia, vì người xuất gia phải là người mô phạm và trí tuệ để thay Đức Phật truyền bá chánh pháp. Thành ra, Đức Phật muốn

kiến thiết, xây dựng để hành giả xuất gia luôn có đầy đủ những phẩm chất làm mô phạm cuộc đời.

Do đó, người xuất gia phải luôn chánh niệm tỉnh giác, ý thức rõ trọng trách của mình, không phóng túng tâm ý, không tham đắm lợi dưỡng, làm sao hành giả xuất gia đừng như cây thốt, mà phải giống như khúc gỗ. Những tưởng khúc gỗ trôi sông là đồ bỏ phế, nhưng ở đây có một đạo lý vô cùng ý nghĩa.

Một thời Thế Tôn trú ở Kosambi, trên bờ sông Gangà. Thế Tôn thấy một khúc gỗ lớn trôi theo dòng nước sông Hằng, Ngài liền gọi các Tỷ-kheo:

“Này các Tỷ-kheo, các ông có thấy khúc gỗ to lớn này đang trôi theo dòng nước sông Hằng không?”

“Thưa có, bạch Thế Tôn”.

“Này các Tỷ-kheo, nếu khúc gỗ không đâm vào bờ bên này, không đâm vào bờ bên kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên miếng đất nổi, không bị loài người nhặt lấy, không bị phi nhân nhặt lấy, không bị mắc vào xoáy nước, không bị mục bên trong; như vậy, này các Tỷ-kheo, khúc gỗ ấy sẽ hướng về biển, sẽ xuôi theo biển, sẽ nghiêng nhập vào biển. Vì sao? Vì rằng, này các Tỷ-kheo, dòng sông Hằng hướng về biển, xuôi theo biển, nghiêng trôi về biển. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, nếu các ông không đâm vào bờ bên này, không đâm vào bờ bên kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên miếng đất nổi, không bị loài người nhặt lấy, không bị phi nhân nhặt lấy, không bị mắc vào xoáy nước, không bị mục bên trong; như vậy, này các Tỷ-kheo, các ông sẽ hướng về Niết-bàn, sẽ xuôi theo Niết-bàn, sẽ nghiêng nhập vào Niết-bàn. Vì sao? Vì rằng, này các Tỷ-kheo, chánh kiến hướng về Niết-bàn, xuôi theo Niết-bàn, nghiêng nhập vào Niết-bàn”.

Khi được nghe nói vậy, một Tỷ-kheo bạch Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn, bờ bên này là gì? Bờ bên kia là gì? Thế nào là chìm giữa dòng? Thế nào là mắc cạn trên miếng đất nổi? Thế nào là bị loài người nhặt lấy? Thế nào là bị phi nhân nhặt lấy? Thế nào là bị mắc vào xoáy nước? Thế nào là bị mục nát bên trong?”

“Bờ bên này, này Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với sáu nội xứ này.

Bờ bên kia, này Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với sáu ngoại xứ.

Bị chìm giữa dòng, này Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với hỷ tham.

Bị mắc cạn trên miếng đất nổi, này Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với ngã mạn.

Và này Tỷ-kheo, thế nào là bị người nhặt lấy? Ở đây, Tỷ-kheo sống quá liên hệ với cư sĩ, chung vui, chung buồn,



an lạc khi họ an lạc, đau khổ khi họ bị đau khổ, tự trói buộc mình trong các công việc phải làm được khởi lên của họ. Đây gọi là Tỷ-kheo bị loài người nhặt lấy.

Và thế nào, này Tỷ-kheo, là bị phi nhân nhặt lấy? Ở đây, Tỷ-kheo sống Phạm hạnh với ước nguyện được sanh cộng trú với một hạng chư Thiên: 'Mong rằng với giới luật này, với cấm giới này, với khổ hạnh này, với Phạm hạnh này, ta sẽ trở thành Thiên nhân hay một loài chư Thiên!' Đây, này Tỷ-kheo, được gọi là bị phi nhân nhặt lấy.

Bị mắc vào xoáy nước, này Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với năm dục công đức. Tức bị xoáy vào sắc, thanh, hương, vị, và xúc.

Và này Tỷ-kheo, thế nào là bị mực nát bên trong? Ở đây, này Tỷ-kheo, có người thọ tà giới, theo ác pháp, bất tịnh, có những hành vi đáng nghi ngờ, có những hành động che đậy, không phải Sa-môn nhưng hiện tướng Sa-môn, không phải Phạm hạnh nhưng hiện tướng Phạm hạnh, nội tâm bị hủ bại, đầy dục vọng, là một đồng rác bẩn. Đây, này Tỷ-kheo, được gọi là bị mực nát bên trong."

Nghe Đức Thế Tôn dạy như vậy, ai cũng muốn đời tu hành của mình như khúc gỗ, không đâm vào bờ bên này, không đâm vào bờ bên kia, không bị chìm giữa dòng, không bị mắc cạn trên miếng đất nổi, không bị loài người nhặt lấy, không bị phi nhân nhặt lấy, không bị mắc vào xoáy nước, không bị mực nát bên trong.

(HT.Thích Minh Châu, Việt dịch, *Tương ưng bộ kinh*, thiên Sáu Xứ, phẩm Rắn Độc)

Xuất gia là lý tưởng cao đẹp, nguyện dẫn thân mình vì lý tưởng thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh. Xuất gia là ra khỏi ngôi nhà thế tục, không bị ràng buộc bởi cuộc sống vợ con, gia đình (*xuất thế tục gia*), và ra khỏi ngôi nhà phiền não của thế gian (*xuất phiền não gia*), đồng thời cũng đi ra khỏi ngôi nhà tam giới (*xuất tam giới gia*). Người xuất gia từ bỏ huyết thống gia đình

để đi vào huyết thống tâm linh của mười phương chư Phật. "*Cát ái từ sở thân, xuất gia hoằng Phật đạo, thế độ nhất thiết nhân*". Người xuất gia thấy rõ cuộc đời là vô thường, giả tạm. Nhưng phần lớn người đời do vô minh chi phối nên không thấy, không biết. Chỉ có pháp Phật mới có đủ khả năng đưa đường chỉ lối chúng sinh đi ra khỏi vô minh, phiền não, đưa đến an lạc giải thoát đích thực. Do đó, họ phát nguyện dẫn thân trọn đời theo Phật, gia nhập vào hàng ngũ Tăng bảo, thực hành phạm hạnh để thành tựu giải thoát và đem giáo pháp của Phật rao giảng cho mọi người.

Tuy nhiên, để trở thành người xuất gia chân chính thì quả muôn vàn khó khăn, với mọi thứ cám dỗ. Các thứ cám dỗ như đoạn kinh vừa trích dẫn đó là gì? Đó là khi sáu căn tiếp xúc sáu trần sinh ra tham đắm, chấp thủ. Do đó, người xuất gia luôn chánh niệm, phòng hộ căn môn, để không bị sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp chi phối. Mỗi nguy hiểm kế tiếp đó là dục hỷ và ngã mạn. Dục hỷ là vị ngọt dẫn đến nguy hiểm trong phạm hạnh, còn ngã mạn sẽ làm chướng ngại thánh đạo giải thoát. Thứ ba, đó là cần trọng trong mối quan hệ với Phật tử liên quan đến lợi dưỡng, danh tiếng... dẫn đến hành những việc tà mạng, nuôi sống bằng tà mạng, không đúng với Chánh pháp. Và vấn đề cuối cùng đó là luôn kiên định với Bồ-đề tâm, đừng thui chột trong chí nguyện cao đẹp mà phải thực hành tinh tấn hạnh để tiến bộ trên đường đạo. Nếu thực hành được như vậy, hành giả xuất gia sẽ thuận duyên tu hành đạt đến sự an lạc, giải thoát đích thực.

Một ngọn đèn có thể thắp sáng thêm nhiều ngọn đèn khác mà ánh sáng của nó không bị mất đi hay tổn hại. Người xuất gia như ngọn đèn đem ánh sáng trí tuệ rọi soi cuộc đời; và như khúc gỗ trôi sông, không vướng kẹt vào bất cứ điều gì, thuận xuôi trôi về nhập vào biển cả. ■



Phương ngoại với hồng quần

HUỲNH NGỌC CHIẾN

Kẻ tiêu dao ngoài đời bất tất phải giới tửu, nhưng nên giới tục; khách quần hồng bất tất phải hiểu văn chương nhưng cần phải cư xử dju dàng.

方外不必戒酒，但須戒俗；
紅裙不必通文，但須得趣。

Phương ngoại bất tất giới tửu, dẫn tu giới tục; hồng quần bất tất thông văn, dẫn tu đắc thú.

(Trương Trào - U Mộng Ảnh)

Đọc câu này, hẳn sẽ có không ít những vị chân tu - những người đã vui với mùi thiền duyệt trong cảnh tiêu dao thể ngoại, đã quyết tâm đem thân bỏ chốn am mây để cầu giải thoát - phải chau mày! Đem bạc phương ngoại tương phối với khách hồng nhan, chỉ có những tay tài tử như Trương Trào mới nghĩ ra ngầu để thú vị này.

Giới tục có nghĩa là đừng để trở nên thô tục, theo kiểu tục cốt phàm tâm. Tô Đông Pha có bài thơ nói về chữ tục.

Ninh khả thực vô nhục,
Bất khả cư vô trúc.
Vô nhục linh nhân sấu,
Vô trúc linh nhân tục,
Nhân sấu thượng khả phi,
Sĩ tục bất khả.

寧可食無肉，
不可居無竹。
無肉令人瘦，
無竹令人俗。
人瘦尚可肥，
士俗不可醫。

Thà ăn cơm không thịt,
Ở không thể thiếu trúc.
Không thịt khiến người gầy,
Không trúc khiến người tục
Gầy có thể mập ra,
Sĩ tục đành hết thuốc.

Mới là kẻ sĩ mà đã tục thì hết thuốc chữa, hướng chi là những kẻ rong chơi trời phương ngoại? Đó là những kẻ đã ly gia xuất thế, phiêu nhiên như hạc nội mây ngàn, đoạn tuyệt những lụy phiền của thế tục để sống một đời du tăng trong cảnh giới tự tại an nhiên. Đã sống một đời phiêu nhiên như mây nước, lòng không còn vướng trong vòng tục lụy thì hiển nhiên cốt cách phải thanh cao, phong thái phải xuất trần. Nếu không phải là người có trí tuệ xuất chúng và có tâm vô chấp quyết không làm được. Đó là một Đỗ Bá Thăng trong thơ của Tô Đông Pha:

Dục thức đương niên Đỗ Bá Thăng,
Phiêu nhiên vân thủy nhất cô tăng.

欲識當年杜伯升，
飄然雲水一孤僧。

Đỗ Bá Thăng là bạn Tô Đông Pha, người Thành Đô, đậu tiến sĩ, nhưng ý chí xuất trần, nên không muốn làm quan, mà xuất gia lấy pháp danh là Pháp Thông, qua lại ở miền Ngô Trung. Làm một du tăng sống đời “*phiêu nhiên vân thủy*”, như con nước chảy, như đám mây bay. Thân sống trong đời, nhưng tâm thuộc cõi trời phương ngoại. Đó là hình ảnh của tu sĩ độc cư “*cô đơn như một con tê giác*” sống hạnh xả ly trong kinh Khaggavisāṇa Sutta.

Giới tửu là điều cấm quan trọng của Phật giáo, đã có ngay từ trong tam quy ngũ giới của đệ tử tục gia, chứ chưa cần nói đến những giới cấm cao hơn. Nhưng uống rượu, giống như uống trà, cũng có nhiều cách uống. Đầu thể đem cách uống trà đá ừng ực như “*ngưu ẩm*” để sánh ngang với cách thưởng ngoạn trà theo phong cách trà đạo của người xưa? Đối với rượu cũng vậy. Người ta thường chia ra làm ba cách uống rượu: tục tửu, thường tửu và tiên tửu. *Tục tửu* là uống đến chỗ phóng đảng bữa bãi, không làm chủ được mình. Đây là cách uống của tục tửu phàm phu. *Thường tửu* là uống cho sảng khoái, uống chỉ vì thích uống mà thôi. Đây là cách uống của hạng thường nhân. Còn *tiên tửu* là uống rượu như một thứ trợ hứng để nâng cao cảnh giới tinh thần mà phát huy sáng tạo. Đối với kẻ phương ngoại thoát trần thì rượu uống hiển nhiên phải là tiên tửu. Cho nên đã thực sự là người thông tuệ, tự tại ngao du trong “*cõi ngoài*” như Đỗ Bá Thăng, nếu có một chút rượu để giúp tâm hồn thêm mệnh môn tiêu sái thì hà cớ gì phải giới tửu? Hiển thánh như Khổng Tử mà còn không ngăn ngại diện kiến người đẹp Nam Tử thì hà cớ gì kẻ tiêu dao phương ngoại phải giới tửu một cách khắt khe? Nhưng nếu những kẻ không tài hoa, nường nhờ cửa Phật chỉ vì cùng đường mặt lộ, hay vì kiếm kế mưu sinh mà cũng bắt chước thực hiện điều này thì e sẽ làm rối loạn của Thiển!

Trần Định Cửu 陳定九, khi đọc câu nói của Trương Trào, đã có lời bình rất lý thú:

Ta uống rượu không nhiều, nhưng kẻ tiêu dao thể ngoại mà không biết uống rượu thì thể không nói chuyện; khách hồng quần mà không biết cư xử dẫu dàng thì cũng chẳng thích cận kề. (Ngã bất thiện ẩm, nhi phương ngoại bất ẩm tửu giả thể bất dĩ chi ngữ; hồng quần nhược bất thức thú, diệc bất lạc dĩ cận. 我不善飲，而方外不飲酒者誓不與之語；紅裙若不識趣，亦不樂與近。)

Đã thế phát quy y, đem thân gởi chốn Không môn thì có nghĩa là rượu thành thuốc độc. Nhưng tuy rong chơi trời phương ngoại mà không biết uống rượu há chẳng phải là mất đi một người bạn giới như Trần Định Cửu? Chẳng đáng tiếc lắm ru? Một cao tăng tiêu dao thể ngoại như Phật Ấn nếu không có giao tình với một kẻ tài hoa chốn quan trường như Đông Pha thì bản sự không khỏi khiếm khuyết mấy phần. Liệu người đời sau còn có nhớ đến Liễu Nguyên nếu như không có Tử Chiêm?

Hồng quần ở đây chỉ kỹ nữ thanh lâu. Kỹ nữ xinh đẹp mà lại thông thạo văn chương dù hân hữu nhưng không phải là không có, được gặp gỡ dĩ nhiên là điều tuyệt thú. Nhưng ở chốn phong trần đó mà mong mỗi tìm được kỹ nữ xinh đẹp lại thông thạo văn chương thì điều đó e bộ quá cao, không khỏi có chỗ “*bất cận nhân tình*”! Đến nơi đó, hà tất phải đàm luận văn chương?

Trong lịch sử Trung Quốc, có nhiều giai đoạn kinh tế phát triển nhưng phong hóa suy đồi. Đó là những giai đoạn mà người ta gọi là “*anh hùng hạ đài nhi vô lại đương đạo*.” 英雄下台，而無賴當道。” (anh hùng xuống đài mà bọn vô lại lên ngôi.) Những kẻ bất tài, vô đức nhưng lắm tiền của, lại có quyền lực trong tay thay nhau thao túng xã hội, khiến tay danh sĩ đâm ra chán ngán thời cuộc, tìm lãng quên thế sự trong những kỹ viện, thanh lâu - nơi có những phụ nữ tài hoa nhưng do thời cuộc mà phải lưu lạc chốn phong trần. Trong số các kỹ nữ đó, có nhiều người tài mao song toàn, ngoài nhan sắc diễm lệ, còn có thêm tài thi họa, hát xướng, đem lại những lạc thú tao nhã, từ đó đã tạo nên nhiều giai thoại để đời giữa danh sĩ và kỹ nữ. Thử hỏi chốn thanh lâu mà tìm được một Thúy Kiều, há chẳng phải là điều hạnh ngộ?

Đem kẻ tiêu dao ngoài đời tương phối với kỹ nữ thanh lâu, đúng là ý lạ, nên Chu Kỳ Cung 朱其恭 bỡn cợt vô cùng ý vị:

Để kẻ phương ngoại không giới tửu gặp gỡ khách hồng quần chẳng thông văn ắt có nhiều chuyện đáng xem. (Dĩ bất giới tửu chi phương ngoại, ngộ bất thông văn chi hồng quần, tất hữu khả quan. 以不戒酒之方外，遇不通文之紅裙，必有可觀。)

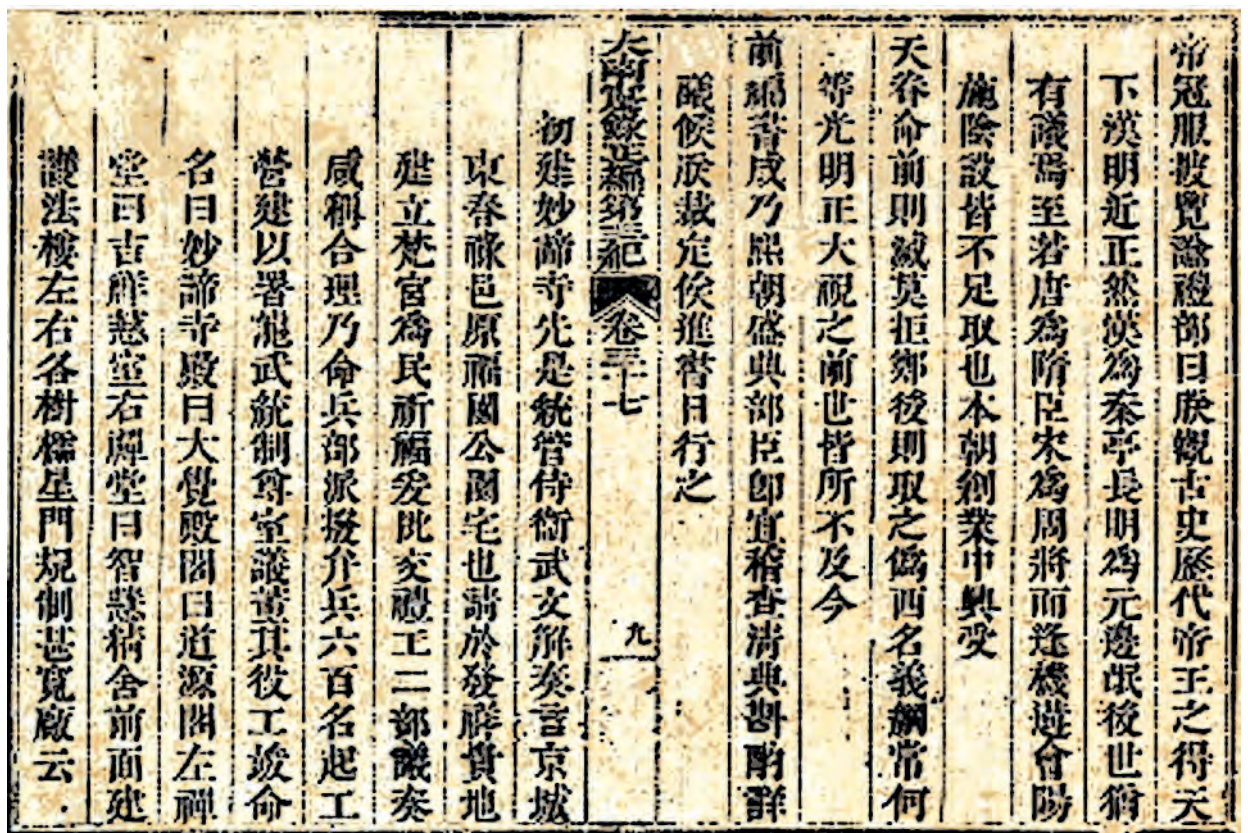
Câu nói của Chu Kỳ Cung khiến ta nhớ lại câu thơ tuyệt diệu của Đinh Hùng:

Phù dung bên phù thế, cõi nào thực cõi tiêu tao?

Hồng phấn lẫn hồng trần, đâu đã vì đâu ô trọc?

Kẻ tiêu dao phương ngoại xem cõi đời là phù thế để rong chơi làng “*vô hà hữu*” của Trang Châu, nhưng khỏi phù dung cũng đưa được tinh thần người thơ đến cõi tiêu tao. Vậy thì “*cõi nào thực cõi tiêu tao?*”. Kỹ nữ thanh lâu làm hoen ố cuộc đời hay chính cuộc đời làm hoen ố các kỹ nữ thanh lâu? Vậy thì ai dám khẳng định “*đâu đã vì đâu ô trọc?*”.

Đọc xong câu văn của Trương Trào và câu thơ của Đinh Hùng, ta không khỏi phát sinh vô vàn cảm khái. Đọc kinh Phật, nếu bớt quan tâm đến những lời chú giải hàn lâm, mà tập lắng nghe những câu kinh qua hơi thở bình thường của đời sống, đôi khi ta có cơ duyên phát hiện ra những điều vi diệu. Cho nên thử tưởng tượng nếu như những khách hồng quần tài hoa đang lẩn lóc phong trần trong thiên hạ cùng nâng một ly rượu để mời tất cả những kẻ đang tiêu dao “*phiêu nhiên vân thủy*” ở cõi trời phương ngoại thì đừng một cái, phải chăng ta như nghe ra câu “*bất cấu, bất tịnh*” của *Bát-nhã Tâm kinh*? ■



Vua Thiệu Trị và chùa Diệu Đế

THƠM QUANG

Chùa Diệu Đế là một trong những ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng dưới triều Nguyễn hiện còn trên mảnh đất cố đô Huế. Lịch sử xây dựng của ngôi chùa này gắn bó mật thiết với vị vua thứ ba của vương triều nhà Nguyễn, đó là vua Thiệu Trị.

Vào đầu thế kỷ thứ XIX, ở phía Đông kinh thành Huế có một khu vườn rất đẹp và nổi tiếng, cảnh vườn thơ mộng, các kiến trúc đan xen với thiên nhiên làm cho nơi đây thật hữu tình. Vườn thuộc ấp Xuân Lộc, làng Du Ninh, là nơi Hoàng tử Miên Tông, con của vua Minh Mạng, ra đời vào năm Đinh Mão (1807); sau này lên ngôi lấy niên hiệu là Thiệu Trị.

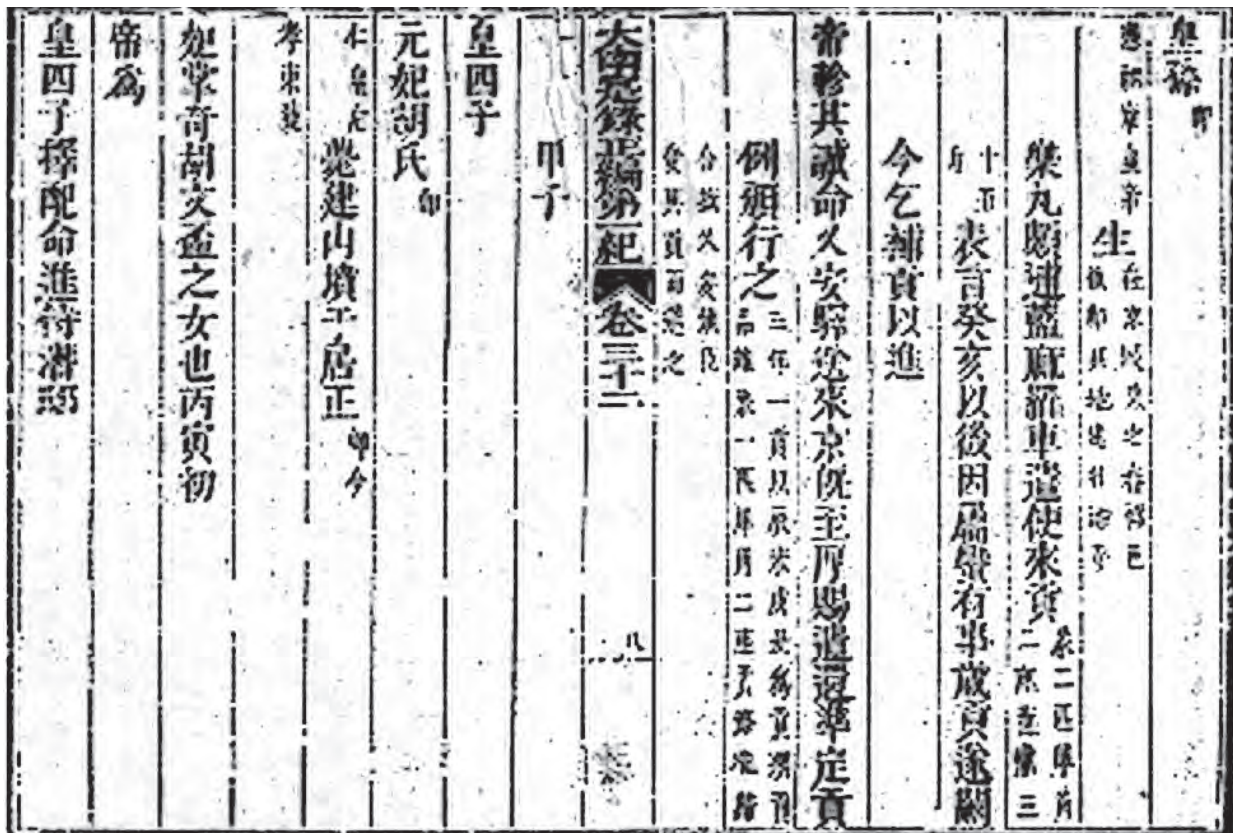
Trong Mộc bản triều Nguyễn, sách *Đại Nam thực lục* đệ nhất kỷ, quyển 32, mặt khắc 8 có chép về việc này: “Ngày Nhâm Tý, Hoàng tôn (tức Hiến tổ Chương hoàng đế) sinh ra ở ấp Xuân Lộc, phía đông Kinh thành, sau dựng chùa Diệu Đế ở đây”.

Sau ba năm trị vì, đến mùa xuân tháng 3 năm Giáp Thìn (1844), vua Thiệu Trị đã cho biến đổi nơi ở của

mình thành một ngôi chùa và đặt tên là Diệu Đế tự. Trước đó, Thống quản thị vệ là Vũ Văn Giải tâu lên vua rằng: “Ở ấp đông Xuân Lộc trong Kinh thành, nguyên là viên trạch của Phúc Quốc công, nay xin lập thêm ngôi chùa ở nơi đất quý, phát phúc để cầu phúc cho dân”.

Sau khi giao cho Bộ Lễ và Bộ Công hợp bàn thấy hợp lý, vua Thiệu Trị sai Bộ Binh điều động 600 binh làm việc. Thống chế dinh Long võ là Tôn Thất Nghị được giao trọng trách đôn đốc công việc xây chùa. Đến mùa thu tháng 7, công việc xây chùa hoàn thành, vua sắc sai đặt tên là chùa Diệu Đế, điện là điện Đại Giác, các là các Đạo Nguyên, nhà trai bên tả là Cát Tường từ thất, nhà trai bên hữu là Trí Tuệ tinh xá, trước mặt dựng lầu Hộ Pháp, bên tả bên hữu đều dựng cửa Linh Tinh. Quy mô rất rộng rãi.

Có lẽ vì đây là một ngôi chùa đặc biệt đối với vua Thiệu Trị, nên trong những năm còn ở ngôi, Thế tổ Chương hoàng đế đặc biệt quan tâm đến ngôi chùa này. Ngay khi xây dựng xong, vua Thiệu Trị đã cho đặt đàn chay trọng thể ở nơi đây. Trong Mộc bản sách *Đại*



Nam thực lục đệ tam kỳ, quyển 40 còn khắc: “Ta lập lên ngôi chùa, vì dân cầu phúc, nay thợ xây dựng đã xong, gặp ngày tiết “Vu lan”, nên mở một đàn chay to, trên cầu cho Thánh tổ mẫu Nhân tuyên Từ Khánh Thái hoàng hậu ta, sống lâu thêm tuổi, hưởng mãi phúc lành, mệnh trời ban cho, tuổi thọ nhiều phúc; phổ nguyện cho năm được mùa, nước sông thuận, nước thịnh, dân yên, cùng hưởng phúc thái bình; tụng kinh một tuần bảy ngày. Lại đặt đàn phổ độ (cho vong nhân) để rộng thiện duyên”.

Ngoài ra, vua Thiệu Trị cũng đã sắc cử vị thiền sư uyên thâm Phật pháp làm tăng cang và trụ trì chùa: “Có một nhà sư họ Hứa, pháp hiệu là Liễu Tỉnh, vào cửa thiền từ khi lên năm tuổi ở hang núi Trường Lịch, hiểu đạo Phật được sâu; đến đây, cảm gây tích tượng sang phương Nam, trụ trì ở chùa này. Vua khen ngợi, cho hiệu là Tịch cốc tăng”.

Đến năm Bính Ngọ (1846), vị vua thứ ba của triều Nguyễn tiếp tục cho đúc chuông to ở đây. Chuông cao 4 thước, 4 tắc, nặng hơn 3.900 cân. Phó giám đốc Hoàng Văn Lịch và Vũ Huy Trinh vì chuyên làm từ trước đến sau nên được bổ thụ Giám đốc. Khi chuông hoàn thành, vua Thiệu Trị thưởng cho Đốc công Trần Hữu Đạo, Giám đốc Trần Kiểm đều được thêm một cấp. Thượng thư Hà Duy Phiên, Đặng Văn Thiêm, Lâm Duy Thiếp, Tham tri Lý Văn Phúc, Nguyễn Văn Điển, Trương Quốc Dụng, Thị lang Nguyễn Hanh, Tôn Thất Tĩnh, Tôn Thất Hợp xem xét công việc, đều cho kim tiền. Riêng những người lính và thợ thì được thưởng chung cả 400 quan tiền.

Trong chùa Diệu Đế có nhiều tượng Phật, do được chuyển từ chùa Giác Hoàng về sau sự kiện kinh đô thất thủ (1885). Trong Mộc bản sách Đại Nam thực lục, quyển 7, mặt khắc có chép: “Dỡ chùa Giác Hoàng và

đền Trùng Tiêu ở chùa Linh Hựu, vì hai nơi ấy lâu năm đổ nát cả, cho nên sai dỡ đi rồi dời tượng Phật và long bài hợp thờ ở điện Trùng Tiêu chùa Diệu Đế”.

Không chỉ quan tâm đến việc xây dựng, kiến thiết chùa Diệu Đế, vua Thiệu Trị cũng rất quan tâm đến nghi lễ thờ Phật ở đây. Hàng năm, vào những ngày lễ đặc biệt như tiết Đoan ngo, Trung nguyên, Thất tịch hay ngày tết cổ truyền Nguyên đán, vua Thiệu Trị đều hạ lệnh cho Bộ Lễ bày mâm quả hạng nhất dâng lên nơi tôn nghiêm này.

Trải bao thăng trầm của lịch sử, chùa Diệu Đế giờ đây vẫn đứng vững với thời gian, vẫn là nơi lui tới cho người dân trong vùng và du khách hành hương về viếng Phật. Khi đến văn cảnh chùa, những người con của Phật còn được thả mình trong một không gian tĩnh lặng để suy ngẫm về cuộc đời, mối nhân duyên của vị vua thứ ba triều Nguyễn và ngôi chùa mang tên Diệu Đế. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Nxb Giáo Dục, năm 2004;
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Nxb Thuận Hóa, 2012;
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, Minh Mệnh chính yếu, Nxb Thuận Hóa, 1994;
4. Hồ sơ H21/32, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
5. Hồ sơ H23/52, Mộc bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
6. Hồ sơ H23/53, Mộc bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

*Ảnh tác giả



Phép quán tưởng tối thượng

LARRY ROSENBERG
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Lúc mới ngoài ba mươi tuổi, tôi gặp được một vị giáo thọ là người đã có ảnh hưởng sâu sắc đến việc nghiên cứu của tôi đối với nhận thức về tuổi già và cái chết, trước hết là vì một kinh nghiệm chính yếu. Tôi chưa bao giờ biết rõ về vị giáo thọ này, chỉ nhắc đến ngài trong mọi cuộc nói chuyện như là ngài Badarayana, vì ngài đặc biệt yêu cầu tôi đừng bao giờ tiết lộ căn cước của mình. Ngài không thích được biết đến và cũng không khao khát có nhiều đệ tử. Khi gặp ngài, tôi thấy ngài chỉ có bốn người học trò, nhưng ngài bảo rằng cả bốn người ấy đều có tiềm năng trở thành những vị thầy; và thông qua những người ấy, công chúng cũng sẽ biết đến ngài.

Bấy giờ tôi vẫn còn giảng dạy ở đại học và đang cố gắng đưa một số điều tôi đã học được từ truyền thống phương Đông vào hoạt động giảng dạy của mình.

Trong một buổi nói chuyện trước công chúng do tôi làm diễn giả, ngài Badarayana có tham dự. Sau buổi nói chuyện, ngài chủ động gặp tôi rồi tự giới thiệu là một vị giáo thọ có nhiều kinh nghiệm đào tạo thuộc cả Ấn giáo lẫn Phật giáo. Ban đầu tôi có hơi ngỡ vực, nhưng ngài không bao giờ đòi hỏi học phí và những bài giảng của ngài quả là đáng tin cậy.

Chúng tôi làm việc chung với nhau trong vài năm. Có lần ngài đề nghị chúng tôi cùng đến Zihuatenejo - một thị trấn nhỏ ven biển thuộc Mexico nơi mà thỉnh thoảng tôi đã có mặt ở đấy - để thực hành một số việc cần đến sự tập trung cao độ. Chúng tôi trải qua bốn tháng tại nơi này, nghiên cứu và thực hành phép du-già. Một buổi chiều, vào lúc tôi đang ngồi một mình đọc sách trong chòi lá thì ngài Badaranaya trở về với thái độ rất phấn khởi, bảo rằng một cơ hội lớn đã đến với chúng tôi.



Mười ngày trước, một công nhân người Mexico uống rượu say rồi ngã xuống vịnh; suốt thời gian ấy người ta đã liên tục tìm kiếm mà không vớt được xác của ông ta, ngay chiều hôm ấy, cái xác tấp vào bờ. Vị thầy tu của ông ấy từ Mexico City đến lo hậu sự sẽ có mặt vào ngày hôm sau; nhưng vì một lý do tôn giáo nào đó mà tôi không bao giờ được biết, những người dân địa phương không muốn canh thức quanh xác của ông ta trong lúc chờ đợi. Thế nhưng họ vẫn muốn có ai đó ở bên cạnh người bị nạn và họ đã nghĩ tới hai người khách lạ đang có mặt trong thị trấn.

Họ tìm đến ngài Badarayana, người hết sức phấn khích trước đề nghị ấy. Tôi không hiểu được nhiệt tình của ngài, và khi bước vào nơi quàn cái xác ấy, tôi càng không hiểu hơn nữa. Thi hài kẻ xấu số được đặt trong một quan tài ướp đá. Thoạt nhìn tôi thấy người chết có thân hình to lớn, nhưng có lẽ sự trương phình của cái xác đã làm cho ông ta có vẻ to lớn hơn và méo mó, ông ta đang tím tái dần. Căn phòng thật nặng mùi. Bước vào phòng đã là một điều bất đắc dĩ. Thế nhưng chúng tôi chấp nhận ở lại đó suốt đêm.

Ngài Badarayana ngồi một bên quan tài và tôi ngồi phía đối diện. Ngay lập tức, ngài thuyết giảng: *"Không bao lâu trước đây, người đàn ông này còn đầy sức sống. Nay ta hãy nhìn thẳng vào ông ấy"*.

Tất nhiên tôi cảm thấy rất khó chịu, nhưng Badarayana không ngớt nhắc nhở tôi, nằng nặc bảo tôi phải đối mặt trước hiện tượng này và xem điều đó mang lại những gì. Chỉ là sợ hãi. Buồn nôn. Miễn cưỡng. Một ước muốn mạnh mẽ được thoát ra khỏi căn phòng. Có một sự bức tức vì ngài Badarayana đã đặt tôi vào tình thế này.

Chúng tôi ngồi im lặng hồi lâu, thế rồi ngài Badarayana kiểm tra tôi, ngài hỏi tôi thực sự trải nghiệm được điều gì. Đó chính là phần có giá trị nhất về những điều chúng tôi đã làm. Ngài trực tiếp giảng dạy: *"Người đàn ông này đã từng có sức sống. Bây giờ ông ta chỉ là một xác chết. Cũng thế, chúng ta cũng là đối tượng của điều hợp quy luật này. Điều gì xảy ra khi anh thấy sự thật này?"*

Tôi trả lời rằng điều này thật là phiền muộn. Tôi không muốn chú ý đến.

"Không, không", ngài Badarayana nói. *"Người đàn ông này vừa cho chúng ta một bài pháp. Điều có giá trị vô cùng"*.

Tôi không nói rằng tôi hoàn toàn hiểu được những gì mà thầy tôi nhắm tới, nhưng dần dần tôi cảm thấy dễ chịu hơn khi ngồi ở đấy và đã phục hồi được sự bình tĩnh. Tôi vẫn rất sung sướng nếu được rời khỏi căn phòng này vào bất cứ lúc nào. Cuối cùng, ngài Badarayana hỏi: *"Tại sao tôi lại hăng hái về việc đến chỗ này?"*

Tôi trả lời rằng đó là để chỉ cho tôi thấy sự sống quý giá đến ngần nào. *"Đúng vậy"*, ngài đáp, *"nhưng anh có thể tiến sâu hơn nữa. Điều này là một sự nhắc nhở lớn nhất để anh chú tâm vào thực hành. Nó cho thấy rằng chúng ta chẳng có nhiều thời gian đâu. Rằng chúng ta không hề có một ý niệm nào về việc chúng ta có được bao nhiêu thời gian. Người đàn ông này không hề biết ông ta sẽ chết như thế. Cuộc sống quý giá không chỉ vì nó là sự sống, mà nó còn là cơ hội để chúng ta thực hành. Đó chính là quà tặng tối hậu mà người đàn ông này dành cho chúng ta. Ông ấy cung hiến cho chúng ta một động cơ mạnh mẽ để tu tập"*.

Phật giáo tiến rất sâu vào việc thực hành sự nhận thức về cái chết. Sự quán tưởng trong nghĩa địa chẳng hạn, được nói rõ trong kinh *Niệm xứ*, điều được tôi nghĩ có giá trị như một bản tuyên ngôn lớn dành cho những hành giả tu tập thiền Minh Sát tuệ. Kinh tuyên bố chắc nịch rằng việc thiết lập nhận thức sâu sắc về tiến trình thân tâm có thể giải thoát chúng ta khỏi mọi đau khổ.

Về sau này, khi tôi bước vào tu tập theo Phật pháp, tôi đã bắt đầu thực hành một số phép quán tưởng về cái chết của chính mình cùng với những vị Tăng người Thái, người Miến, người Tích Lan. Sự nhận thức về cái chết là một phép thực hành tiêu chuẩn, có giá trị lớn, được tôn trọng ở những xứ Phật giáo này, và các hành giả thường xuyên tu tập phép quán tưởng này. Ở Hoa Kỳ, phép quán tưởng này ít được chú ý vì các vị giáo thọ Phật giáo Hoa Kỳ không nhấn mạnh đến tầm quan



trọng của nó, nhưng rõ ràng phép quán tưởng này thực sự có giá trị.

Sớm hay muộn, tất cả chúng ta đều phải đối mặt với sự thật của cái chết. Chúng ta nghĩ rằng sự sống và cái chết là hai mặt đối lập, sự sống đang hiện hữu tại đây và bây giờ, còn cái chết là điều gì đó sẽ xảy ra vào cuối con đường; điều tốt nhất là con đường ấy nên thật dài. Có một sự kiêu ngạo vô ý thức đi cùng với thái độ đó. Người khác có thể già, có thể bị bệnh, đang chết hoặc đã chết; nhưng chúng ta vẫn đầy sức sống, vẫn khoẻ mạnh, và tương đối còn trẻ chán, rồi khi đến lúc thì chúng ta cũng sẽ giải quyết những vấn đề đó. Nền văn minh phương Tây của chúng ta thật lầm lẫn về phương diện này. Chúng ta đưa người trẻ lên ngôi cao, đặt những người ốm đau vào bệnh viện, gửi những người già vào nhà dưỡng lão; chúng ta trang điểm cho người chết ở những nhà tang lễ, cố gắng làm cho họ trông có vẻ hấp dẫn và sống động, và làm tất cả mọi chuyện có thể chỉ để đẩy cái chết ra khỏi tâm trí của mình. Chúng ta đặt tất cả năng lực của mình vào việc thủ đắc - những tài sản vật chất, kiến thức, danh vị, đất đai, bạn bè, và người yêu. Chúng ta nghĩ rằng chính vì những điều ấy mà chúng ta muốn có được chúng; nhưng thật ra chúng ta sử dụng những điều ấy để tạo ra và tăng cường cái ý thức của mình về bản ngã. Cuộc sống vì sự thủ đắc này có vẻ là cái lá chắn ngăn cách ta khỏi cái thực tại nền tảng của sự già và cái chết. Tài sản của chúng ta trở thành con người mà chúng ta nghĩ rằng đó chính là mình.

Sự thật là chúng ta đang già đi ngay từ lúc chúng ta mới ra đời, rằng chúng ta chẳng có chút ý niệm nào về việc khi nào thì chúng ta bị bệnh và lúc nào thì ta chết. Chẳng ai được bảo đảm là sẽ có được thêm chỉ một hơi thở vào. Cái chết sẽ mang tất cả tài sản của chúng ta đi; kể cả cái cảm giác rằng ta là ai, cả bất kể những gì cho chúng ta nhận diện rằng đó là tự ngã của mình. Cái chết không hề đợi chúng ta ở cuối con đường mà vẫn đi song hành với chúng ta trong toàn thể thời gian. Chúng ta bị quyến rũ bởi những thiên sử thi bi thảm, như câu chuyện về con tàu Titanic chẳng hạn, nhưng sự thực là ngay bây giờ chúng ta vẫn đang ở trên con tàu Titanic ấy. Chúng ta cứ tưởng tượng rằng đó là một chuyến hải hành thú vị, hết như những hành khách trên tàu Titanic đã nghĩ thế. Cùng lúc, chúng ta cố che giấu một lượng khổng lồ những điều sợ hãi không được cảm nhận về sự đau ốm, già nua, chết chóc, và chính sự sợ hãi đó cướp đi của chúng ta năng lượng sống, một phần bởi vì chúng ta tiêu tốn quá nhiều năng lượng để né tránh và đàn áp sự sợ hãi đó. Việc quan tâm đến sự sợ hãi ấy và đối diện với nó - như tôi đã thực hiện cùng với ngài Badarayana và nhiều vị tu sĩ Nguyên thủy khác - chính là một sự đề cao cuộc sống của chúng ta. Việc trực tiếp đối diện với cái chết giúp chúng ta hiểu rõ giá trị của cái chết và cho phép ta tận dụng đời sống của mình theo một phương pháp hoàn toàn mới mẻ.

Sau cùng, quả thật, sự thực hành Phật pháp là để giải thoát, tỉnh giác, niết-bàn. Nó nhắm tới sự bất tử. Những sự bám víu mà chúng ta hình thành trong lúc sống, và

điều mà chúng ta bắt buộc phải buông bỏ khi chết, thực sự là những điều khiến ta đau khổ khi ta đang còn trong thế giới này. Đức Phật đã hết sức minh bạch về vấn đề này: việc bám víu vào vật chất, đặc biệt là vào cảm giác về tự ngã, là điều tạo ra đau khổ. Sự hiểu biết rằng tất nhiên chúng ta phải buông bỏ mọi sự bám chấp của mình vào lúc chết cho phép ta buông bỏ chúng ngay bây giờ và tránh cho chúng ta rất nhiều đau khổ. Nếu ta dập tắt được mọi bám víu của mình ngay lúc này thì chúng ta chẳng cần phải buông bỏ về sau và sẽ không cảm thấy quá sợ hãi khi cái chết xảy đến. Ánh sáng chói lọi của cái chết có thể giải thoát cho cuộc sống của ta.

Khi nói đến việc thực hành sự nhận thức về cái chết, Đức Phật để lại cho chúng ta năm đề mục quán tưởng, điều mà Ngài khuyên chúng ta cần thường xuyên chiêm nghiệm:

1. *Tôi là đối tượng của việc già đi. Tình trạng già đi là điều không thể tránh khỏi.*

2. *Tôi là đối tượng của bệnh tật. Tình trạng bệnh tật là điều không thể tránh khỏi.*

3. *Tôi là đối tượng của cái chết. Cái chết là điều không thể tránh khỏi.*

3. *Tôi sẽ ngày càng đổi khác, xa rời khỏi những điều thân thiết và hấp dẫn đối với tôi.*

4. *Tôi là chủ sở hữu mọi hành động của mình, là kẻ thừa tự mọi nghiệp lực của mình, gắn liền với nghiệp lực của mình, sống phụ thuộc vào nghiệp lực của mình. Bất kỳ những gì tôi làm, dù lợi hay hại, tôi cũng là kẻ thừa tự của chúng.*

Đó chẳng phải là tập hợp những điều chiêm nghiệm vui thích nhất trong đời, và hầu hết con người, khi lần đầu tiên nghe đến những điều này, đều không khỏi cảm thấy có sự chống đối. Họ chẳng hề quan tâm đến việc suy ngẫm về học thuyết vô thường của nhà Phật về thế giới xung quanh mình, nhưng đó là điều mà ngày càng trở nên không thể phủ nhận được. Điều được đòi hỏi ở chúng ta với tư cách một hành giả là phải đối mặt với định luật vô thường theo một cách thân thiết nhất.

Những điều chiêm nghiệm như thế chưa từng là một phần của việc thực hành Phật pháp ở Hoa Kỳ. Vào thập niên 60 của thế kỷ trước, khi Phật giáo bắt đầu được phổ biến trên đất Mỹ, người ta đã đến với tư tưởng nhà Phật qua nền văn hoá nghiện ngập, tìm kiếm một lối khác để đạt được sự thăng hoa. Họ không hề tìm kiếm một điều gì nặng nề như sự nhận thức về cái chết. Họ chỉ muốn có được cảm giác vượt trội.

Nhưng ở các xứ sở thuộc châu Á, nơi mà Phật giáo đã được thiết lập bền vững, sự thực hành nhận thức về cái chết đã là một truyền thống cổ xưa đáng kính và nhiều hành giả đã hành trì thường xuyên. Thực tế, có nhiều người đã coi việc thực hành nhận thức về cái chết là biện pháp tu tập tối hậu.

Chính Đức Phật đã để lại câu nói sau: *“Với mọi dấu chân, dấu chân voi là tối thượng. Cũng vậy, với mọi sự quán niệm, quán niệm về cái chết là tối thượng”.*

Mặc dù những suy ngẫm này có vẻ không lành mạnh và gây chán ngán, việc thực hành chúng có thể có những hiệu quả hoàn toàn trái ngược. Các hành giả thường cho biết - và chính bản thân tôi cũng đã trải nghiệm - một sự thư thái luôn xảy đến từ việc thực hành những điều quán tưởng này, một cảm giác bình an và thanh thản. Nhiều người trong chúng ta thường mang theo vô số những nỗi lo không được nhận thức đúng về cái chết, và như nhiều nỗi lo khác, chúng khiến ta ngã lòng. Việc thực hành sự nhận thức về cái chết giúp ta lôi nó ra khỏi chỗ trú ẩn, cho phép ta đối diện với nó và trình hiện cho ta thấy rằng chính nỗi sợ hãi đó cũng chỉ là một điều vô thường không có cơ sở. Nỗi sợ đó chỉ sống lay lắt trong tâm thức ta khi ta không biết về nó và cho phép nó tiếp tục cuộc sống của nó.

Cái chết là một sự kiện của sự sống, một sự kiện mà tất cả chúng ta đều phải đối mặt vào một lúc nào đó. Và sự nhận thức về cái chết là một sự giúp đỡ xứng đáng được thực hành. Một sự hiểu biết sâu sắc về cái chết thường có thể dẫn đến sự tỉnh giác. Việc thấy rằng chúng ta không tồn tại mãi mãi trở thành một yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ cho việc thực hành của mình.

Trong ngôn ngữ Pali, hiện tượng này được gọi là *samvega*, một nhu cầu cấp thiết phải thực hành có thể làm tăng trưởng một nhận thức về bản chất dễ tàn lụi của đời sống. Nó có thể bao gồm một cảm giác thực về sự choáng váng và một nhận thức rằng không chỉ đời sống không tồn tại mãi mãi mà ngay lối sống chúng ta đang sống cũng là sai lầm. Nó có thể làm đảo lộn thế giới của ta, đưa chúng ta đến một lối sống hoàn toàn mới mẻ. Ngay cả nếu nó không thể dẫn tới một hiệu quả mãnh liệt đến như thế, nó cũng có thể thắp lên một ngọn lửa cho sự hành trì của ta. Chúng ta sẽ ít tham luyến quyền lực, uy tín, tiền bạc, xa hoa, việc thủ đắc vật chất. Giáo pháp của Đức Phật bắt đầu có ý nghĩa thực đối với ta, và chúng ta bắt đầu sống cuộc sống hành trì thay vì chỉ đạt tới sự hiểu biết về mặt lý trí.

Thực hành *samvega* (việc chán ghét điều làm cho sợ hãi) dẫn tới sự cải biến tâm thức, từ một lối sống vị kỷ đến việc tìm kiếm một cuộc sống không bị hạn định bởi thời gian, rộng lớn và thiêng liêng. ■

Nguồn: *The Supreme Meditation*, Larry Rosenberg, Lion's Roar, <https://www.lionsroar.com/the-supreme-meditation/>.

Tác giả: *Larry Rosenberg* là một Phật tử Hoa Kỳ, người sáng lập Cambridge Insight Meditation Center ở Cambridge bang Massachusetts vào năm 1985. Ông cũng là một giáo sư về tâm lý học tại University of Chicago và Harvard Medical School. Ông là tác giả nhiều tác phẩm trình bày cụ thể phương pháp thiền Vipassana.

Học sinh với điện thoại di động

CAO HUY HÓA

Cách đây hai năm, vào một buổi chiều, tôi đến trường đón đứa cháu nội về, thì một bé trai lớp Một đến gần và xin mượn điện thoại của tôi. Tôi ngạc nhiên, thế là cháu nói: “*Cháu mượn để nói chuyện với mẹ cháu*”. Tôi hỏi lại: “*Thế cháu có biết số điện thoại của mẹ cháu không?*”. Bé đáp lại liền, đồng dục. Tôi nghĩ rằng, trong trường tiểu học, chắc là có nhiều học sinh đã sử dụng điện thoại di động, và có một số không ít sở hữu điện thoại di động.

Trường tiểu học đã như thế, trường trung học chắc là hơn thế nhiều. Các học sinh trường trung học cơ sở đã a-lô thành thạo. Chưa bàn cái hay, cái dở của điện thoại di động trao vào tay thiếu niên, chỉ một ưu điểm của phương tiện này là trong thành phố đường sá chằng chịt, đi lại khó khăn, xe cộ đông đúc, nó là nhịp cầu liên lạc giữa cha mẹ và con cái trong những trường hợp bất thường: đón con trễ, khuyên con ăn tạm cái gì để đi học thêm, con bận sinh hoạt lớp...

Ngoài lợi ích như thế, việc học sinh tiểu học và trung học đem điện thoại di động đến trường có gì hay? Chắc chắn là không. Thời gian ở trường là thời gian trẻ tập trung học, nghe giảng, làm

bài, thực hành, sinh hoạt tập thể, không có hoạt động nào cần đến điện thoại. Vậy, học sinh đem điện thoại đến trường để làm gì? Chắc hẳn là sử dụng trong giờ ra chơi, hoặc giờ giải lao. Nếu học sinh sử dụng thường xuyên điện thoại trong những lúc như thế, là đi ngược lại với mục đích của giờ ra chơi: học sinh cần phải vận động, thư giãn sau khi ngồi lâu, cùng vui đùa với bạn để đầu óc thành thoi, hân lấy năng lượng vào học tiếp.

Điện thoại phổ thông bây giờ không chỉ là điện thoại đơn giản, là “cục gạch” cổ lỗ sĩ để chỉ a-lô và nhắn tin. Thị trường có gì thì trẻ có nấy, với giá phù hợp với kinh tế gia đình. Điện thoại phải là smartphone (điện thoại thông minh), là iPhone (điện thoại nối Internet) để có thêm nhiều công dụng đa năng: Internet, web, video, thư, tin nhắn, Facebook, chụp ảnh, nghe nhạc, game và nhiều tiện ích của Google... Thế là đầu óc học sinh thêm phân tán và nếu lớp học hơi lơ là một chút thì thư qua từ lại, bí mật lướt web.

Về nhà, iPhone là bạn thiết thân của trẻ. Ngồi đâu cũng bấm, cũng lướt, kể cả trong bữa ăn gia đình. Khuya khoắt, cũng nghe điện thoại reo. Hờ hững với người trong nhà, nhưng lại reo vui, cười nói... với cái điện thoại (!) Có nó, trẻ



chẳng ngó ngang đến sách báo, đến thời sự, đến xã hội chung quanh. Đi chơi đâu, trẻ cũng biết cảnh đẹp, nhưng không sống hòa mình vào thiên nhiên, không ý thức hưởng không khí trong lành mà ở thành phố chật hẹp không thể có, trẻ chỉ đem về những lát cắt của chuyến đi chơi: đó là ảnh chụp về mình với các tư thế theo thời thượng, còn cảnh đẹp chỉ để làm phông. Chụp ảnh chán rồi cũng trở lại với bấm iPhone, mặc cho người thân ở một bên, nhiều khi ấn tai nghe vào để nghe nhạc, bỏ quên tiếng người và âm thanh của thiên nhiên. Phải chăng sống như thế là vô cảm, là làm nghèo trí tưởng tượng và tâm hồn?

Cả một thế giới thu nhỏ trong iPhone, muốn giải trí, muốn kiến thức, muốn hưởng thụ, tất cả đều có, chỉ với động tác quét nhẹ và bấm nút. Tất nhiên, người có nền tảng văn hóa và khoa học và người thực dụng sẽ dùng nó như là công cụ liên lạc khi cần thiết, đồng thời nó là phương tiện hỗ trợ, tra cứu, cung cấp kiến thức theo nhu cầu văn hóa và khoa học của mình; còn ai muốn tìm những thị hiếu nghe nhìn thì tha hồ, rồi còn không gian ảo để kết bạn, trao đổi, bình phẩm thì quá thuận lợi - thử hỏi nếu không có Facebook và những thứ tương tự thì đâu phải dễ để một đoạn văn, một tấm ảnh, vài câu thơ, chuyện tiểu lâm... phôi ra với đời, để thiên hạ bàn ra tán vào? Chỉ có những thành tựu tuyệt vời của công nghệ truyền thông và Internet mới đưa những con người bình thường làm chủ hoặc tham gia diễn đàn.

Cứ như thế, trong gia đình, bên cạnh thế giới thực với cuộc sống thực, có một không gian giao tiếp ảo, mở rộng với công cụ iPhone. Đồng minh của công cụ đó có thể kể thêm: laptop, iPad thật là tuyệt hảo..

Ai cũng thấy iPhone trao vào tay thiếu niên là lợi bất cập hại, nhưng trước sự thành tựu mê ly của

công nghệ, với giá tiền càng ngày càng thấp, sự nở rộ của những cửa hàng “thế giới di động” và sự thâm nhập đến từng ngõ ngách gia đình của phương tiện truyền thông, đến mọi thành phần xã hội - kể cả giới buôn thúng bán bưng - thế thì làm sao chặn đứng cơn bão đến các cháu thiếu niên, đến nhà trường?

Thế mà có một nước phát triển thuộc loại bậc nhất trên thế giới chuẩn bị tiến hành biện pháp mạnh để giúp chấn hưng không khí học tập trong nhà trường. Vào ngày 10/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Quốc gia Pháp, Jean-Michel Blanquer, đã tuyên bố với báo chí, *điện thoại di động sẽ bị cấm ở trường tiểu học và trung học từ năm học 2018-2019 (bắt đầu từ tháng 9/2018)*. Thật ra, tin này không có gì bất ngờ, bởi vì trong chiến dịch tranh cử tháng 5/2017, Tổng thống Pháp Emmanuel Macron đã hứa hẹn sẽ thực hiện việc này.

Dư luận nói chung là đồng tình với ông bộ trưởng, tuy nhiên, như tờ báo *Le Monde*, quyết định này là táo bạo. Hiện nay, ở Pháp, điện thoại di động đã thâm nhập sâu vào độ tuổi thiếu niên. Hơn 80% số thiếu niên đã sở hữu điện thoại di động, so với 20% của năm 2011. Và làn sóng đó đã ập vào học sinh tiểu học, mà nhu cầu trước hết là liên lạc với cha mẹ, ngay từ lớp CM1 (tương đương lớp 4 VN).

Người ta đã thấy sự phức tạp khi thi hành lệnh cấm. Luật Giáo dục của Pháp (ngày 12/7/2010) đã cấm sử dụng điện thoại di động trong trường tiểu học và trung học trong giờ học. Thế nhưng, việc cấm trong sân trường vào giờ ra chơi và trong giờ nghỉ giải lao, khiến những nghiệp đoàn nhà giáo hoài nghi tính hiệu lực, bởi lý do tôn trọng sự lựa chọn của cha mẹ (muốn liên lạc với con sau giờ học) lẫn những bất tiện khi thi hành (nhân viên trường phải lục cặp học sinh).

Dư luận phản biện cho rằng thật đáng buồn là phải bắt buộc để đi đến quyết định đó. Điều đó tỏ dấu hiệu bất lực của người lớn muốn áp đặt những giới hạn, mà không có biện pháp căn cơ hơn (nhưng không để ra biện pháp nào là căn cơ?). Người ta nhớ lại, vào thời đã xa, tivi ập đến mọi gia đình, đã có những người cự tuyệt, không muốn trẻ xem và nghi ngờ rằng không thể quản lý con trẻ xem tivi.

Ngày nay, Internet, thông qua máy vi tính và điện thoại di động, đã cách mạng hóa những cách thức truyền thông và cuộc sống, với tốc độ nhanh và ban đầu nhiều người dị ứng, cấm con họ dùng. Bà Béatrice Copper-Royer, nhà tâm lý học lâm sàng, chuyên về tuổi thiếu niên, đã nhận định: “Tôi luôn luôn nghĩ rằng những cấm đoán do ông bộ trưởng đề ra là hơi đơn giản và một nền giáo dục cho phép dùng một cách hợp lý là hay hơn. Sự bắt buộc điều đó là khó khăn. Cha mẹ sẽ mau mệt mỏi trong cuộc chiến chống lại con, và sẽ thua vì áp lực lớn. Chính cha mẹ cũng bị khuyết điểm không nêu gương, và lời nói của họ đi ngược với tập tính của họ. Từ đó, sự quá mức, sự vượt rào đã xảy ra. Một số





người cho con điện thoại thông minh ngay từ tiểu học. Một đứa trẻ 9 tuổi, học lớp CM1, nói với tôi, nó thường lướt mạng mà không bị kiểm soát, và nó đã có một tài khoản trên Instagram. Ngay từ nhỏ, điện thoại của nó đã trở nên thiết yếu và chiếm một phần lớn thời gian rảnh: ảnh, video, nhắn tin, không gì thích thú bằng...".

Ở bậc trung học, học sinh đa số đều có. Những đứa ngổ ngáo chỉ giả bộ tập trung chú ý trong những giờ học để láo liên trên màn hình điện thoại, còn những đứa khác chờ để hỏi vào giờ ra chơi, rồi chúng truyền thông bằng cách gửi thư. Biết bao bí mật cho trẻ khám phá vào tuổi dậy thì. Truyền thông đó, thông qua mạng xã hội xem như là phương tiện giải tỏa ẩn ức và những gì sâu kín. Sự quấy rối tình dục trên mạng là hậu quả của những trang mạng khiêu dâm, những trang viết và tranh ảnh khơi gợi tính dục, thật sự là một tai họa trước mắt và lâu dài cho nhà trường và xã hội.

Vậy thì, trường học phải là nơi thực hành, nơi chuyển giao tri thức, nơi giáo dục xã hội hóa, không thể bị ô nhiễm bởi truyền thông ảo quá đáng và không kiểm soát. Mong rằng, quyết định đó được thi hành hiệu quả, nhưng nó không chỉ liên quan đến các nhà giáo. Cha mẹ học sinh luôn luôn là những người tốt nhất để hỗ trợ biện pháp này.

Hiện tượng thiếu niên sở hữu iPhone là có tính toàn cầu, và chắc rằng ở đâu người ta cũng lo lắng về chuyện say mê thế giới ảo, để rồi vô tình nhiễm phải bệnh ghiền. Ở Pháp, mức độ học sinh sử dụng iPhone trong nhà trường tiểu học và trung học đến mức báo động khiến ông tổng thống phải đề ra chính sách và ông bộ trưởng phải cương quyết ra tay. Ở nước ta, chưa thấy một sự cảnh báo nào từ lãnh đạo ngành giáo dục về hiện tượng học sinh sử dụng iPhone ở trường; tuy thế sự cảnh báo từ dư luận xã hội không phải là không có, trên bình diện rộng lớn hơn là chỉ ở nhà trường. Bệnh "nghiện điện thoại di động" tiếng Anh gọi là *Nomophobia*

(no-mobile-phone phobia) càng ngày càng trở nên phổ biến, nhất là ở các thành phố lớn. Nghiện rượu, không có rượu thì không chịu được; cũng thế, nghiện điện thoại di động, không có nó bên mình, kể cả khi ăn, khi ngủ, thì người nghiện không chịu được và sẽ trở thành bệnh. Báo *Tuổi Trẻ* ngày 9/1/2018 cho biết: Một nữ sinh bị trầm cảm nặng vì nghiện Facebook, phải nhập Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Trung Ương 1 (Hà Nội), sau các triệu chứng: bó học, sút cân, chán ăn, không giao tiếp với người thân và bạn bè, suốt ngày đóng cửa xem Facebook trên điện thoại.

Tuy nhiên, cần có cái nhìn thực tế. Một công cụ tuyệt vời như thế, đem lại nhiều tiện ích phong phú, kết nối mọi người với nhau, vượt qua ranh giới quốc gia, đang tràn ngập mọi nơi, thì không thể ngăn chặn nó đến với trẻ. Sự thích thú và tò mò cần phải được đáp ứng, như kiểu quả khế trên cành, làm sao trẻ không giải cơn thèm? Và chẳng, nếu được người lớn hướng dẫn tốt, trẻ sẽ tiếp cận cái mới nhanh nhạy, gợi cảm hứng cho say mê công nghệ. **Vấn đề là trẻ sử dụng ở đâu và khi nào, với nội dung gì, thì cha mẹ và nhà trường phải có tiếng nói và biện pháp thuyết phục để trẻ chấp nhận.**

Trẻ thành thị, nếu không đến trường, sống ở nhà một mình trong bốn bức tường của chung cư, trong khi cha mẹ đi làm thì không biết làm gì, nếu không bầu bạn với iPhone? Những buổi học thêm cũng là cách để cha mẹ gửi gắm con cho thầy cô thay vì để con một mình ở nhà với iPhone và tivi. Vì vậy, một mặt, trẻ cũng cần phải tiếp cận với phương tiện truyền thông mới với thời điểm thích hợp và thời lượng hợp lý, mặt khác, cần cho trẻ có nhiều hoạt động bổ ích, ngoài trời, có tính tập thể và thư giãn, chẳng hạn học kỹ năng sống, chơi thể thao, học đàn... để trẻ sống thật trong môi trường thật và lành mạnh, làm phong phú tâm hồn và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần. Trẻ có nhiều hoạt động như thế thì trẻ chấp nhận sử dụng điện thoại di động có nơi, có lúc, với nội dung lành mạnh.

Tiến bộ khoa học công nghệ không dành cho một lứa tuổi nào, nếu không nói đối tượng chính là giới trẻ, cho nên việc quản lý trẻ càng ngày càng khó khăn, phức tạp, đòi hỏi người lớn phải mất thì giờ quan tâm đến con và chính mình phải nâng cao trình độ kiến thức, tâm lý, sư phạm. Và có một bài học dạy cho con lâu dài nhất, đó là nêu gương. Rầy la con sa đà với iPhone, trong khi mình cũng bấm, quét, lướt trên màn hình mọi nơi, mọi lúc thì làm sao thuyết phục được con? ■

Tài liệu sử dụng:

- Béatrice Copper-Royer, Téléphones interdits à l'école et au collège : une décision audacieuse, *Le Monde.fr*, 12/12/2017.

- "Plus de téléphones portables dans les écoles et collèges à la rentrée 2018", annonce Jean-Michel Blanquer, *Le Monde.fr*, 10/12/2017.



Nguồn: thegioidisan.vn

Tìm hiểu nghệ thuật ca trù qua các tên gọi khác nhau

LÊ HẢI ĐĂNG

Ca trù là một trong ba loại hình âm nhạc thính phòng cổ truyền của người Việt, bên cạnh Ca Huế và Đờn ca Tài tử. Năm 2009, Ca trù được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của Việt Nam. Kể từ đó, Ca trù càng có cơ hội trở thành tên gọi chính thức của loại hình âm nhạc này. Song, trước khi đi đến một tên gọi chính thức, Ca trù đã trải qua thời gian dài mang rất nhiều tên gọi khác nhau. Ở Hà Nội trước năm 1945, người ta quen gọi Ca trù là hát Ả đào hay hát Cô đầu. Loại hình nghệ thuật Hát xoan vùng đất tổ Phú Thọ cũng có nhiều tiết mục gần giống Ca trù. Theo cách phân loại, dựa vào địa điểm diễn xướng, người ta chia Ca trù thành: hát Cửa đình, hát Cửa quyền, hát Cửa phủ, hát Cửa vua, hát Nhà tơ, hát Nhà trò, hát Ca trò, hát Nhà quan, hát Chèo thuyền, hát Xoan, hát Ả đào, hát Cô đầu... và hát Ca trù. Dựa vào mục đích, người ta chia hát Ca trù thành: hát thờ, hát thi và hát chơi (giải trí). Bên cạnh đó, dựa vào đối tượng thưởng thức, người ta lại chia nghệ thuật Ca trù thành hát phục vụ thần linh, quan lại và tầng lớp đại chúng, trong đó, giới trí thức đóng vai trò chủ lưu. Như vậy, Ca trù không phải là một tên gọi duy nhất từng phổ biến trong quá khứ mà chỉ là một trong nhiều tên gọi nhằm vào một đối tượng chung của loại hình nghệ thuật diễn xướng kết hợp giữa thi ca, âm nhạc và nghi thức trình diễn.

1. Ca trù

Ca trù ngày nay đã trở nên phổ biến, nhất là trong bối cảnh loại hình nghệ thuật này chính thức được UNESCO công nhận Di sản văn hóa thế giới.

“Ca” theo âm Hán Việt nhằm chỉ nghệ thuật diễn xướng, hoạt động thanh nhạc. “Trù” có nghĩa là thẻ tre. Xưa kia, mỗi khi Đào nương tham gia diễn xướng, người thưởng thức sử dụng thẻ tre để tán thưởng tài nghệ. Sau khi kết thúc buổi diễn, Đào nương cầm

những tấm thẻ tre đi lĩnh thưởng, quy đổi ra tiền. Vì vậy, loại hình nghệ thuật này có tên là Ca trù.

Còn “Hát”, xét về ý nghĩa thông thường có thể hiểu tương đương với “Ca”. Tuy nhiên, trong rất nhiều loại hình nghệ thuật ở nước ta, hát nhằm chỉ dạng thức diễn xướng tổng hợp, như hát Chèo, hát Cải lương, hát Bóng rỗi, hát Bội... Mặc dù, hát và ca nói chung giống nhau về tính chất, đều nhằm chỉ nghệ thuật thanh nhạc, nhưng khác nhau về hình thái biểu hiện. Xoay quanh nghệ thuật “hát” bao gồm rất nhiều tiết mục phong phú, đa dạng, có lúc tập hợp cả ca, nhạc, múa, trò diễn, nghi lễ...

Nghệ thuật Ca trù ngày nay gồm ba nhân vật chính với ba nhạc khí chủ đạo.

Trước tiên, đó là Đào nương, người hát duy nhất. Đào nương cũng gọi là Ca nương. Trong quá khứ, các văn bản Hán thường dùng từ: Ca kỹ hoặc Kỹ nữ, chứ hiếm thấy sử dụng “Ca nương”. Nó như một sáng tạo của người Việt thông qua cách thức tái cấu trúc tổ hợp ngôn ngữ Hán Việt.

Đào nương, bên cạnh giọng hát, còn sử dụng thêm bộ phách. Phách trong nghệ thuật Ca trù không giống như nhiều loại hình khác, chỉ đóng vai trò giữ nhịp, mà được ví như một giọng hát thứ hai. Bộ phách gồm có bàn phách và hai chiếc dùi, trong đó, một dùi đơn (tương trưng cho Dương) và một dùi kép (gồm hai lá phách, tượng trưng cho Âm). Bộ phách đóng vai trò tô điểm, nâng đỡ cho giọng hát. Phách trong tay Ca nương có khả năng biến hóa đa dạng, âm sắc và tiết tấu vô cùng phong phú.

Nhân vật đóng vai trò quan trọng không kém là Kép đàn, tiếng Hán Việt gọi là Quản giáp. Kép đàn sử dụng đàn Đáy, một nhạc cụ gắn với truyền thuyết người Tiên ban tặng. Đàn đáy âm Hán Việt gọi là Vô để cầm (đàn không đáy), nhưng khi dịch chuyển sang tiếng Việt đã bị rơi rớt đi chữ “Vô” để chỉ còn là đàn Đáy. Đàn có hộp cộng hưởng hình vuông hoặc chữ nhật, cần đàn dài chừng 160



cm, giữa gần từ 9 tới 11 phím và mắc ba sợi dây. Cây đàn này dường như gần bó thủy chung với nghệ thuật hát Ca trù. Nó là một trong những loại nhạc cụ lâu đời của người Việt có khả năng chuyên trở âm thanh từ ngàn xưa.

Nhân vật cuối cùng trong bộ ba của nghệ thuật hát Ca trù là Quan viên.

Quan viên có thể xuất thân từ giới chức sắc, quan lại địa phương, cũng có khi là khán, thính giả am hiểu nghệ thuật, có năng lực đánh giá, bình phẩm tài năng người hát. Nhiệm vụ của Quan viên là cầm chầu. Chức năng này mang nhiều tính chất rủi ro. Bởi vậy, theo quan niệm thế tục, cầm chầu là một trong *tứ đại nguy* (làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu). Nếu vị Quan viên cầm chầu xuất phát từ tình cảm riêng tư thiên vị Đào nương dẫn tới làm sai lệch chỉ báo về nghệ thuật trình diễn, khi đó, những phán xét của nhân vật này tiếp tục chịu sự phản biện của khán thính giả. Nói chung, vượt lên trên hết, người cầm chầu phải có hiểu biết nhất định về Ca trù, có khả năng thẩm định giọng hát, tiếng đàn, thông qua vai trò của chiếc trống gửi đến Ca nương sự phán xét bằng hiệu lệnh. Nhờ vậy, nghệ thuật Ca trù không ngừng phát triển, hoàn thiện.

Trống chầu thuở ban đầu chính là chiếc trống đình. Sau khi nghệ thuật Ca trù thoát ly khỏi không gian đình làng bước vào không gian salon của lối hát thính phòng, men theo chiều thưởng thức nghệ thuật thuần túy, chiếc trống chầu thay đổi kích cỡ, từ chiếc đại cổ to lớn thu nhỏ lại còn chừng 16 cm đường kính, cao 18cm với một chiều dài (hay roi chầu). Trống chầu ngày nay trở thành một thành viên chính thức trong biên chế bộ ba, gồm đàn đáy, cổ phách và trống chầu. Người sử dụng trống chầu không nhất thiết phải là quan viên, trí thức hay chức sắc mà thuần túy là một nhạc công tham gia trình diễn nghệ thuật.

2. Hát Cửa đình

Hát Cửa đình hay còn gọi là Đình môn ca hay Đình môn khúc - một trong nhiều tên gọi thỏa mãn tiêu chí của nghệ thuật hát Ca trù. Trước hết, hát Cửa đình dựa vào môi trường diễn xướng là ngôi đình làm căn cứ để định danh. Đình làng là nơi tập trung nhiều hoạt động của làng xã truyền thống. Đây không chỉ là nơi thờ tự

mà còn diễn ra các hoạt động thuộc phạm vi làng xã, từ hội họp, thu tô, huy động trai đinh vào công việc bảo vệ làng xã cho đến tổ chức sự kiện, lễ hội. Hát Ca trù được huy động vào môi trường này. Mặc dù mang tên "hát Cửa đình", nhưng trên thực tế, hát Ca trù diễn ra tại trung tâm - nội tâm, một không gian linh thiêng của ngôi đình. Cũng có khi Ca trù diễn ra tại sân đình, như một số hình ảnh phản ánh sau này. Như vậy, hát Ca trù có thể diễn ra bên ngoài hay trong không gian thờ tự của đình. Hát ở trong không gian thờ tự nhằm mục đích nghi lễ, cầu cúng phục vụ thần linh; còn hát ở ngoài nhằm thỏa mãn nhu cầu giải trí, thưởng thức nghệ thuật. Ngày xưa hai hoạt động này gọi là "tế tự" và "viên du".

Hát Cửa đình do gắn liền với nghi lễ thờ tự, nên ở môi trường đình làng, Ca trù bảo lưu tính trình thức một cách nghiêm ngặt. Theo đó, một buổi trình diễn gồm các tiết mục (hay Lễ lối diễn xướng) sau:

Giáo trống: Quân giáp đánh trống, dạo đàn, rồi đứng trước Hương án đọc câu hát, tiếp đó lùi xuống hai bước nhường đọc câu Giáo hương.

Giáo hương: Ca nương ngâm đọc nhiều trổ, mỗi trổ gồm bốn câu thơ thất ngôn.

Thét nhạc (hay Thiết nhạc): Ca nương đội mũ tiên cầm, chia làm hai hàng, mỗi người cầm một nén hương tiến vào cung, ra trước chiếu ngâm điệu Nhạc hương (tứ Dâng hương), sau đó lui ra, chỉ còn lại một Ca nương diễn xướng bài Thét nhạc.

Hát giai: Quân giáp trình bày, gồm các bài có nội dung ca ngợi, tính chất kể chuyện, sự tích, tả cảnh... theo thể Hát nói, trong đó khúc dạo đầu gọi là Mưỡu.

Độc phú: ngâm, đọc những bài phú nổi tiếng (thường viết bằng chữ Nôm).

Độc thơ (thường là chữ Hán). Ca nương đọc năm bài thơ Đường.

Hát điệu tỳ bà: kết hợp hai bài: Thu hứng của Đỗ Phủ và Tỳ bà hành của Bạch Cư Dị.

Đại thực: giống như một "Đại khúc" kết hợp ca, múa, nhạc dùng để kết thúc chương trình nghi lễ. Sau đó bước sang phần hội, gồm:

Múa bỏ bộ: các điệu múa mô phỏng động tác lao động, sản xuất.

Múa bài bông: múa sắp xếp đội hình theo hoa, đèn. Theo mô tả, múa bài Bông gồm mười sáu ca đào mặc trang phục nhiều màu sắc, tay cầm quạt... Quần giáp đánh trống, giữ nhịp, kếp đàn diễn tấu.

Tấu nhạc, múa tứ linh: Múa Long, Lân, Quy, Phụng theo điệu Lưu thủy, Hành vân của dàn Bát âm.

Qua các tiết mục trên cho thấy, nghệ thuật Ca trù ngày nay đã giản lược rất nhiều. Nó chỉ là một hình ảnh thu nhỏ của hát Cửa đình xưa.

3. Hát Ả đào

Theo *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, phần Bản kỷ chép: "Mùa thu, tháng 7 năm Ất Sửu (1025) đời Lý Thái Tổ... Định lại các khoản quân giáp. Chỉ con hát mới được gọi là quân giáp. Khi ấy có con hát là Đào thị, giỏi nghề hát, thường được thưởng, người bấy giờ hàm mộ tiếng của Đào thị, cho nên phàm con hát đều gọi là đào nương".

Như vậy, Đào nương là một danh từ nhằm chỉ người con gái làm nghề ca xướng. Ở chữ Hán, "nương" có nhiều nghĩa khác nhau, trong đó có nghĩa là người con gái trẻ. Ở tiếng Việt, chữ "ả" cũng nhằm chỉ người con gái, như Ả Chức, chàng Ngưu... Như vậy, cả chữ "nương" ở tiếng Hán và "ả" ở tiếng Việt đều chỉ "người con gái". Trong nghệ thuật Ca trù, Đào nương là nhân vật trung tâm. Điều đó cho thấy, sau khi hát Ca trù thoát ly khỏi không gian, bối cảnh văn hóa đình đã men theo chiều hướng của một loại hình biểu diễn âm nhạc thuần túy mà sự ủy thác tên thể loại lên nhân vật trung tâm là Đào nương đã thể hiện ra bằng nghệ thuật hát Ả đào.

4. Hát Cô đầu

Bên cạnh tên gọi Ả đào, ở những vùng đô thị, như Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, các nhà hát, xóm hát thường dùng tên gọi Cô đầu, nhà hát Cô đầu. Đây cũng là một tên gọi khác của nghệ thuật hát Ca trù phổ biến trước năm 1945. Những nhà hát Cô đầu này sau khi trở thành chốn ăn chơi xa hoa, tụt dốc về phong hóa, đạo đức nghề nghiệp, nó dần dần trở thành một tên gọi gắn với những thói hư tật xấu xoay quanh loại hình nghệ thuật này. Vì vậy, hát Cô đầu càng ngày càng ít xuất hiện trong ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong các tài liệu, hát Cô đầu vẫn thường xuyên được nhắc tới cùng với hát Ả đào.

Theo nhà nghiên cứu âm nhạc Trần Văn Khê, chữ cô Đầu do đọc trại từ cô Đào. Sách *Ca trù bị khảo* viết: "Những ả đào danh ca dạy con em thành nghệ, mỗi khi đi hát đình đám bọn con em phải trích ra một món tiền để cung dưỡng thầy gọi là tiền đầu. Sau người ta dùng tiếng cô thay cho tiếng ả cho rõ ràng và tiếng đầu thay cho tiếng đào". Tham chiếu tự hình "Ca trù" (歌籌) ở chữ Hán và đọc âm theo giọng Quảng Đông, một ngôn ngữ gần với tiếng Việt, người ta thấy "Ca trù" phiên âm là: "go¹ ceo⁴". Trong đó, "go" (Ca), đọc là: "cổ", còn "Trù" đọc là "chầu" (âm này chưa có cách phiên

chính xác sang tiếng Việt". Như vậy, "Ca trù" có thể là "Cô đầu" đọc theo giọng Quảng Đông! Trong đó, "Cô" chuyển hóa từ "cổ" thành "Cổ", rồi "chầu" đọc chệch thành "chầu" rồi "đầu". Ở miền Bắc vào những năm đầu thế kỷ XX có rất nhiều cơ sở kinh doanh của người Hoa, Quảng Đông, như khu vực 36 Phố phường Hà Nội, khu vực phố Lý Thường Kiệt, Lãn Ông, Quang Trung dọc bờ sông Tam Bạc, thành phố Hải Phòng... Đây là chốn nơi ăn chơi xa hoa một thời đã đi vào tác phẩm văn học Tự lực văn đoàn.

5. Những tên gọi khác

Bên cạnh tên gọi xuất hiện với tần suất cao như trên, hát Ca trù còn có một số cách gọi khác, tuy ít phổ biến, nhưng từng đi vào thư tịch, như:

Hát Cửa quyền: hát phục vụ tầng lớp quan lại, dinh thự, phủ chúa;

Hát Cửa phủ nhằm chỉ loại hình nghệ thuật Ca trù phục vụ trong những gia đình quyền quý;

Hát Nhà tơ, tự hình chữ Hán ghi là: "Ty trấn ca" (司鎮歌), một loại hình hát phục vụ nơi dịch trạm, quan phủ;

Hát Ca trò. Tên gọi này rất đáng chú ý, nhà nghiên cứu Tú Ngọc trong một nghiên cứu so sánh giữa hát Ca trù và hát Xoan đã đề cập. "Trò" có nghĩa là hý. Ca trò là "Ca hý", một loại hình diễn xướng tổng hợp, gồm: ca, múa, nhạc, trò diễn, nghi lễ... phù hợp với tính chất, nội dung của hát Ca trù thời kỳ đầu gắn với không gian, bối cảnh đình làng và mang tên: Đình môn ca hay Đình môn khúc. Trong quá khứ, tên "Ca trò" chưa biết chừng đã bị "Ca trù" thay thế.

Lác đác trong thư tịch còn xuất hiện những thể loại khác liên quan đến Ca trù, như hát Quan họ (hộ), hát Xoan (xuân), hát Chèo tàu... Những thể loại này đã phát triển thành những thể loại âm nhạc chuyên biệt, nên ở đây không đề cập đến e gây nhiều loạn thông tin.

6. Kết luận

Trải qua thời gian dài bảo lưu, thay đổi, hát Ca trù từ một dạng thức nghệ thuật diễn xướng tổng hợp nghi lễ gắn liền với sân khấu đình làng trở thành một trong ba loại hình âm nhạc thính phòng cổ truyền Việt Nam. Trên cơ tầng văn hóa nông nghiệp lấy làng xã làm đơn vị, mỗi địa phương sử dụng một tên gọi khác nhau cũng là điều dễ hiểu. Sau khi tính chất đa nguyên gom lại trong một dạng thức nghệ thuật để cao công năng giải trí, trình diễn nghệ thuật thuần túy thì những tên gọi khác dần dần phai nhạt, thậm chí lãng quên.

Nhìn lại chặng đường lịch sử cho thấy, hát Ca trù đã trải qua nhiều thời khắc huy hoàng lẫn gian nan, điều đứng, từng đối diện trước nguy cơ suy tàn, như giai đoạn sau 1945, nhưng với sức sống ngàn năm, loại hình âm nhạc này đã đến được hiện tại nhờ sức sống tự thân cùng những con người đã làm nên ký ức văn hóa dân tộc trường tồn, bất tử. ■



Về tên gọi “Thiên hạ Đệ nhất Hùng quan”

TÔN THẮT THỌ

Trên con đường xuyên Việt ra Bắc vào Nam, đèo Hải Vân luôn luôn là một địa danh ấn tượng. Đây là ngọn đèo đẹp và hùng vĩ nhất trong số các đèo ở Việt Nam. Đèo rất hiểm trở; là đỉnh núi cuối cùng của một mạch Trường Sơn đâm ngang ra biển.

Từ trên độ cao khoảng 500m, ngọn đèo của những đám mây đại dương này đã đem lại cho con người những phong cảnh đầy ấn tượng về dải bờ biển kéo dài của Việt Nam. Trên đỉnh đèo có miếu nhỏ thờ thần núi được hình tượng hoá bằng bức tượng một con hổ - vị chúa tể sơn lâm, trong khi có một số miếu nhỏ nằm dọc đường để tưởng nhớ những người gặp nạn.

Hơn sáu thế kỷ trước, vùng đất này thuộc về hai châu Ô, Rí của vương quốc Chăm-pa, được vua Chăm-pa là Chế Mân cắt làm sinh lễ cầu hôn công chúa Huyền Trân đời vua Trần Nhân Tông (1279-1293).

Vào thời vua Minh Mạng (1820-1840) nhà vua đã cho xây đá thành bậc ở những đoạn đường dốc cho

dễ đi lại và ngay trên đỉnh đèo Hải Vân hay Chính Thượng Đạo, cho dựng thành làm cửa ải để bảo vệ đèo và đường trạm. Đến năm 1826, thành ải được đắp cao thêm, thành ải ở phía Bắc cũng như ở phía Nam đều cao 6 thước, dày hơn 4 thước, có các cửa tò vò quay ra hai hướng Bắc và Nam cao 4,3 thước, rộng 3,2 thước làm lối cho đường thiên lý đi qua. Phía trên cửa quay về hướng bắc treo một tấm biển to bằng đá cẩm thạch khắc ba chữ Hán lớn *Hải Vân Quan*; nghĩa là “Cửa ải Hải Vân”, và phía trên cửa về hướng Nam cũng có biển đá với sáu chữ Hán lớn *Thiên Hạ Đệ Nhất Hùng Quan*; nghĩa là “Cửa ải hùng vĩ nhất dưới bầu trời”.

Từ triều Lê đến nay, những địa danh hai bên đèo Hải Vân đã trải qua nhiều thay đổi, nhưng núi đèo Hải Vân luôn được dùng làm ranh giới cho các phủ huyện rồi tỉnh ở hai bên đèo.

Tài liệu cổ nhất liên quan đến tên núi - đèo Hải Vân là sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1380-1442), sách chỉ ghi một chữ là *Vân*:

"*Hải cập Vân, Linh duy Thuận Hóa : Hải, Nam Hải dã. Ải, sơn dã. Linh, thủy danh. Thuận hóa, cổ Việt Thường thị Bộ...* (Bể cùng núi Vân, sông Linh là ở Thuận Hóa: Bể là bể Nam Hải. Vân là Ải Sơn. Linh là tên sông. Thuận Hóa xưa là Bộ Việt thường thị...) (*Nguyễn Trãi toàn tập*, sđd, tr.810). Sau đó, trong tập *Minh Lương cấm tú* viết từ thời Hồng Đức (1470-1497) có ghi bài thơ có tựa ghi là *Hải Vân hải môn lữ thứ*. Đến đời nhà Mạc, Dương Văn An (1514-1591) khi viết *Ô châu cận lục* (1555) đều thống nhất ghi là *Hải Vân*. Ngoài tên gọi thường dùng đó, Hải Vân còn được xưng danh là "*Thiên hạ đệ nhất hùng quan*" như đã được khắc trên biển đá trên cổng đỉnh đèo.

Nhà thơ Quách Tấn trong tập *Bước lãng du* (sđd, tr.219) đã cho rằng danh hiệu đó là do vua Lê Thánh Tông (1442-1497) phong tặng. Tác giả Hạ Ngọc Anh trong quyển *Non nước Quảng Nam* (Nxb Đà Nẵng, 1969, tr.38) cũng viết như vậy, nhưng cả hai không thấy ghi xuất xứ từ đâu!

Khi tra cứu tất cả các tài liệu viết về núi (đèo) Hải Vân trước thế kỷ XIX đều không nói đến danh hiệu này.

Các sách của Quốc sử quán triều Nguyễn (QSQTN) chép rằng:

"*Năm Bính Tuất Minh Mệnh thứ 7 (1826), mùa xuân tháng Hai: Xây đắp cửa Hải Vân ở đỉnh núi Hải Vân, phía trước và phía sau đều đặt một cửa quan (Ngạch trước viết ba chữ "Hải Vân Quan"; ngạch sau viết sáu chữ" Thiên Hạ Đệ Nhất Hùng Quan..."*.

(*Đại Nam thực lục*, tập 8, sđd, tr.22)

Hoặc:

"*Năm Minh Mệnh thứ 7, chuẩn định: phàm chỗ nào gọi là "Tuần ải" đều gọi là Quan". Cửa Hải Vân, phía ở phía Đông nam huyện Phú Lộc và trên đèo núi Hải Vân, phía trước phía sau đều xây một cửa, trên cửa phía trước để ba chữ "Hải Vân Quan", trên cửa phía sau để sáu chữ "Thiên Hạ Đệ Nhất Hùng Quan".*

(*ĐNNTC*, tập 1, sđd, tr.168)

Căn cứ vào đó, sau này một số người cho rằng, sáu chữ đó do vua Minh Mạng (1820-1840) đặt cho đèo Hải Vân. Tác giả Nguyễn Công Thuần khi biên soạn sách *Hải Vân thiên hạ đệ nhất hùng quan* không xác định ai là tác giả câu trên, nhưng ông cho rằng, trong các sách của QSQTN không có từ nào hàm ý nói rằng "*vua ban cho*" (tứ danh) theo như cách thức mà sử sách thường ghi chép. Tác giả đã nêu một vài dẫn chứng cách ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* (*ĐNNTC*) và cho rằng, việc xác định vua Minh Mạng đặt tên là chưa có căn cứ:

"*Phía Nam chân núi là núi Thông Sơn, tục gọi là Hòn Hành, năm Minh Mệnh thứ 4 lại cho tên núi là Định Hải..."* (Hải Vân, thiên hạ...)."

(*ĐNNTC*, tập 2, tr.346)

Hoặc:

"*Ngoài biển về phía Đông nổi vọt một ngọn, năm Minh Mệnh thứ 21 cho tên là đảo Ngự Hải, ở đó đặt đài Phong Hỏa".*

(*ĐNNTC*, tập 2, sđd, tr.344)



Theo chúng tôi, một địa danh như tên ngọn núi, con sông... được "*vua ban cho tên*" (tứ danh) chỉ khi nào chưa có tên, hoặc đã có tên rồi, nhưng muốn *thay đổi tên gọi* thì mới chép là "*ban cho*" như dẫn chứng ở trên: vua "*cho tên núi*" là Định Hải hoặc "*cho tên đảo*" là Ngự Hải...". Do đó, *giả sử* sáu chữ nói trên chính xác do vua Minh Mạng đặt thì sử thần nhà Nguyễn cũng không thể ghi là *ban cho*, vì tên gọi Hải Vân đã có từ xa xưa, nhà vua không thay đổi tên gọi mà có lẽ chỉ muốn *đề cao hơn* vai trò của đèo Hải Vân về vị trí và cảnh quan nên ông mới cho gọi thêm một danh xưng nữa. Danh xưng này chỉ tính chất, vai trò quan trọng của ngọn đèo, chứ tự thân sáu chữ này không phải là tên gọi mới của đèo Hải Vân, như thế thì làm sao các nhà viết sử của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi là "*tứ danh*" được!

Tóm lại, tác giả của danh xưng *Thiên hạ đệ nhất hùng quan* chỉ cảnh núi (đèo) Hải Vân đang còn nghi vấn, nhưng theo chúng tôi, nó được lập dưới triều Minh Mạng; một ông vua rất *hay chữ* và chuộng lễ nghĩa của nhà Nguyễn, nếu không phải do nhà vua đặt ra thì cũng của một ai đó dưới thời Minh Mạng nghĩ ra, và đã được nhà vua đồng ý để khắc vào biển đá vào năm 1826 chứ không thể có từ thời vua Lê Thánh Tông... ■

Tài liệu tham khảo:

- *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2001.
- *Đại Nam thực lục*, tập 1, QSQTN, Nxb Giáo Dục, 2007.
- *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, QSQTN, Nxb KHXH, 1969.
- *Hải Vân thiên hạ đệ nhất hùng quan*, Nguyễn Công Thuần, Nxb Trẻ, 2005.
- *Bước lãng du*, Quách Tấn, Nxb Trẻ, 1996.
- * Ảnh tác giả

Dọn sạch các sai lầm của thuyết “Chữ Hán ưu việt”

MỀ A LUÂN
NGUYỄN HẢI HOÀNH dịch

Đã nhiều năm nay thuyết “chữ Hán ưu việt” rất thịnh hành ở Trung Quốc (TQ). Thuyết này trái ngược nghiêm trọng với các nguyên lý khoa học kỹ thuật, gây ra sự ngộ nhận cực lớn trong xã hội, cũng gây ra trở ngại cực lớn cho sự phát triển khoa học công nghệ (KH-CN) thông tin Trung văn. Muốn tự chủ phát triển sáng tạo các công nghệ cốt lõi và giành lấy quyền chủ động chiến lược phát triển KH-CN thông tin Trung văn, TQ cần phải tiến hành dọn sạch các sai lầm của thuyết “chữ Hán ưu việt”.

I. Năm 1989 thuyết “Chữ Hán ưu việt” bắt đầu tràn ngập đại lục TQ. Quan điểm phổ biến nhất hồi đó là: Trong các văn kiện của Liên Hợp Quốc (LHQ), những tệp văn kiện in chữ Hán có độ dày nhỏ nhất, cho nên chữ Hán ưu việt hơn các loại ngôn ngữ như Anh văn... Vì người cổ súy cho thuyết này từng làm công tác phiên dịch tại trụ sở LHQ nên quan điểm đó đã làm nhiều người nhầm lẫn¹.

Ta đều biết, khi tiến hành bất kỳ sự so sánh nào phải có một tiền đề tối thiểu: điều kiện và phương thức phải như nhau. Thế nhưng cách viết tiếng Anh và cách viết chữ Hán là hai phương thức có điều kiện khác nhau: tiếng Anh dùng cách viết nối liền một dòng đơn [đơn tuyến] các ký tự chữ cái, còn chữ Hán dùng cách vẽ các nét bộ thủ trên bình diện. Nếu các nét bộ thủ ấy cũng dùng cách viết liền các ký tự trên một dòng thì độ dài của dòng cần thiết cho một chữ Hán thường là lớn hơn dòng viết chữ cái tiếng Anh. Nếu các từ tiếng Anh cũng dùng cách vẽ trên bình diện thì không gian bình diện cần vẽ chẳng khác mấy so với chữ Hán.

Xin nêu một ví dụ: “中国人 Trung Quốc nhân” [người TQ], Trung văn dung ba ký hiệu chữ Hán, còn Anh văn “CHINESE” dùng 7 ký tự không thể chia cắt nhau viết liền một dòng. Nhưng nếu chữ Hán cũng dùng các ký tự không thể chia cắt viết theo cách viết liền một dòng, thí dụ các nét bộ thủ viết liền nhau, thì sẽ có 14 ký hiệu “sổ (nét thẳng đứng), triết (nét gập), hoành (nét ngang), sổ ...”, nối nhau trên chiều dài lớn hơn nhiều so với dãy chữ tiếng Anh. Có thể vì thế mà nói rằng văn bản in bằng chữ Hán sẽ mỏng hơn in bằng tiếng Anh, từ đó nói Hán

ngữ “ưu việt” hơn Anh ngữ chẳng? Dĩ nhiên là không.

Như vậy, quan điểm nói “Trong các văn kiện của LHQ, những tệp văn kiện in chữ Hán có độ dày nhỏ nhất, cho nên chữ Hán ưu việt hơn các loại ngôn ngữ như Anh văn...” là quan điểm hoàn toàn không có chút thường thức tối thiểu về so sánh, phân tích; sự so sánh như thế là không có ý nghĩa gì hết.

II. Những người cổ súy thuyết “chữ Hán ưu việt” nói: vì chữ Hán có lượng thông tin bình quân [平均信息量, average information content] lớn, cho nên chữ Hán ưu việt hơn tiếng Anh.

Đây là cách nói theo kiểu đoán mò.

Nguyên lý cơ bản của khoa học thông tin cho thấy: lượng thông tin bình quân của hệ thống ký hiệu mà dữ liệu sử dụng càng lớn thì tính bất ổn định và phí tổn [nguyên văn: *tiêu hao*] của hệ thống đó càng lớn, là yếu tố bất lợi cho việc quản lý và truyền thông tin. Ví dụ Entropy thông tin bình quân [平均信息熵] của Anh văn vào khoảng 4,03 bit, của chữ Hán khoảng 9,6 bit, tức lượng thông tin bình quân của chữ Hán lớn hơn nhiều so với của ký hiệu Anh văn. Khi làm cùng một tác nghiệp dữ liệu thì hệ thống ký hiệu chữ Hán có phí tổn tổng thể lớn nhất, vì vậy *lượng thông tin lớn của chữ Hán chính là yếu tố bất lợi*. Nếu lượng thông tin bình quân lớn có thể đổi lấy độ chính xác tinh vi bình quân cao hơn (ví dụ tính tin cậy và tránh được sự đa nghĩa...) thì có lẽ cũng đáng giá. Nhưng theo sự khảo sát phân tích của các chuyên gia TQ và nước ngoài thì độ dư thừa bình quân [平均多余度, average redundancy] của các hệ ký tự chữ Hán và Anh văn lại suýt soát như nhau, cũng tức là nói, lượng thông tin bình quân lớn của chữ Hán không mang lại độ chính xác tinh vi cao hơn, cũng chẳng mang lại hiệu quả thực tế tăng được tính tin cậy và tránh được sự đa nghĩa. Muốn đạt được độ chính xác tinh vi và tính tin cậy đại để như nhau thì hệ ký hiệu chữ Hán lại có phí tổn cao hơn rất nhiều so với hệ ký hiệu Anh văn. Như vậy có thể nói chữ Hán “ưu việt” hơn tiếng Anh được chẳng?

Quan niệm cứ thấy “lớn” thì cho là tốt đã chiếm lĩnh đầu óc của nhiều người, bởi vậy khi thấy nói “chữ Hán có lượng thông tin bình quân lớn”, người ta bèn đoán mò nghĩ rằng điều đó thật là “ưu việt” xiết bao. Họ đâu

English – detected
↔
Chinese (Simplified)

not the best
不是最好的
Bùshì zuì hǎo de

có biết rằng đây chính là yếu tố bất lợi cho việc quản lý và truyền dữ liệu. Lấy “chữ Hán có lượng thông tin bình quân lớn” làm lý do cho quan điểm “chữ Hán ưu việt” là việc làm đi ngược lại nguyên lý khoa học và tri thức cơ bản của lý thuyết thông tin.

III. Những người cổ súy thuyết “chữ Hán ưu việt” nói: Trong thao tác máy tính, thao tác đưa chữ Hán vào máy tính nhanh hơn tiếng Anh, chỉ gõ vài phím là trên màn hình đã xuất hiện cả một cụm từ hoặc câu ngắn, trong khi tiếng Anh thì phải gõ từng chữ cái, vì thế chữ Hán “ưu việt” hơn tiếng Anh.

Đây là cách nói thiếu hiểu biết về máy tính.

Ai hiểu nguyên lý đưa vào lấy ra từ máy tính đều biết rằng mối quan hệ giữa cách hiển thị ký tự và việc thao tác bàn phím hoàn toàn là quy định của trình tự do con người làm ra. Ví dụ có trình tự quy định: Zhongguo = “中国 (Trung Quốc)”, ren = “人 (người)”; zgr = Zhongguo + ren. Như vậy khi gõ “zgr” thì sẽ hiển thị ba chữ Hán “中国人”. Cũng theo phương pháp đó, người ta soạn một trình tự đưa vào lấy ra theo cách gõ các ký tự “Shakespeare_12” sẽ hiển thị toàn bộ tác phẩm “*Đêm thứ 12*” gồm mấy trăm nghìn ký tự tiếng Anh. Như vậy có thể nói đưa tiếng Anh vào máy tính nhanh hơn tiếng TQ, do đó nói hệ thống chữ viết Anh văn “ưu việt” hơn hệ thống văn tự chữ Hán được không? Rõ ràng là không.

Thao tác máy tính tiếng Anh phổ biến dùng phương pháp đưa vào từng chữ cái, nhằm để việc quản lý toàn diện dữ liệu tiếng Anh có một tiêu chuẩn thống nhất, nhằm đạt được hiệu quả giá thành tốt hơn, chứ không phải là do nhân viên làm công tác quản lý dữ liệu máy tính tiếng Anh không biết gì về thiết kế trình tự đơn giản quy định cụm từ, câu ngắn như thế nào, lại càng không phải vì tiếng Anh có “hơn kém” gì so với các ký hiệu văn tự khác.

IV. Thuyết “chữ Hán ưu việt” còn có một phát biểu nữa: “Vi chữ Hán có đặc điểm tượng hình, biểu ý nên nó đặc biệt thích hợp dùng cho khoa học kỹ thuật hiện đại, là thứ ngôn ngữ máy tính lý tưởng.”

Nói như thế là không đúng sự thật, cũng không hợp với nguyên lý làm việc của máy tính.

Từ ngày công nghệ máy tính Trung văn bắt đầu phát triển, thời gian dùng cho việc làm ra phương pháp đưa chữ Hán vào máy tính đã tốn mất hơn 30 năm, kinh phí và nhân lực bỏ ra lại càng không thể tính toán được. Thế nhưng cho tới nay do kho dữ liệu chữ Hán vẫn không đủ dùng, việc đăng ký hộ khẩu tại cơ quan công an, việc đăng ký chủ tài khoản ngân hàng từng nhiều lần xảy ra trục trặc khó xử; vấn đề truyền và xử lý dữ liệu Trung văn xảy ra loạn mã cho đến nay cũng chưa hoàn toàn giải quyết xong. Kho dữ liệu chữ Hán hiện có là nhị tự tiết²; muốn bao gồm tất cả các chữ Hán thì tất phải dùng [tứ tự tiết], khi đó chẳng nói cũng biết là giá thành sẽ cao và hiệu suất sẽ thấp. Điều đáng chú ý nữa là cứ cho rằng đã hoàn tất việc xây dựng kho dữ liệu chữ Hán đi nữa, thì cũng không thể đáp ứng nhu cầu quản lý toàn diện dữ liệu Trung văn. Mọi việc vẫn cứ phải làm lại từ đầu. Trước những sự thật đó, sao mà có thể nói “chữ Hán đặc biệt thích hợp dùng cho KHKT hiện đại” và là “thứ ngôn ngữ máy tính lý tưởng hơn”?

Cái gọi là “ngôn ngữ máy tính” vừa không phải là Anh văn lại cũng chẳng phải là Trung văn hoặc ký hiệu văn tự nào khác loài người đang sử dụng. Nó là ngôn ngữ hệ nhị phân do “0” và “1” hợp thành, tức “ngôn ngữ máy”. Cho dù dữ liệu thuộc chủng loại hình vẽ, âm thanh hay chữ viết, việc xử lý máy tính của chúng đều được hoàn thành bởi thao tác đóng mở công tắc chế độ nhị phân, hoàn toàn không có quan hệ gì với việc ký hiệu văn tự nó sử dụng là tượng hình, biểu ý và với cách viết thư pháp của nó. Nếu ký hiệu chữ Hán là “ngôn ngữ máy tính lý tưởng hơn” hệ nhị phân, thế thì tại sao trên thế giới chưa có một máy tính nào (kể cả máy tính TQ sử dụng) bỏ hệ nhị phân, sử dụng hệ ký hiệu chữ Hán để thiết kế chế tạo?

V. Từ lâu Chính phủ TQ đã công bố Phương án Pinyin Hán ngữ hiện đại [Scheme for Chinese phonetic alphabet] và các quy phạm tiêu chuẩn ngôn ngữ văn tự như *Chính từ pháp* [正词法, orthography, phép chính tả; ở đây là Phép chính tả của Pinyin Hán ngữ]... cùng các quy phạm tiêu chuẩn quốc tế được các tổ chức quốc tế chính thức như LHQ tiếp nhận sử dụng trên toàn cầu.



Thế nhưng những người cố sù thuyết “chữ Hán ưu việt” lại nói các quy phạm tiêu chuẩn đó là “tả khuynh” và “mù quáng phương Tây hóa”; họ chủ trương trở về “Chú âm chữ Hán (Hán tự chú âm 汉字注音)” cách nay ngót trăm năm. Do sự dẫn dắt sai lầm nghiêm trọng của thuyết “chữ Hán ưu việt”, hiện nay hầu hết tài liệu Trung văn và nhiều tài liệu chữ viết phát hành trong, ngoài TQ đều dùng phương pháp “Chú âm chữ Hán”, đem lại hậu quả tiêu cực nghiêm trọng cho công tác quản lý dữ liệu Trung văn.

Ví dụ câu “Bắc Kinh là thủ đô TQ”, theo phương thức viết pinyin Hán ngữ hiện đại của quy phạm tiêu chuẩn quốc gia, câu này viết là: “Beijing shi Zhongguo de shou du”. Nhưng phương thức viết “Chú âm chữ Hán” do thuyết “chữ Hán ưu việt” chủ trương lại viết: “Bei jing shi zhong guo de shou du”. Đến khi xử lý dữ liệu thì phương thức là “beijingshizhongguodeshou du”. Chẳng cần nói nhiều, dùng phương thức này để xử lý dữ liệu Trung văn sẽ đem lại phí tổn lớn hoàn toàn không cần thiết cho việc phán đoán ranh giới từ [nguyên văn từ giới, 词界, word boundary], khiến cho những việc xử lý dữ liệu như tra cứu, xếp thứ tự, và tự động phiên dịch sẽ xảy ra nhiều sai lầm khác nghĩa, làm giảm đáng kể hiệu suất công việc, thậm chí làm cho công tác quản lý vốn dĩ có thể hoàn thành một cách thoải mái lại trở nên khó hoàn thành; hơn nữa, cho dù có thể tắt chuyện khác nghĩa thì vấn đề giá thành cao vẫn vượt quá sức tưởng tượng. Chính vì thế mà bao năm nay việc nghiên cứu các công nghệ đọc tự động và dịch tự động của TQ hầu như không có tiến triển thực chất nào.

Xét từ góc độ lịch sử văn hóa, cách viết Trung văn đã nhập khẩu phương pháp đánh dấu chấm câu của phương Tây, làm cho văn tự chữ Hán biểu đạt rõ ràng hơn, chuẩn xác hơn và dễ đọc hơn, tạo điều kiện cho việc xóa nạn mù chữ và giúp nhiều người hưởng cơ hội học tập. Cũng với lý lẽ như vậy, việc sử dụng các phương pháp như Chính từ pháp để xác định ranh giới từ đã làm cho cách viết Hán ngữ tiến thêm một bước theo hướng rõ ràng, chuẩn xác và dễ đọc, có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển công nghệ thông tin Trung văn và hiện đại hóa văn hóa. Việc áp dụng cách “Chú âm chữ Hán” như chủ trương của thuyết “chữ Hán ưu việt” chẳng những là sự thật lùi văn hóa và tạo trở ngại con người gây ra cho nhiệm vụ phát triển công nghệ thông tin Trung văn, mà hơn nữa, xét từ góc độ đời sống quốc gia, việc chưa trải qua trình tự pháp lý đã phủ định, thậm chí có hành động chống đối các quy phạm tiêu chuẩn liên quan Chính từ pháp nhà nước đã ban hành, là một việc vô lý.

Thuyết “chữ Hán ưu việt” đi ngược lại sự thật và trái với nguyên lý khoa học, nhưng nhiều năm nay thuyết này đã lan tràn khắp xã hội TQ, đầy rẫy trên các báo đài. Thậm chí không ít quan chức nhà nước, viện sĩ, danh nhân, học giả và các nhà văn cũng theo nhau ai nói sao ta cũng bào hao nói vậy.

Muốn tự chủ sáng tạo phát triển công nghệ thông tin Trung văn, muốn nắm quyền chủ động chiến lược thì TQ phải dọn sạch các sai lầm nghiêm trọng do thuyết “chữ Hán ưu việt” gây ra.

Vì vậy, tác giả trình trọng kiến nghị: Xin hãy chờ tiếp tục gieo rắc thuyết “chữ Hán ưu việt” đi ngược lại nguyên lý khoa học và trái với sự thật. ■

Chú thích:

1. Tỷ lệ sử dụng 6 ngôn ngữ làm việc của Liên Hiệp Quốc trong soạn thảo các văn kiện ban đầu ở Liên Hiệp Quốc như sau: Tiếng Anh, 80%; Pháp, 15%; Tây Ban Nha, 4%; còn lại 1% gồm Nga, Ả Rập, Trung Quốc (theo nhà ngôn ngữ số một Trung Quốc Châu Hữu Quang).

2. *Nhị tự tiết*: dùng 2 bytes để mã hóa 1 ký tự. *Tứ tự tiết*: dùng 4 bytes để mã hóa 1 ký tự.

Tác giả: Mễ A Luân là bút danh của một học giả được *Nhân dân Nhật báo* (NDNB) Trung Quốc giới thiệu là “nông dân số hóa” sống ở Mỹ, chắc là chuyên gia máy tính Trung Quốc. Mạng people.com.cn cho biết: các bài viết của Mễ A Luân đều được bạn đọc hoan nghênh; đó là công lao của nhóm làm chuyên mục “Xóm Mễ A Luân”, do Chinabyte (của NDNB và Tập đoàn Tin tức cùng tổ chức) chủ trì. Các thành viên Chinabyte đều là chuyên viên chủ chốt của NDNB, mạng people.com, tạp chí *Computer World*... Các bài viết nhẹ nhàng nhưng sâu sắc, đều nhằm chấn chỉnh những xu hướng sai lầm lớn trong đời sống văn hóa xã hội Trung Quốc.

Nguồn bài dịch: 学者：清理“汉字优越”论的误导。

Ngẩn ngơ sắc tím hoa xoan

NGUYỄN THỊ LOAN

Nguồn: 8khung.blogspot.com

Trở về quê trong tiết trời đầu xuân lầy rầy mưa bụi, đi trên lối mòn của bờ kênh dẫn nước từ đường quốc lộ dẫn vào làng, trong tôi ngập tràn bao cảm xúc, sự thích thú khi nhìn ngắm hàng cây xoan ở hai bên đường đi nở hoa tím biếc. Sắc tím ngẩn ngất của vô vàn những cánh hoa xoan nhỏ xíu kết hợp nên những chùm hoa tím, rồi vô vàn những chùm hoa tím trên một cây, trên nhiều cây xoan đã làm cho một góc trời quê hương tôi bừng sáng trong cái màu mà người đời vẫn gọi là “thủy chung” ấy.

Hàng xoan già có từ trước khi tôi ra đời, chúng được trồng tự bao giờ thì ngay cha mẹ tôi, thậm chí ông bà tôi cũng không biết nữa, chỉ biết rằng bà nội tôi từng kể, ngày bà theo ông nội tôi từ làng khác về làm dâu, những hai hàng xoan bên đường đã rất to lớn. Không chỉ riêng tôi, hết thảy những ai sinh ra lớn lên, rồi ra đi từ làng quê, nơi có con đường bờ kênh độc đạo dẫn ra quốc lộ cũng đều gắn bó và có vô vàn kỷ niệm về những hàng cây xoan. Giai đoạn ấu thơ của cuộc đời mỗi con người làng tôi, hàng xoan già thường có nhiều dấu ấn riêng với từng người. Bọn trẻ trong làng tôi khi đi chăn trâu, cắt cỏ, đi làm đồng thường ẩn mình dưới bóng hàng xoan để trú mưa, trú nắng. Dịp cuối năm, khi mùa đông về cũng là thời khắc hàng xoan thay lá, và bao giờ bọn trẻ chúng tôi cũng hò nhau ra bờ kênh để quét lá xoan, nhặt những cành khô nhỏ từ trên cây rụng xuống mang về làm chất đốt nấu cơm, nấu cám, đun nước, bởi khi xưa rơm rạ thu hoạch sau những vụ mùa không đủ cho việc nấu nướng, vì thế chính những hàng xoan già trên bờ kênh với phụ phẩm là lá khô, cành khô luôn là “cứu cánh” để dân làng vượt qua một mùa đông lạnh giá...

Rời làng lên thành phố học tập đã lâu, không còn hàng ngày qua lại trên bờ kênh nơi có hàng xoan già, nhưng mỗi lần trở lại quê nhà, đi qua bờ kênh với bóng hàng xoan, bao giờ trong tôi cũng nôn nao dâng trào một cảm xúc mến thương đến khó tả, nhất là những

dịp bắt gặp đúng mùa hoa xoan nở. Tôi yêu quê nhà, yêu mùa hoa xoan tím biếc, chẳng vậy mà ngày trước mỗi khi mùa hoa về, bao giờ qua con đường bờ kênh tôi cũng cùng lũ bạn dừng lại dưới những gốc cây xoan để ngắm nhìn các chùm hoa tím biêng biếc trên cao đung đưa trong gió. Tuyệt vời nhất là những khi gió thổi to, những cánh hoa xoan mỏng manh bé xíu rơi rụng, rắc xuống đất nhìn tựa những cơn mưa hoa đầy huyền hoặc. Những lúc như thế, đầu tóc, quần áo đứa nào đứa nấy đều vương đầy cánh hoa xoan tím. Rồi thì, những kỷ niệm về những buổi chơi trò đám cưới giả cùng lũ trẻ trong làng, trong xóm vẫn chưa hề mờ phai trong tôi, dấu nó đã cách nay chừng vài chục năm có lẽ. Đám cưới giả thời con nít sao mà vui tươi, hồn nhiên, khó quên đến vậy, khi hoa xoan là loài hoa chủ đạo trong “lễ cưới” của đám con nít chúng tôi. Hoa xoan được bọn con trai hái trên cây xuống, rồi các chùm hoa được mang tết làm vành hoa cài lên đầu cô dâu, và hoa xoan cũng được bó thành một bó lớn để chú rể đi đón dâu, trao cho cô dâu trước khi rước về nhà mình... Hầu như mùa hoa xoan nào tới là bọn trẻ trong làng chúng tôi cũng chơi trò đám cưới giả như vậy. Bây giờ, trong số những đứa trẻ cùng thời với tôi, không ít đứa đã trưởng thành, xây dựng gia đình, sinh con đẻ cái, nhưng tôi dám chắc rằng kỷ ức về những mùa hoa xoan tím biếc tuổi thơ chẳng bao giờ có thể mờ phai trong mỗi người...

Xa rồi tuổi thơ, nay mỗi khi gặp lại sắc tím của mùa hoa xoan trong tôi không ngẩn ngơ sao được khi mà những kỷ ức tuổi thơ cứ ùa về, đầy xúc cảm. Tôi yêu màu tím hoa xoan - một loài hoa của làng quê từ bao đời giản dị, chẳng vậy mà mỗi khi ngắm nhìn một loài hoa nào có màu tím là trong tôi lại liên tưởng tới hoa xoan, rồi lại nhung nhớ hàng xoan già trên bờ kênh dẫn vào làng, và ao ước được trở về quê đúng mùa cây đơm hoa để được thỏa thích ngắm nhìn, được đắm mình trong sắc tím của những cơn mưa hoa rơi rụng trong gió... ■

Một chút lan man...

ĐỖ HỒNG NGỌC

Ngắm lại “sự đời”, tôi thấy hình như hầu hết chúng ta chẳng bao giờ thực sống. Lúc còn trẻ, ta mơ ước tương lai, sống cho tương lai. Nghĩ rằng phải đạt cái này cái nọ, có được cái kia cái khác mới là sống. Khi có tuổi, khi đã có được cái này cái nọ, cái kia cái khác thì ta lại sống cho quá khứ! Hừm! Nhỏ mong cho mau lớn, lớn mong cho nhỏ lại. Quả là lý thú! Tóm lại, ta chẳng biết quý những giây phút hiện tại.

Một người 60, tiếc mãi tuổi 45 của mình, thì khi 75, họ sẽ tiếc mãi tuổi 60, rồi khi 80, họ sẽ càng tiếc 75! Vậy tại sao ta không nghĩ ta đang ở cái tuổi tuyệt vời nhất của mình lại không yêu thích nó đi, sao cứ phải....

nguyên rủa, bắt măn với nó. Có phải tội nghiệp nó không? Ta đang ở cái tuổi nào thì nhất định tuổi đó phải là tuổi đẹp nhất rồi, không thể có tuổi nào đẹp hơn nữa!

Còn đối với các vị phụ nữ cũng có khi gặt gẫm mình chút đỉnh như đi giải phẫu thẩm mỹ chẳng hạn. Xóa chỗ này, bơm chỗ nọ, lóc chỗ kia. Nhưng nhức mỗi vẫn cứ nhức mỗi, loãng xương vẫn cứ loãng xương, tim mạch vẫn cứ tim mạch... Thân thể ta cứ tiến triển theo một “lộ trình” đã được vạch sẵn của nó, không cần hỏi han ta, không cần biết ta có “chịu” không! Mà hình như, càng nguyên rủa, càng bắt măn với nó, nó càng làm dữ.



Trái lại, nếu biết thương yêu nó, chiều chuộng nó một chút, biết cách cho nó ăn, cho nó nghỉ, biết cách làm cho xương nó cứng cáp, làm cho mạch máu nó thông thoáng, làm cho các khớp nó trơn tru thì nó cũng sẽ tử tế với ta hơn. Từ ngày “thế giới phẳng” thông qua internet, ta còn sống với đời sống ảo. Ta ngồi đây với người nhà nhưng chuyện trò với một người nào khác, cười đùa, nhắn nhó, giận dữ, âu yếm với một người nào khác ở nơi xa. Khi bắt lại câu chuyện với mọi người bên cạnh thì nhiều khi đã lỡ nhịp!

Hiểu ra những điều tầm thường đó, tôi biết quý thời gian hơn, quý phút giây hiện tại, ở đây và bây giờ hơn. Nhờ vậy mà không có thì giờ cho già nữa! Hiện tại với tôi thì không có già, không có trẻ, không có quá khứ vị lai. Dĩ nhiên, không phải trốn chạy già mà hiểu nó, chấp nhận nó, thưởng thức nó. Khi biết “enjoy” nó thì quả có nhiều điều thú vị để phát hiện, để khám phá.

Từ ngày biết thương “thân thể” của mình hơn, tử tế với nó hơn, thì có vẻ tôi... cũng khác tôi xưa. Tôi biết cho thân thể của mình ăn khi đói, không ép nó ăn lúc đang no, không cần phải cười cười nói nói trong lúc ăn. Món gì khoái khẩu thì ăn, chay mặn gì cũng tốt. Cá khô, mắm ruốc gì cũng được, miễn là đừng nhiều muối quá!

Một người bạn tôi mắc bệnh “ăn không được”, “ăn không biết ngon” vậy mà vẫn béo phì, đi không nổi, là bởi vì các con thương ông quá, mua toàn sữa Mỹ mắc tiền cho uống! Sữa giàu năng lượng, nhiều chất béo bổ quá, làm sao còn có thể ăn ngon, làm sao không béo phì cho được?

Giá ông nghèo một chút còn hay hơn! Kho quẹt, rau muống mà tốt, miễn ông ăn thấy ngon, thấy sướng! Tôi cũng biết cho thân thể của mình ngủ hơn. Ngủ đầy giấc, đủ giấc. Ngủ đủ giấc là cơ hội tốt nhất cho các tế bào não phục hồi, như sạc pin vậy. Sạc không đủ mà đòi pin ngon lành sao được!

Mỗi người có đồng hồ sinh học của riêng mình, không ai giống ai, như vân tay vậy, cho nên không cần bắt chước, chỉ cần lắng nghe mình. Phương pháp này, phương pháp nọ của người này người kia bày vẽ chẳng qua cũng chỉ để tham khảo, nắm lấy nguyên tắc chung thôi, rồi áp dụng vào hoàn cảnh riêng cụ thể của mình, tính cách mình, sinh lý mình. Phương pháp nào có sự ép buộc cứng nhắc quá thì phải cảnh giác!

Nên nhớ rằng tới tuổi nào đó, tai ta sẽ bắt đầu kém nhạy, mắt bắt đầu kém tinh, đầu óc bắt đầu kém sắc sảo. Tai kém nhạy để bớt nghe những điều chướng tai. Mắt kém tinh để bớt thấy những điều gai mắt. Đầu óc cứ sắc sảo hoài ai chịu cho nổi! Tuy vậy, tai kém mà muốn nghe gì thì nghe được, không thì đóng lại; mắt kém mà muốn thấy gì thì thấy được, không thì khép lại. Thế là “căn” hết tiếp xúc được với “trần”. Tự dung không tu hành gì cả mà cũng như tu, cũng thực tập ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm!



Rồi một hôm đẹp trời nào đó ta còn có thể phát hiện mắt mình chẳng những nhìn kém mà còn thấy những ngôi sao lấp lánh, những lốm đốm hoa trên bầu trời trong xanh vời vời kia. Nếu không phải do một thứ bệnh mắt nào đó thì đây hẳn là hiện tượng thoái hóa của tuổi già, nói nôm na là mắt xài lâu quá, hết thời hạn bảo hành.

Cái mà người xưa gọi là “hoa đốm hư không” chính là nó. Tường hoa đốm của trời, ai dè trong mắt mình! Chính cái “tường” của ta nhiều khi làm hại ta. Biết vậy ta bớt mắt thì giờ cho những cuộc tranh tụng, bớt tiêu hao năng lượng vào những chuyện hơn thua. Dĩ nhiên có những chuyện phải ra ngô ra khoai, nhưng cái cách cũng đã khác, cái nhìn đã khác, biết tôn trọng ý kiến người khác, biết chấp nhận và nhìn lại mình.

Khi 20 tuổi người ta băn khoăn lo lắng không biết người khác nghĩ gì về mình. Đến 40 thì ai nghĩ gì mặc họ. Đến 60 mới biết chả có ai nghĩ gì về mình cả! Tóm lại, chấp nhận mình là mình và từ bi với mình một chút. Có lẽ như vậy hay hơn! ■



Chạm xuân

TỊNH BÌNH

Tháng Giêng biếc nụ xanh chồi
 Hình như mây trắng khẽ trôi dịu dàng
 Vài ba cánh bướm lang thang
 Cỏ hoa thềm thẹn mơ màng đương xuân

Vòm xanh rộn tiếng chim mừng
 Câu thơ khai bút ngập ngừng tân niên
 Đất trời thay áo khoe duyên
 Chạm xuân giọt giọt bên hiên nắng vàng

Gió như hát khúc tình tang
 Nụ cười trẻ nhỏ giữa đàn bò quên
 Niềm vui ai đã thấp lèn
 Tươi nguyên mùa mới hồn nhiên tuổi hồng...

Cướp đi nỗi buồn

MIÊN ĐỨC THẮNG

Nỗi buồn không bao giờ cạn kiệt.
 Những nắm mồ biết đi, trôi lặn theo đời mộng ảo
 Thừa thãi mối nghi ngờ, bạo bệnh những vằn thơ
 Ai đã gửi tặng em lời thì thầm ngực tối
 Giam linh hồn, tự đầy dọa giữa trần gian
 Ngày lại ngày, run rẩy cơn muộn phiền khô héo tim em,
 Sự chia lìa và độc thoại gặm nhấm bao niềm vui, thì vị!
 Nụ cười đã tắt, bờ vực mở ra đợi em lao xuống.
 Có ai đó không? Có ai đó không...?
 Có anh và nhiều người bình thường tỉnh táo.
 Nguyện làm những người táo bạo, những người táo bạo,
 Cướp đi nỗi buồn và vô vọng trong em.

Chiều quê

NGUYỄN CÔNG KHANH

Nắng vàng lên sắc lá
 Chiều êm ả dần buông
 Ao nhà sôi tắm cá
 Lạc lõng một cánh chuồn
 Cánh đồng cò bay lả
 Lúa mắc cỡ ửng vàng
 Nhịp khua đồ thông thả
 Lưng trời mây bay ngang
 Đàn trâu nằm nhai cỏ
 Gà mái tục gọi con
 Nhà ai bếp lửa đỏ
 Phảng phất mùi cơm ngon
 Đường quê đường vội vã
 Nhà nông gánh lúa về
 Gió vui phù mát quá
 Nhộn nhịp bước chân đề...

Thợ mỏ

LÝ THỊ MINH CHÂU

Giàn khoan như đoá hoa sen
 Nở từ những vĩa vàng đen nước mình
 Thợ mỏ cũng là chiến binh
 Thương đau mắt mắt rập rình ngày đêm

Gió to sóng cả như nê
 Mưa dầu nắng lửa càng thêm phong trần
 Gian lao vất vả lập thân
 Vì quê chi quân biển gần biển xa

Trùng khơi đã hoá thành nhà
 Con tàu cũng hoá thành ta với mình
 Vững yên trên mọi hải trình
 Màu cờ sắc áo nên hình quê hương

Thợ khoan như lính tiền phương
 Thọc sâu khoan thẳng mở đường dầu lên
 Tàu đi nhẹ tuổi nhẹ tên
 Tàu về nặng những vàng đen vàng ròng

Hân hoan đến với muôn lòng
 Ấm no đến khắp non sông đẹp giàu
 Vì nhau còn mãi tình nhau
 Vì quê còn mãi con tàu khoan thăm.

Tản mạn chiều

PHẠM ÁNH

Sông quê bề bộn nắng mưa
Bước chân gió lộng sang mùa lao xao
Đong đưa tiếng dế năm nào
Mưa nguồn chớp bể lặng vào cỏ cây

Nôn nao ngày cũ vui đầy
Sông nghiêng dáng núi nước mây bành bồng
Ngâm ngùi con sáo sang sông
Đề thương mất biếc môi hồng xưa xa

Lúa xanh ngút mắt quê nhà
Thân cô thân vạc lần qua tháng ngày
Sớm chiều trái ớt cay cay
Nẫu về xứ nẫu ai lay nổi niềm.

Nghe bạn xưa gọi điện

NGUYỄN NGUYỄN PHƯƠNG

Bất chợt gọi về... Nghe ngóng vơi
Xa, gần? đường mộng nối qua tìm
Ơi cánh me bay Nguyễn Du phố
Dâu bể ngập ngừng một cánh chim.

Giăng đường thơ thả trời xanh thê
Dắm câu hào sảng hỏi han nhau
Sài Gòn lãng đãng hồn mây trắng
Kiếm bạc thôi đành phai tóc râu.

Khúc tình hoài niệm thơm đắm đượm
Rượu vắng cổ nhân men nhạt nhòa
Vườn cũ chiêm bao màu hoa cũ
Điện cứ reo lên tím nổi chờ...

Núi & biển

PHAN THÀNH MINH

Sinh ra đâu để nói
Thấp cao vẫn lặng thầm
Vọng phu buồn chờ đợi
Đá hoá thành tri âm

Sinh ra đâu để hỏi
Diệp trùng bão bùng giăng
Vẫn vẹn vẻ kim băng
Thuyền thông dong cười sóng

Núi động mà không động
Biển lặng mà không yên
Đi hết cuộc đời thuyền
Lại về quê úp mặt.



Chiếc nhẫn cưới

LÊ THỊ XUYỀN

Phức hấp háy đôi mắt rồi cố gắng mở choàng ra. Bao nhiêu hình ảnh lờ mờ từ từ hiện lên rõ nét. Đôi mắt anh đảo quanh một lượt khắp căn phòng rồi lại nhắm nghiền. Anh nghe rõ tiếng rên cùng với tiếng xuyt xoa khe khẽ gần quanh mình; tiếng sụt sùi của ai đó nữa, quen lắm, và cái nắm tay kia cũng vậy, bàn tay mềm ấm nắm chặt lấy bàn tay anh không rời; tiếng một người nhắc nhở người khác phải nằm im, không được cựa quậy; nhưng đây là ở đâu thì anh vẫn chưa nhận ra. Anh cảm nhận được mình đang nằm trên một chiếc đệm êm, nhưng không giống như tấm đệm ở nhà thường ngày. Anh có cảm giác như mình đang bị trói chặt, chẳng thể cựa quậy, toàn thân đau nhói. Anh khẽ cử động một ngón tay nằm trong lòng bàn tay đang nắm chặt. Bàn tay ấm nóng ấy này giờ vẫn giữ lấy tay anh. Rồi như chợt nhớ, anh thử cử động một ngón tay tương tự với cánh tay còn lại. Nhưng... cái gì nhẹ bẫng. Anh không cảm nhận được sự tồn tại của những ngón tay còn lại. Những ngón tay của anh đâu rồi? Lẽ nào... Lẽ nào...! Không thể như thế được. Không thể. Làm sao có thể. Anh không thốt nên lời nhưng khóe mắt anh lăn tròn hai dòng nước mắt nóng hổi. Anh bàng hoàng lo sợ.

Lần thứ hai, anh mở mắt, trước mặt anh là Hạnh, vợ anh với đôi mắt đỏ hoe. Có lẽ cô ấy đã khóc rất nhiều.

"Anh! Anh tỉnh lại rồi". Hạnh sung sướng reo lên nho nhỏ, niềm hạnh phúc chan hòa trong làn nước mắt vỡ òa và cái nhìn âu yếm.

"Anh đang ở đâu? Sao anh lại thế này?". Hạnh chưa kịp giải thích, Phúc chợt im lặng rồi như hiểu ra tất cả. Trong trí nhớ của anh hiện về nguyên vẹn thời khắc buổi chiều của ngày hôm trước.

Đó là một ngày đặc biệt. Chiều cuối tuần, sau khi tan sở, Phúc vui vẻ ra về, bỏ qua tất cả những lời mời mọc đi lại nơi quán xá cùng đồng nghiệp. Hôm nay là sinh nhật vợ anh. Món quà ý nghĩa dành tặng vợ được anh đặt trong chiếc hộp nhỏ xinh xắn, bên ngoài có dính chiếc nơ màu hồng phấn được đặt cẩn thận trong

chiếc cặp táp. Anh tự nhủ, kiểu gì cô ấy cũng rất thích và sẽ rất ngạc nhiên. Nghĩ đến nụ cười tươi tắn với đôi má lúm của vợ, anh càng vui vẻ và phấn khởi. Bước chân anh nhanh hơn ngày thường.

Phóng xe đến cửa tiệm hoa, anh mua một bó hồng đẹp nhất rồi rẽ tay lái định chạy một mạch về nhà. Nhưng ý nghĩ ấy bỗng vụt tắt sau tiếng "rầm" chất chứa vang lên.

Cho đến lúc này tỉnh dậy, anh mới biết mình đã mê man gần cả ngày trời trong bệnh viện. Vụ tai nạn xảy ra bất ngờ khiến anh phải cưa bỏ đi một bên cánh tay. Từ một người lành lặn, nay bỗng trở thành người tàn phế. Nhưng với anh, nỗi đau về thể xác không quan trọng bằng nỗi đau tinh thần. Mất đi cánh tay, anh sẽ không thể dang hai tay để ôm trọn vợ con mình. Mất đi cánh tay, từ nay, trụ cột gia đình sẽ đè nặng lên vai của vợ anh. Mất đi cánh tay, cuộc sống của anh từ nay sẽ đổi thay hoàn toàn. Mặc cảm tự ti



khiến anh thay đổi. Chuối ngày buồn bã, đau khổ của anh bắt đầu khiến cho anh trở nên khác trước.

Phúc và Hạnh quen rồi yêu nhau từ thời đại học. Hành trình đến với nhau của cả hai phải trải qua rất nhiều khó khăn, gian khổ. Phần vì Phúc đẹp trai, học giỏi, được nhiều cô bạn theo đuổi; trong khi đó, Hạnh chỉ được việc học còn nhan sắc lại đối lập hoàn toàn với kết quả học tập. Phần vì Phúc kém Hạnh tới hai tuổi nên lần dẫn Hạnh về ra mắt gia đình, ba mẹ Phúc dù không nói ra trước mặt nhưng thái độ cũng không mấy vui vẻ. Thêm nữa, hai đứa lại khác quê, điều mà bà Hiền, mẹ Phúc đã nói rất rõ là không muốn cho con trai mình lấy vợ xa ngay từ khi Phúc bắt mí với mẹ chuyện mình có người yêu... Thế nhưng cả Phúc và Hạnh đều quyết tâm vượt qua từng bước khó khăn, thuyết phục ba mẹ Phúc và cuối cùng nên vợ nên chồng. Vợ chồng Phúc chọn miền Nam là quê hương thứ hai để lập nghiệp. Cuộc sống những ngày đầu trên đất khách gặp rất nhiều khó khăn, công việc của cả hai vẫn chỉ là tạm bợ, tiền thuê nhà đắt đỏ rồi thì việc Hạnh mang thai đứa con đầu lòng... Tuy vậy, cả Phúc và Hạnh luôn biết sống cho nhau, cho gia đình; luôn tìm cách vun đắp cho tổ ấm bé nhỏ của mình lúc nào cũng tràn ngập tiếng cười.

Phúc vốn là người tinh tế. Anh yêu vợ, thương con. Anh biết quan tâm đến vợ. Đặc biệt trong những ngày lễ, ngày trọng đại của gia đình, anh luôn có những món quà ý nghĩa để tặng vợ. Dẫu cho vợ có bảo thế này thế khác, hay lấy lí do tốn kém ra để nói nhưng anh vẫn cười khà: *"Ngày lễ mà em! Có đáng là bao. Miễn em vui là được rồi..."*

Đồng nghiệp, bạn bè, ai nấy đều khen Phúc, rằng anh là một người chồng, người cha mẫu mực, người có trách nhiệm với gia đình. Sau giờ làm, thay vì tụ tập cùng anh em chiến hữu, Phúc lại về nhà với vợ con. Bạn bè rủ rê thì anh cười xòa: *"Thích về ăn cơm vợ nấu hơn!"*. Thời đại @ mà vẫn còn có người như thế. Hạnh hãnh diện về chồng lắm. Chị nhận ra điều đó nên trân quý tình cảm mà mình có được.

Phải mất gần cả chục năm đầu, vợ chồng Phúc mới ổn định. Vui nhất là cả hai đều làm việc trong công ty của nhà nước. Vợ chồng tích góp rồi cũng có được ngôi nhà nho nhỏ. Cuộc sống của vợ chồng Phúc tuy chưa phải hoàn mĩ gì nhưng cũng đủ để nhiều người nhìn vào mà ao ước.

Sau tai nạn, Phúc sống im lặng, khép mình. Anh luôn dằn vặt và cảm thấy bất lực khi nghĩ tới bản thân. Anh nghĩ, mình không còn xứng đáng với vợ. Anh quên đi cảm giác hạnh phúc vốn có. Anh thích ở một mình, ít nói, ít trò chuyện hỏi han vợ con. Mỗi lần thấy Hạnh quan tâm đến mình, Phúc càng tỏ ra xa cách, khó chịu. Hạnh nhận ra suy nghĩ của chồng nhưng chị không nói. Cảm nhận được sự dằn vặt, đau khổ của một người chồng có trách nhiệm, thương vợ thương

con, nhiều hôm bất chợt nhìn thấy chồng ngồi khóc một mình, Hạnh thương lắm, nhưng sợ nói ra sẽ càng làm anh thêm buồn vậy nên chị chỉ mỉm cười, tìm cách lái sang chuyện khác. Chị dành cho chồng sự quan tâm càng nhiều hơn trước. Còn Phúc, cũng chỉ vì thấy mình không còn lành lặn như trước, nhiều lần, anh đã có ý muốn giải thoát cho vợ. Anh không muốn vợ khổ, càng không muốn tiếp tục ăn bám vợ như anh vẫn nghĩ.

Thấm thoát một năm đã trôi qua. Nay lại là sinh nhật Hạnh. Phúc biết rõ điều đó nhưng giả vờ như không quan tâm và tìm cách tránh né. Ngay cả khi đứa con gái lớn thủ thỉ với anh, nay là sinh nhật mẹ, ba có chuẩn bị quà không thì anh cũng chỉ gượng cười, vờ như không biết. Sau bữa cơm tối, anh lấy cơ mệt và bước vào phòng để tránh chị. Chị chẳng những không trách mà trái lại càng thấy thương anh hơn. Phúc ngồi lặng lẽ đọc sách trong phòng. Hạnh bước vào với cốc nước hoa quả mát lịm.

Nhìn chồng âu yếm, Hạnh cười: *"Anh biết chiếc nhẫn cưới của anh đâu rồi không?"*

Phúc giật mình, mắt dừng lại trên trang sách rồi tự nghĩ, một năm qua, anh đã quên đi cả chiếc nhẫn cưới ấy chỉ vì mặc cảm, vì buồn phiền. Vậy nó ở đâu? Nó có thể mất rồi. Hay nó cũng được chôn theo cánh tay gãy nát kia cũng nên. Anh bần thần nhớ, nghĩ rồi nhìn chị với vẻ gượng cười khổ sở và tội lỗi: *"Anh xin lỗi. Anh không..."*

Anh chưa kịp nói hết lời, chị đã giơ ngón tay trở đặt lên môi anh. Chị kéo ra từ cổ một sợi dây chuyền có lồng hai chiếc nhẫn. Điều lạ hơn, sợi dây chuyền đó chính là món quà Phúc muốn tặng vợ cách đây một năm. Và cả chiếc nhẫn của anh nữa, nó cùng với chiếc nhẫn cưới Hạnh vẫn đeo trên tay, giờ nằm gọn bên nhau trên sợi dây chuyền lấp lánh. Anh ngạc nhiên không nói nên lời. Chị đặt vào tay anh sợi dây cùng cặp nhẫn cưới của hai vợ chồng. Anh cầm lấy mà cảm thấy lồng ngực như bị bóp nghẹt đến nghẹn ngào. Anh muốn nói với chị một điều gì đó nhưng cổ họng cứ nghẹn bứ. Anh nhìn chị rung rung. Chị mỉm cười đôn hậu rồi vòng tay ôm lấy anh. Chẳng hiểu sao, ngay trong lúc này, anh thấy mình thật nhỏ bé, yếu đuối. Giọng chị thủ thỉ: *"Em vẫn yêu anh, vẫn là vợ anh và mãi mãi sẽ là vợ anh dẫu cho anh có bị khiếm khuyết đi một phần cơ thể. Anh không thể đeo chiếc nhẫn này nữa thì em vẫn có thể cho chúng được ở gần bên nhau. Anh không thể dùng hai tay để ôm mẹ con em thì mẹ con em sẽ dùng hai tay để ôm lấy anh, để chúng ta mãi là một gia đình hạnh phúc như tên của vợ chồng mình ghép lại vậy..."*

Chẳng còn ngần ngại, cánh tay còn lại của anh bỗng dang rộng ôm lấy chị, cảm giác hạnh phúc chợt đông đầy dần lên như ngày nào. Anh nhận ra rằng anh rất yêu chị. Đặt lên trán chị cái hôn thật nhẹ, anh nhìn chị với ánh mắt thật đầm thắm. Rồi anh tự hứa với lòng mình phải biết giữ gìn, trân quý hạnh phúc mà mình đang có. ■

Làng Hạ quê tôi

VÕ VĂN LÂN

Ảnh Tâm Ân Nguyễn Văn Thịnh

Từ trung tâm thành phố Huế bạn đi dọc tả ngạn sông Hương đến cầu Dã Viên, qua cầu Bạch Hổ theo đường lên chùa Thiên Mụ, quá chợ Kim Long một đoạn chưa đầy trăm mét rẽ phải vào “Đường mới” nay là đường Nguyễn Hoàng là đến địa phận làng Hạ, quê tôi. Cũng như nhiều làng quê miền Trung “đất cày lên sỏi đá” người dân quê tôi một nắng hai sương mà “mùa đông thiếu áo mùa hè thiếu cơm”. Tuy thế nơi chôn nhau cắt rún không ai xa lìa được. Thời chiến tranh loạn lạc phải “chạy giặc” lên Trúc Lâm, Lưu Bảo hay xuống Kim Long Vạn Xuân... chỉ năm bữa nửa tháng nghe yên yên là ai nấy dắt dìu nhau trở về.

Nguyên vào đời Duy Tân (1910), từ xã An Ninh chia ra hai làng An Ninh Thượng, Hạ. Tuy thế cũng chỉ về mặt hành chánh địa dư còn mọi thứ vẫn như cũ, vẫn bao đời tình nghĩa anh em bởi cùng uống nước dòng sông Bạch Yến và chung niềm tự hào “địa linh nhen kiệt” với Văn Thánh, Võ Thánh, trường Quốc Tử Giám, miếu Hiền Lương, đền Trung Nghĩa, trường Thi Võ... chùa Thiên Mụ có tháp Phước Duyên uy nghi soi bóng xuống dòng sông Hương và tiếng chuông Thiên Mụ

ngân nga sớm tối! Với chùa Phước Duyên lung linh soi bóng nước dòng sông Bạch Yến... Có miếu cụ Tiên, lăng cụ Tả... di tích văn hóa lịch sử. Và có nhận là nơi lưu trú và an nghỉ cuối cùng của thi hào Nguyễn Du¹ thì cũng không ai bắt bẻ “thấy sang bắt quàng làm họ”!

Con đường từ Kim Long đến bến đò làng Hạ trước bùn đất trơn trượt, có đoạn ngắn quẹo vào đất Kim Long thì sau mở đường nói rộng thẳng tưng và đổ thêm lớp đất đỏ cả tấc. Rồi từ bến đò đổ lên con đường men bờ sông qua cồn Chòi dưới, nhà thờ họ Phạm, chùa Âm Hồn, cồn Chòi trên, nhà thờ họ Dương². Tới bến Đá tách làm hai, một nhánh lên miếu cụ Tiên, nhánh kia quẹo phải qua am Xóm; đến đập Cây Xoài hai nhánh nhập lại chạy thẳng lên chợ Thông. Ven sông mấy bụi tre là ngà làm nơi tụ hội cho bao loài chim. Mấy tổ rột rột tồn teng trên đọt tre như những cái bị chao đảo khi trời gió bão. Chiều về con chim gõ kiến kêu réo inh ỏi và con chim quốc gọi hè nào nuốt. Tiếng chim chào mào rộn ràng mỗi sáng. Con chim cu cườm gáy mô ngoài nội. Và trong bụi cây mấy con chim ác-là ồn ào đuổi chim bìm bịp “*Tây về Tây hết!*”. Mùa đông có con chim chi kêu thiệt lạ “*Cơm còn cho cục*” xui điều đối kém

khiến mạ ngồi bên bếp lửa mà thấp thỏm lo: *"Liệu bay đi mô cho biệt tiếng biệt tăm, về đây chi kêu réo om sòm cho mất mùa đói kém!"*.

Bên tê sông dưới giáp Kim Long, trên giáp Xuân Hòa. Bên nì dưới giáp Kim Long hậu thôn, trên giáp làng Thượng. Đình làng Hạ tọa lạc xóm Trung Hòa bên tê sông với thế bối sơn diện thủy, lưng dựa gò Hà Khê mặt hướng ra sông và bên trái (tả phù) có nhà thờ họ Lê, bên phải (hữu bất) có nhà thờ họ Võ. Sân đình bốn trụ biểu vươn cao và bức bình phong đắp nổi con kỳ lân biểu trưng cho kì vọng con dân đời đời hưng thịnh! Làng Hạ có hai họ chính là họ Lê và họ Võ; họ Phạm và họ Dương có nhà thờ ở đây tuy con cháu không nhiều. Làng Hạ trước có bốn xóm là Đông An ở bắc, Trung Hòa và Thoại Phước ở nam sông Bạch Yến và xóm An Lạc gần chùa Thiên Mụ nay đã nhập vào làng Xuân Hòa. Đổi lại Xuân Hòa có một xóm gần miếu cụ Tiên nay nhập làng Hạ. Làng Hạ gối đầu lên đồi Hà Khê, trước là chùa Thiên Mụ sau là chùa Phước Duyên giữa là rừng rú, nơi an táng ông bà tổ tiên, người chết hai làng An Ninh. Từ đó mà xảy ra chuyện "ma ới". Mạ tôi kể làng Xuân Hòa có cô gái chết trẻ. Nhà ở kế đồi Hà Khê nên người nhà đem chôn ở đây. Dân làng An Ninh Thượng Hạ không chịu... đòi đào mà dời đi nơi khác. Người Xuân Hòa kéo ra chống đối. Trai tráng họ phần nhiều là công nhân Nhà máy vôi Long Thọ cạy thế chủ Tây đưa lính Khố xanh có vũ khí ra chống cự. Vụ việc căng thẳng thấu tới huyện. Dân An Ninh nhờ ông hoàng Mười, cha vợ vua Dục Đức can thiệp mới yên. Nhưng từ đó tiếng "ới" không biết mô từ trên miệt rú dội về. Sớm tinh mơ nghe rõ ràng rành rành chớ có ngủ mơ mô. Ai nấy rợn cả da gà. Mãi cho tới sau khi vua Bảo Đại thoái vị (1945) mới thôi không nghe nữa.

Dân làng ngoài vài gia đình nhiều đời khoa bảng làm quan ở các nơi, một số làm thợ, buôn gánh bán bưng còn phần đông nông dân nhưng ruộng đất không nhiều đời sống thiếu hụt. Nhà cửa mái tranh vách đất, vài ngôi nhà rường tường gạch mà mái lợp tranh; nhà ngói chỉ nhà bác Nghè, cụ Ấn, bác Náo... Nhưng lớn nhỏ nhà nào cũng có sân...nương vườn hàng mít, bụi chuối, khóm thơm... Hàng chè tàu thẳng tắp sóng đôi hàng cau cao vút vờn tán lá đón ánh trăng lên, giữ ánh trời chiếu... Sân nhà nào cũng có giàn bí, giàn bầu... Ngày Tết luống cải hoa vàng nhủ đàn bướm lượn. Bên giếng nước giàn mướp đắng trái chi chít. Và trên bờ ao dây mướp ngọt hoa vàng rung rinh trước gió... Sớm tinh mơ nhà nhà đã đổ lửa, gọi nhau ra đồng. Cứ lệ tới bụi ngáy ông Quán, giáp ruộng đồng là đứng lại nghỉ chún vắn điệu thuốc, rót đọi nước uống rồi "ba xí ba tứ" nói ba điều bốn chuyện, chuyện mưa nắng mùa màng, chuyện làng trên xóm dưới. Trưa nắng hạ đứng giờ giắc từ mấy bụi cây tiếng ve rồn rảng bản hợp xướng đón người về! Chiều xuống, trên bờ mương đường ruộng đàn trâu tha thẩn bước về chuồng. Chốc chốc tiếng

nghe ơ nghe ọ vang lên hòa cùng tiếng sáo diều phả vào không gian tịch tịch. Khói bếp nhà ai nhẹ vươn nóc nhà tranh. Hình ảnh một miền quê in sâu vào ký ức tuổi thơ tôi.

Những năm 40-50 thế kỷ trước làng chưa có trường, trẻ con phần nhiều "nhập môn" lớp học thầy Cả. Sau một năm, đứa tối dạ thì hai năm biết đọc biết viết, thuộc bảng cửu chương làm được bốn phép tính coi như "tốt nghiệp" ra trường. Nhà khá thì lên xin học trường sơ học An Ninh Thượng. Sau đó một số đứa tự ý xuống học trường An Hòa, nhiều đứa về học trường Vạn Xuân. Học hết tiểu học nghỉ học trở về ruộng nương, đi học nghề... Lên trung học không còn mấy đứa chỉ con nhà khá giả, quan quyền... Trận đói năm 1945 thế kỷ trước nhiều người lìa bỏ quê khăn đùm gạo bó lằn mò theo đường xe lửa vô Tu-ran (Đà Nẵng) kiếm việc sinh sống. Có người đi tiếp vô Sài Gòn hay lên Tây Nguyên sinh cơ lập nghiệp. Ăn nên làm ra họ tìm về quê hương giúp bà con họ hàng. Nghề guốc không biết từ mô đã giúp nhiều người thoát cảnh nghèo. Nghe mô từ thân tre đặc mấy chú thợ tre mảy mò đục đẽo thành đôi guốc. Nhưng đi chưa quen bước lộp cộp sợ té mà đau thốn tới cả bàn chún nên chỉ cạy khóa ông cử... tay ôm cặp tay xách guốc đến tận cửa mới bỏ xuống thò chân vô đi. Rồi cải tiến dần thành đôi *guốc xà lan* gỗ thầu đầu vắn hồng tía, đôi *guốc trệt* gỗ mít trắng bóc, đôi *guốc cheo* gỗ chim chim nhẹ hẫng. Nghề guốc vượt qua bên tê sông, lên xóm Bàu làng Thượng, xuống Phú Thạnh, An Hòa. Sớm tinh mơ từ đầu làng cuối xóm tiếng đẽo, tiếng vanh, tiếng chần guốc vang vang; Đền "mãng-sông" sáng rực kéo ngày vào đêm. Và những nốt gỗ thầu đầu, mít, chim chim từ miệt trên theo sông Bạch Yến chở về làm guốc. Đường làng rộn rã tiếng cười nói của mấy mụ mầy o bên những gánh guốc cao nghệu, tất tả đổ về bến đò rồi ra Kim Luông lên xe ngựa về chợ Đông Ba. Mọi người trẻ già trai gái đều đi guốc. Guốc đi khắp nơi. Đời sống khá lên, nhà cửa được sửa sang, trẻ con đến trường!

Tuy thế đám lúa soi đậu từ bao đời tổ tiên không ai bỏ. Nên mùa về thơm lừng hương lúa mới, đường làng tấp nập những gánh lúa trĩu nặng về chất đầy sân. Ở đây mầy o đôi bàn chân thoăn thoắt cuộn những về lúa đập lui đập tới cho những hạt lúa rơi ra. Sân nhà ai lúa chất thành vồng, những cọng lúa vàng xào xạc dưới chân trâu đập. Lúa được sàng sảy đổ vô lu vô chỗ. Rơm chất thành đụn. Những đụn rơm chỉ dấu vụ mùa trúng hay thất bát, nhà no đủ hay thiếu hụt. Làng bên sông nên câu hò điệu hát vang vọng nhịp nhàng tiếng chày giã gạo. Rồi giã, sàng, sảy để những hạt gạo trắng ngần nuôi sống bao người.

Trong đêm trăng tiếng chày khua

Ta hát vang trong đêm trường mênh mang...

Dư âm xa còn vang mãi trong ánh đêm trăng tàn...

Hồ hồ hò. Em ơi gạo trắng như ngà.

*Hồ hồ hồ. Nuôi dân giết giặc.
Hồ hồ hồ Nước nhà (vinh) là quang vinh...
(Gạo trắng trắng thanh - Hoàng Thi Thơ)*

Thật sinh động biết bao bức tranh thôn quê miền Nam nước ta vào thập niên 40-50 thế kỷ trước, cũng là khung cảnh thơ mộng một thời quê tôi!

Thanh bình chưa được bao lâu thì kháng chiến chống Pháp. Con sông ranh giới chia hai làng. Bên tả vùng tạm chiếm, lính Bảo an xây lô cốt ở bến đò và đồn Tây đóng kè bên ở nhà cụ Án. Bên phải vùng kháng chiến. Đêm đêm dưới ngọn đèn lá vả bà con tụ hội học tập đường lối cách mạng. Trai gái chuyển tay những bài ca: *"Hoan hô tình Việt Trung Xô..."*. Phong trào bình dân học vụ kêu gọi bà con học xóa mù chữ: *"l tờ hai chữ giống nhau. l thì có chấm, tờ thì có ngang"*, và *"o tròn như quả trứng gà, ô thì đội mũ, ơ thì thêm râu"*. Du kích lâu lâu kẻ súng bắn tặc-cù qua đồn Tây, súng mọt-chê rót đạn cối qua lô cốt địch. Sáng ra Tây đen, lính Lê dương đi bổ ráp đốt nhà, bắt heo gà vịt, hăm hiếp đàn bà con gái... Người dân căm thù giặc. Đoàn ông thanh niên đi du kích, ngày cắt thuê làm mướn, đêm phá đường đập lô cốt; phụ nữ gia nhập Hội Cứu quốc làm giao liên, quỳên góp gạo nuôi quân. Người già vớt chông đào hào, làm hàng rào tre chống giặc. Và để bao vây kinh tế làm suy yếu địch chính quyền kháng chiến để ra chủ trương cấm đem hàng qua bán vùng tề. Mấy o mấy mụ đi mua bán quen tay quen chân nên lén lút đem rau trái cá thịt qua bên tề bán. Cứ nghĩ là du kích ai vô đó là con cháu cả nên liêu. Nhưng lệnh là lệnh không trừ ai, du kích giờ súng lên trời bắn chỉ thiên dọa nạt: *"Không chấp hành chủ trương cách mạng... mấy người có biết là tiếp tay cho giặc là Việt gian... ?!"*. Rồi mắng cụt chuối trứng gà đổ ụp xuống sông tung tóe bên đường. Phần tức phần tiếc của họ ra sức chèo kéo: *"Mấy chú thử nghĩ coi không đem qua bên nó bán lấy chi thuốc men cho bộ đội và giấy bút mô cho sắp nhỏ đi học!"*. Và mụ thì đỏ máu đầu, o mặt mày tím bầm... Trong cảnh địch ta lẫn lộn có người bỗng mất tích và anh Chiến, anh Vĩnh, anh Tờ... những cái tên không ai quên được. Sông nước ngậm ngùi trước cảnh chia rẽ oán thù.

Làng tôi nay đã lên thành phố với bao đổi thay. Con đường đất nay trải nhựa thẳng tưng, đoạn từ cầu lên chợ Thông bê-tông phẳng phiu có tên Lý Nam Đế. Xe máy, ô-tô chạy bon bon nhưng thiếu đi mùi rơm rạ thấy rằng mà lạ. Hàng tre ven đường không còn nên chim chóc rủ nhau đi biệt và ngày hè oi ả mà vắng tiếng ve sầu ra rả... Ngôi chùa làng nay trở bệ miếu Âm hồn vắng tanh hương khói. Những mái ngói đỏ chói đã thay những mái tranh lợp xộp, nhiều công trình xây dựng thu hẹp cánh đồng làng. Xóm làng vắng tiếng trẻ nô đùa và còn đâu tiếng võng kiu kịt đưa với câu ca dao à ơ bà đứa cháu vào giấc ngủ. Trẻ con mới lớn lên đã bươn chải vào Nam ra Bắc đến thành phố làm

ăn đổi đời. Cơ giới hóa nông thôn mấy con trâu nằm lơ lảo vì còn đâu bờ mương đường ruộng cỏ để nhai. Lũ trẻ mục đồng lắt lẻo ngồi lưng trâu nghèo ngao hát đã dần vào dĩ vãng... Và con sông Bạch Yến...

*Thuyền về có nhớ bến chăng,
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*

(Ca dao)

Tuy thế nước sông bao đời đã ngấm vào mạch nước cuộc đất hòa vào máu thịt un đúc những bậc hiền tài: cụ Tiến, cụ Tả trung dũng kiên cường... quan Hữu Hồ Văn Hiến rạng ngời một tấm lòng yêu nước. Câu chuyện về quan Hữu đầy cảm động, khi xa giá qua làng Hạ trên đường ra Quảng Trị, căn cứ chuẩn bị cuộc khởi nghĩa quan Hữu đã không vào thăm nhà mà chỉ liệng chiếc traps được vua ban cho người con gái ra đón xa giá và dặn: *"Về đưa cho mẹ mi"*. Lời hịch của vua Hàm Nghi đã thổi bùng khí thế kháng chiến gây cho địch tổn thất nặng nề nên Pháp ra lệnh cho bọn tay sai truy bắt cho được vua hầu đẹp tan phong trào kháng chiến. Vua phải rày đây mai đó thay đổi chỗ ở; ngày đêm quan Hữu tận tụy chăm sóc bảo vệ vua. Ở vùng ma thiêng nước độc, tuổi cao sức yếu ông bị bệnh liệt mất được an táng tại Phong Châu - Quảng Trị. Sau con cháu đã đưa hài cốt về quê nhà an táng. Và bao nhiêu con dân làng Hạ đã cống hiến tài đức xây dựng quê hương! Chị Võ Thị Thế, người Việt đầu tiên thay người Pháp làm Hiệu trưởng trường Đồng Khánh Huế. Cụ Phan Triêm tức ông Võ Văn Triêm nguyên Phó Thị trưởng thành phố Đà Nẵng những năm 60, vị quan thanh liêm từng bị "cụ Cẩn" hỏi thăm. Con cháu thành đạt, ba người con là y khoa bác sĩ và sáu cháu nội là tiến sĩ ở Hoa Kỳ. Cụ Võ Dung đã vận động xây dựng Khuôn hội Kim An và giúp một số người làng Hạ vào lập nghiệp ở Đà Lạt. Ông Võ Văn Hải người có công xây dựng cầu An Ninh Hạ và ngôi trường tiểu học đầu tiên của làng; Nhà giáo nhà văn Võ Hương An (Võ Văn Dật) tác giả nhiều tác phẩm nặng lòng quê hương; Bác sĩ Võ Văn Tùng nhiều năm tháng chữa bệnh cứu người, về hưu qui tụ đồng hương làm *Đặc san Nhớ Huế* khơi gợi niềm quê hương. Họa sĩ Võ Văn Lãng một danh họa truyền thần, tác phẩm có mặt nhiều nước trên thế giới. Và bao nhiêu người dù có tiếng tăm hay kẻ âm thầm không tên tuổi, ở xa nửa vòng trái đất và cách bao lâu chẳng nữa thì làng Hạ An Ninh ai quên được! ■

Chú thích:

1. Nguyễn Du mất ngày 10.8. Canh Thìn, Mệnh Mạng nguyên niên (1820) thọ 56 tuổi được an táng tại Rú Vi làng An Ninh thượng. Năm 1821 dời về quê ở Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Hiện nay, cồn Chòi dưới đã được di dời, cồn Chòi trên cũng đang sắp dời chỗ mà đi nơi khác.

Tham khảo: *An Ninh Thượng Hạ* của Thân Trọng Tuấn/*Tuyển tập Nhớ Huế* số 18.



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhả và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 384 82612 - 0909 025469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHỆ CO., LTD.

NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



DU LỊCH HOA SEN

Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM Website: www.dulichhoasen.vn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanmar - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

Đặc biệt CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

○ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...

○ Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**

○ ĐT: **0913 810 082**

○ Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**

Ban Từ thiện xã hội Báo Giác Ngộ Tổng kết hoạt động từ thiện năm 2017

NGUYỄN BÔNG

Đón mừng xuân Mậu Tuất, Ban Từ thiện xã hội Báo Giác Ngộ đã tổ chức trang trọng và không kém phần vui tươi **Lễ tổng kết hoạt động Từ thiện xã hội của Ban TTXH Báo Giác Ngộ năm 2017**. Quang lâm chứng minh lễ, HT.Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Phó Tổng Biên tập Thường trực Báo Giác Ngộ, Trưởng ban TTXH; Đại đức Thích Tâm Hải, Thư ký Tòa soạn Báo Giác Ngộ; cùng với sự hiện diện của quý ông Vũ Mạnh Hải, Trưởng ban Dân tộc - Tôn giáo và ông Thạch Nghi Xuân, Phó Trưởng ban Dân tộc - Tôn giáo UBMTTQVN TP.HCM; Chư tôn đức Tăng Ni Ban TTXH Báo Giác Ngộ và trụ trì các tự viện, đại diện các tổ chức từ thiện, các mạnh thường quân, các nhà hảo tâm và Phật tử các đạo tràng...

Phát biểu khai mạc, HT.Thích Giác Toàn đã chân thành tri ân HT.Thích Trí Quảng, Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh, Trưởng BTS GHPGVN TP.HCM, Tổng Biên tập Báo Giác Ngộ đã cho phép thành lập Ban Từ thiện xã hội (TTXH) từ năm 1996; Ban TTXH đã kết tạo duyên lành cho chư tôn thiện đức Tăng Ni, Phật tử các tự viện, các đạo tràng cũng như các vị mạnh thường quân, các nhà hảo tâm cả nước tham gia hoạt động TTXH được thể hiện qua tấm lòng nhân ái, sẻ chia yêu thương đến với bà con nghèo cơ nhỡ, khó khăn, bị thiên tai bão lũ... Hoạt động của Ban TTXH đã làm rất tốt từ đó cho đến nay.

Tiếp theo, HT.Thích Tâm Viên, Phó ban Thường trực Ban TTXH Báo Giác Ngộ đã báo cáo tổng kết TTXH trong năm 2017 với 9 chương trình nổi bật như sau: **1. Cứu trợ và tặng quà:** Tặng 148.626 phần quà và tịnh tài. **2. Xây nhà tình nghĩa, tặng nhà tình thương:** Xây dựng 74 căn nhà tình thương ở các tỉnh: Tiền Giang, Long An, Bạc Liêu, Bến Tre, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Tháp và Kiên Giang. **3. Mang lại ánh sáng cho người mù nghèo:** Ủng hộ mổ mắt cho 6.805 ca và tặng quà cùng tiền mặt cho bệnh nhân sau khi phẫu thuật. **4. Cấp xe lăn và xe lác:** Nhằm giúp cho người khuyết tật có phương tiện đi lại và mưu sinh, trao tặng 921 chiếc xe lăn và 15 chiếc xe lác. **5. Ủng hộ giáo dục:** Cấp phát 1.613 suất học bổng, tặng 296 chiếc xe đạp, 40 máy vi tính, 19.568 phần quà dụng cụ học tập nhằm giúp đỡ cho các em

học sinh nghèo hiếu học ở những vùng sâu, vùng xa được tiếp tục cấp sách đến trường. Tài trợ xây dựng 11 phòng học. **6. Ủng hộ bệnh nhân nghèo:** Đưa đoàn bác sĩ đi khám bệnh và phát thuốc miễn phí cho bà con nghèo ở một số tỉnh, hỗ trợ 972 thẻ bảo hiểm cho người nghèo, tài trợ 2 ca mổ tim cho bệnh nhân nghèo và giúp 12 ca mổ phụ khoa ở các tỉnh Bến Tre, Kiên Giang, Bạc Liêu... Đồng thời, hàng tháng tại văn phòng Tòa soạn, Ban TTXH tổ chức trao tặng tiền giúp cho hơn 100 bệnh nhân ung bướu. **7. Ủng hộ xây cầu, đào giếng:** Tài trợ xây dựng 19 cây cầu, 65 giếng nước ở các tỉnh Cà Mau, Tiền

Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Long An và Kiên Giang... **8.**

Các từ thiện khác: Trong các ngày lễ lớn như: Quốc tế Thiếu nhi, Thương binh Liệt sĩ 27/7, Tết Trung thu và Tết Nguyên đán... Đến thăm viếng và tặng quà cho các trung tâm xã hội và hỗ trợ bệnh nhân trại tâm thần, trại phong, giúp bếp ăn từ thiện... **9. Nhận và chuyển tiếp:** Theo yêu cầu của bạn đọc Báo Giác Ngộ và các nhà hảo tâm; tiếp nhận và chuyển đến các nơi cụ thể như: Học viện Phật giáo TP.HCM, Việt Nam Quốc Tự, Bát Bửu Phật đài (Bình Chánh), chùa Linh Quang (Tây Ninh),

chùa Linh Bửu (Tiền Giang), v.v... và các bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn đã được đăng báo nhờ giúp đỡ. **Tổng cộng 9 chương trình đạt: 97.240.145.000 đồng** (Chín mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Đánh giá cao các hoạt động từ thiện của Ban TTXH Báo Giác Ngộ, Trung ương GHPGVN đã tặng **Bằng tuyên dương công đức** cho tập thể Ban TTXH Báo Giác Ngộ; Ủy ban MTTQVN TP.HCM đã tặng **Bằng khen** cho 2 tập thể và 17 cá nhân; Ban Biên tập Báo Giác Ngộ trao tặng bằng **Công đức** cho 10 tập thể và 114 cá nhân đã có đóng góp tích cực trong hoạt động từ thiện. Tiếp theo là phần trao bằng khen, Bằng công đức và phát biểu của ông Vũ Mạnh Hải.

Phần cuối của Lễ tổng kết, HT.Thích Giác Toàn chân thành cảm ơn sự đóng góp tích cực của chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, các tổ chức, đoàn thể, các nhà hảo tâm, doanh nghiệp, doanh nhân cho hoạt động Ban TTXH Báo Giác Ngộ. Hòa thượng cũng mong tiếp tục nhận được sự quan tâm ủng hộ trong năm 2018...



Ông Vũ Mạnh Hải tặng hoa chúc mừng



HT.Thích Giác Toàn trao tặng bằng khen cho Ban TTXH Báo Giác Ngộ



Ông Vũ Mạnh Hải trao bằng khen cho chư tôn đức Tăng Ni



Chư tôn đức và đại biểu tham gia sơ kết tháng 1/2018

Hoạt động Ban TTXH tháng 1/2018

Khởi đầu năm 2018, các chương trình hoạt động TTXH trong tháng 01/2018 của Ban TTXH Báo Giác Ngộ đã thực hiện rất khởi sắc. Gồm các chương trình nổi bật:

Cứu trợ: Tặng 13.088 phần quà, số tiền 4.010.050.000đ; Cúng dường chùa: 658 triệu đồng; Trao học bổng: 519.500 ngàn đồng; Giúp bệnh nhân nghèo: 605 triệu đồng; Mổ mắt: 700 ca, số tiền 650 triệu; Tặng thẻ bảo hiểm: 186 thẻ, số tiền 115.500.000 đồng; Xây tặng nhà tình thương: 4 căn, số tiền 180 triệu đồng; Xây 4 cây cầu, số tiền 505 triệu đồng; Tặng xe lăn: 80 chiếc, số tiền 145 triệu đồng; Tặng 10 chiếc xe đạp, số tiền 15 triệu đồng; Nhận và chuyển: 116 triệu đồng; Các chương trình từ thiện khác: 850.850.000 đồng.

Tổng cộng các chương trình: 8.370.700.000 đồng. (Tám tỷ ba trăm bảy mươi triệu bảy trăm ngàn đồng).

Đạt kết quả trên là nhờ chư tôn đức Tăng Ni và các Phật tử hoạt động không ngừng nghỉ, cụ thể: HT. Thích Tâm Viên: 194.200.000đ; TT.Thích Chơn Tịnh: 2.552.000.000đ; TT.Thích Duy Trăn: 422.500.000đ; TT.Thích Truyền Tử: 1.055.000.000đ; ĐĐ.Thích Quang Hùng: 424.100.000đ; NT.TN Tịnh Nguyễn: 50 triệu đồng; NT.TN Như Chơn: 4.000.000đ; NT.TN Từ Nhẫn: 590 triệu đồng; NT.TN Như Trí: 958.200.000đ; NS.TN Như Huyền: 424 triệu đồng; NS.TN Như Diệu: 120 triệu đồng; NS.TN Như Nguyên: 91 triệu đồng; SC.TN Nguyễn Thiện: 234.250.000đ; Phật tử (Pt) Như Lý: 148.050.000đ; Pt.Diệu Hạnh: 1 triệu đồng; Pt.Diệu Liên: 507 triệu đồng; Pt.Diệu Minh: 190.400.000đ; Pt.Hoa Hương: 30 triệu đồng; Pt.Huệ Niệm:

229 triệu đồng; Lương y Lý Văn Anh: 30 triệu đồng.

Tổng kết công tác TTXH được Ban Từ thiện xã hội Báo Giác Ngộ thực hiện cho các chương trình trong **21 năm 1 tháng là 705 tỷ 610 triệu 845 ngàn đồng** (từ năm 1996 đến 2016: 600 tỷ đồng + năm 2017: 97.240.145.000 đồng + tháng 1/2018: 8.370.700.000 đồng)

Sau phần báo cáo của TT.Thích Tâm Viên, chư tôn đức tham dự và các đại biểu vô cùng hoan hỷ; kế đó được HT.Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch HĐTS, Phó Tổng Biên tập Thường trực Báo Giác Ngộ, Trưởng ban TTXH tán thán công đức của chư tôn đức và Phật tử thành viên Ban TTXH đã nỗ lực ngay từ những ngày đầu năm 2018 để chăm lo công tác TTXH, đem niềm vui đến cho người bất hạnh, cơ nhỡ, người khuyết tật, mái ấm cho người nghèo...

Kết thúc phần sơ kết công tác TTXH của tháng 1/2018, Ban Tổ chức có nhã ý mời cô Hồ Thanh Thủy, Thường trực BTC của Chương trình tôn vinh Tinh hoa - Giữ gìn bản sắc - Dâng hương báo công các Đức Vua Hùng "Tâm Tài Đất Việt vì sự phát triển cộng đồng" sẽ được tổ chức tại **Khu Tưởng niệm các Vua Hùng** ở quận 9 TPHCM; nhằm vinh danh các cá nhân và tập thể đã hết mình lo cho cộng đồng. Được biết, Ban Tổ chức chương trình cung kính cung thỉnh chư tôn đức tham dự vào ngày 6/3 Mậu Tuất (Chương trình lễ dâng hương lên Quốc Tổ Hùng Vương và trao kỷ niệm chương sẽ được HTM truyền hình trực tiếp. Chi phí tổ chức chương trình, chư tôn đức tham gia tùy hỷ còn doanh nghiệp sẽ đóng góp một mức nhất định - liên hệ biết thêm chi tiết theo hotline: 094 8222268).



Chư tôn đức đăng ký ủng hộ kinh phí cho các chương trình TTXH năm 2018



Nhà báo Hồ Thanh Thủy cung kính tiếp nhận đăng ký ủng hộ chương trình "Tâm Tài Đất Việt" của chư tôn đức

PHƯỚC AN TỰ (CHÙA LÁ)

Nhân duyên, chúng tôi đến viếng ngôi Phước An tự (bà con Phật tử gọi thân thương là ngôi chùa Lá), tọa lạc ở ấp 3, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, để bái Phật và viếng thăm Thượng tọa Thích Huệ Nghiệp, trụ trì kiêm Phó Trưởng Ban Trị sự GHPGVN H.Long Thành, Đồng Nai - Trưởng ban Nghi lễ. Đây là ngôi già lam, làm từ thiện thì nhiều nhưng thiếu báo cáo tổng kết. Hôm nay, chùa có lễ trai Tăng cúng dường chư tôn đức (12 vị). Sau lễ, chúng tôi có cuộc trao đổi về vấn đề đốt vàng mã, cầu an, cúng sao giải hạn; Thầy Huệ Nghiệp cho biết quan điểm của mình về vấn đề này qua cuộc phỏng vấn sau đây:

- **Phóng viên hỏi: Bạch Thượng tọa, theo nhà Phật quan niệm thế nào về tục đốt vàng mã cho người âm?**

+ **Thầy Huệ Nghiệp trả lời:** Ngày xưa, thời Đức Phật thường hóa giải, gieo duyên, thể hiện qua việc Ngài đi khát thực và gieo



Cổng Tam quan chùa Phước An

duyên tất cả tín đồ Phật tử, bá gia bá tánh. Ai cúng dường một trái chuối, một trái dưa hấu hay đồ ăn bình thường mặn chay thì Ngài đều nhận và dùng cả. Thời Đức Phật không có chùa, Ngài đi khát thực từ 7 giờ sáng cho đến 11 giờ trưa, sau đó Ngài đến cội cây gần đó để tụng kinh, trì chú và thọ thực. Nếu có Tăng đoàn chung thì sốt bát cho nhau. Sau khi khát thực xong, Ngài dẫn dắt đoàn đi kinh hành niệm Phật và cầu nguyện phước báu cho thí chủ nam nữ, bá gia bá tánh đã cúng dường. Do đó, thời Đức Phật không có việc đốt giấy tiền vàng mã nhưng sau này thời của các Tổ (ở Trung Quốc) do chúng sanh đa bệnh; chiến tranh liên miên, thiên tai gây nên nhiều cảnh chết chóc. Từ chỗ đó, những âm binh và âm hồn kêu oan, kêu oán rất nhiều về sự đói khát, cô lạnh. Do thần thức bị chìm đắm trong vọng tưởng, chưa siêu thoát được, nên báo mộng đòi hỏi người thân cần phải niệm hương bạch Phật, tác Pháp cúng dường lên mười phương chư Phật, chư Đại Bồ-tát và hiện tiền chư tôn đức Tăng và sau đó còn đòi một một số phẩm vật để cho những vong linh uống tử độ thừa hưởng trong đó có đồ vật là vàng mã như áo quần, giấy tiền, vàng bạc... Sau khi được gia đình hồi hướng cho mình, họ cảm thấy ấm lòng; từ đó thần thức (vong linh) mới chịu lắng nghe lời theo giáo lý Phật Đà của chư Tăng giảng, tạo duyên cho họ được siêu thoát. Nên nhân gian có câu "Đi với Phật bận áo cà-sa, đi với ma bận áo giấy", vì ma mặc áo giấy do đã thọ hưởng như vậy; còn mình dùng phương tiện diệu dụng để xoa dịu nó và khi nó đã hiểu được rồi thì không còn sử dụng quần áo giấy đó nữa mà nó phải theo Phật để "Minh tâm, kiến tánh" để có thể siêu sanh giải thoát và nhờ có được đầy đủ phước báu

đã tạo duyên cho thần thức cũng như kính nương nhờ uy lực của Đức Phật A-di-đà và Đức Địa Tạng, phóng quang tiếp dẫn đưa cho họ đến cảnh giới an lành và nếu họ muốn tái sanh sẽ được toại nguyện. Đây mới gọi là chân lý của Phật, Chư Tổ Thầy diệu dụng để làm phương tiện dẫn dụ chúng sanh giúp cho gia chủ, bá gia bá tánh hiện tiền và những phần âm và âm binh qui ngưỡng về với Phật. Trong kinh *Pháp hoa* thường tụng có phẩm Hóa thành dụ, Đức Phật cũng phải dùng cái giả để diệu dụng, khi Ngài nói với đoàn người tu theo Phật là: "Các người đã đi đến đây, có một cái thành hãy vào nghỉ ngơi và hưởng lợi; khi thấy những vị này an ổn và sức khỏe hồi phục, Phật mới bảo họ rằng thành đây chỉ là phương tiện của ta để cho các người an tâm, nghỉ khỏe và bây giờ các người hãy tiếp tục đi để đạt đến được chân lý của Phật, chứ chỗ này chưa phải có thật". Đức Phật cũng từng dạy "Ta là Phật đã thành, các con là Phật sẽ thành". Nếu chúng sanh chưa hành trì theo Phật thì sẽ bị đạo; ví dụ là chú tiểu, Tỷ-kheo, Thượng tọa, Hòa thượng nếu hành trì chưa đúng và chưa đạt giáo lý của Đức Phật thì phải chịu luân hồi và nếu như làm nhiều điều sai trái với đạo lý, trái với giới luật của Phật, trái với pháp luật của Nhà nước thì nghiệp nặng vương mạng và phải đền trả. Còn với việc vàng mã chỉ là diệu dụng để làm an lòng thần thức (vong linh), bà con quyến thuộc hiện tiền, một khi thần thức tiến lên một bước nữa, họ sẽ "ngộ" ra mọi thứ là đều là giả nên không còn tham luyến hay sử dụng nữa. Do đó, khẳng định không cầu an, cầu siêu, cúng sao, cúng hạn là chưa được... Chỉ có Đức Từ Phụ thoát ly sanh tử, Ngài mới ra khỏi tam giới thì mới gọi đó là giải thoát, còn chúng ta vẫn còn nằm trong tam giới, lục đạo này tức là còn chịu sanh tử, tham sân si, mê ăn thích ngủ. Đức Phật là một vị toàn giác, toàn tri, nhưng Ngài cũng chỉ độ được người có duyên với Phật, còn không có duyên thì tùy họ theo đạo khác; Đức Phật đâu có độ hết chúng sanh trong quá địa cầu này; mặc dù Ngài có biện tài, công đức và phước đức vô lượng... Đức Phật dạy "Tám vạn bốn ngàn pháp môn tu" cho nên tất cả các pháp ở thế gian đều là phương tiện để diệu dụng, hướng cho tín đồ Phật tử tùy thuận tu tập, thấu hiểu... Ngày xưa, Đức Phật không bao giờ đi đám ma, tại sao bây giờ quý Thầy phải dùng phương tiện đi đám tang? Nếu gia đình tín chủ, cha mẹ không bị bệnh, bị già, bị chết thì không cần biết đến chùa, đến quý Thầy để làm gì. Vì cha mẹ bị đau ốm hoặc tử vong, nay do lòng thương kính cha mẹ, ông bà hay người thân bị quá vãng, nên họ tìm về phần thiêng liêng của Phật, chư Tổ, chư Thiên và hiện tiền tin tưởng vào công năng tu tập của chư Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng nên họ bạch với các ngài và được sự hoan hỷ cho thiết lập Lễ đàn tràng để thọ trì kinh



Thầy Huệ Nghiệp trả lời phỏng vấn



Chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa chú nguyện

Phật, tôn kính, cầu nguyện mong nương nhờ uy lực của chư Phật, chư Tổ và chư Thiên. Qua việc gia trì chú nguyện của chư Tăng cùng sự thành tâm của gia chủ để hồi hướng cho cha mẹ hiện tiền được tăng long phước thọ hoặc cha mẹ, ông bà, người thân quá vãng với phước báu này sẽ giúp cho thần thức sớm siêu sanh giải thoát; đó là thể hiện tinh thần cao quý khi làm hồi hướng. Trong kinh *Pháp hoa*, Đức Phật dạy: “*Một bài pháp của Ngài giảng ra giống như một trận mưa, tùy theo cây lớn, cây nhỏ mà hấp thụ lượng nước*”, cho nên tùy theo căn cơ của chúng sanh; người đại căn, đại trí hiểu một cách khác, người trung và hạ căn hiểu một cách khác; tất cả cũng đều là phương tiện diệu dụng để đưa con người nhận biết được chơn lý Phật Đà và đi đến giải thoát. Cho nên không được lạm dụng một cách thái quá sẽ dễ dẫn đến “đồng bóng”. Đức Phật đã nói tám vạn bốn ngàn pháp môn tu chứ không phải chỉ có một; nên việc này bài trừ được thì ngày xưa chư vị Tổ Thầy, Hòa thượng đã bài rồi, chứ không tồn tại đến bây giờ.

- *Phóng viên hỏi: **Bach Thượng tọa, muốn nhắc nhở cho mọi người bớt đốt vàng mã thì phải có phương tiện như thế nào?***

+ **Thượng tọa Thích Huệ Nghiệp cho biết:** Mình phải biết dẫn dụ họ, vàng mã chỉ là giả, đây không phải là thật, tất cả đều chỉ là phương tiện để giúp cho thần thức được an và khi hiểu chơn lý Phật thì thần thức sẽ không còn đòi hỏi người thân đốt cúng nữa. Ban đầu, do gia chủ và con cháu chưa hiểu những thần thức (vong linh) đó đắm vào một sự việc hư ảo, mà hư ảo đó bắt buộc phải dùng hư ảo để đối trị. Như Đức Phật không chọn hoa nào mà chỉ chọn hoa sen, tuy hoa này chỉ sống ở dưới bùn dơ, tanh hôi và sống nhờ từ chỗ đó nhưng khi vươn lên mặt nước trở thành đóa hoa tinh khiết. Cho nên đã là tu sĩ, cần phải tu trở thành chuyên, nghiêm trì giới luật để đạt được chơn lý Phật Đà. Chư Tổ là những vị chứng đắc, hiểu được kiến tánh, kiến tướng và quý Ngài hiểu được sự việc nhưng quý Ngài vẫn tùy thuận chúng sanh không bác bỏ ngay vấn đề vàng mã. Vì ngày xưa, quý Ngài còn trẻ cũng dùng phương tiện đó để độ cho chúng sanh; rồi mới kéo họ lên dần dần. Cần phải biết dùng chơn lý để hiểu được diệu dụng, khuyên nhắc Phật tử phải bớt lại, hãm lại vì cái đó là không thật, nó là giả...

- *Phóng viên hỏi: **Kính xin Thượng tọa giảng rõ về sự diệu dụng của chư Tổ Thầy.***

+ **Thượng tọa Thích Huệ Nghiệp giảng giải:** Đầu tiên tín chủ còn mê, chưa thông hiểu thì bắt buộc mình phải dẫn dụ cho họ về việc cúng cầu an, cầu siêu, cúng sao giải hạn và có lúc đốt vàng mã cho cha mẹ họ, chứ mình nói chỉ tụng kinh cầu nguyện cho cha mẹ siêu, thì chắc là họ sẽ không thể nào đồng thuận ngay được, do họ muốn cúng phẩm vật cho cha mẹ, ông bà; sau khi họ tâm an rồi mới diệu dụng, tùy thuận giảng cho họ hiểu được: một khi người thân bị mất, thần thức



Đại diện Phật tử tác bạch cúng dường trai Tăng

đang bị chìm đắm ma chướng, ma quân nên phải dùng giấy tiền vàng bạc, đồ giấy để cúng. Nay thần thức (vong linh) đã hưởng phẩm vật rồi ta phải hướng dẫn cho thần thức đó theo đường thiện lành, biết nương nhờ quý Thầy tác pháp, tụng kinh, gia tăng cầu nguyện để hồi hướng phước báu cho thần thức chóng siêu sanh giải thoát. Như Đức Phật đã chỉ dạy “*Tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vắng Tây phương*” thì đó mới gọi là chơn lý thật... Qua việc trai Tăng cúng dường là để nhứt phước báu để họ hồi hướng cho người thân quá vãng được siêu sanh, cho nên ta phải nương vào đó để hướng dẫn chúng sanh bỏ tà quy chánh, bỏ ác làm lành, ăn chay, niệm Phật, kính trên nhường dưới; biết trân trọng yêu thương mọi người, làm việc tốt và hữu ích cho xã hội thì đó mới gọi là trí tuệ của Phật Pháp để dẫn dụ và diệu dụng.

- *Phóng viên hỏi: **Bach Thượng tọa, người phát tâm cúng dường trai Tăng, tạo tượng, đúc chuông và kinh sách để hồi hướng cho người thân quá vãng. Như vậy người cúng dường có được phước đức chi chăng?***

+ **Thượng tọa Thích Huệ Nghiệp cho biết:** Khi cúng dường, phước đức được bày phần; người mất chỉ được hưởng một phần, còn con cháu cúng dường hưởng được 6 phần. Tại sao vậy? Vì người mất không còn thể xác, không còn tướng để thể hiện tinh thần cao cả. Các con cháu, thân bằng quyến thuộc thể hiện tinh thần qua việc cúng dường cùng với tâm thành của họ, trân trọng yêu thương người thân đã quá vãng, nay nương nhờ vào uy lực của Tam bảo, kính nhờ chư Tăng thể hiện pháp, dùng phương tiện tụng kinh, chú nguyện, gia trì và hướng dẫn tác pháp cúng dường trai Tăng, phóng sanh hoặc là bố thí để hồi hướng công năng, công đức, phước báu cho người quá vãng; nhưng với thần thức (vong linh) họ không thể làm được. Tuy nhiên, nếu con cháu và thân bằng quyến thuộc, phát bồ-đề-tâm với phát nguyện đồng mãnh: *Nguyện mười phương chư Phật, chư Đại Bồ-tát, chư Thiên, chư Bát bộ Long thần, Hộ pháp, Già-lam Thánh chúng và hiện tiền chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa và chư Đại đức Tăng. Hôm nay phước báu cúng dường trai Tăng, bố thí, phóng sanh này, tất cả đều được toàn gia chúng con phát tâm hồi hướng về cho người thân quá vãng; mong nhờ oai lực gia trì của chư Tăng và oai lực của chư Phật, thần thức sẽ được nhẹ nhàng mau siêu thoát sanh về cảnh giới an lành. Được như vậy, toàn gia tín chủ cúng dường sẽ được thanh tịnh phước báu. Cho nên gia chủ phải cẩn trọng trong việc chọn mời một vị Sư Thầy hướng dẫn theo cách phát nguyện như thế, sự hồi hướng mới được viên thành sở nguyện...*

Xin chân thành cảm ơn Thượng tọa đã dành thời gian quý báu cho cuộc phỏng vấn này.

Thực hiện: **PHÁP TUỆ - HỒ THỦY**



NÉT ĐẸP VĂN HÓA DU LỊCH TÂM LINH

Suối Tiên

TÂM CAO

Đầu Xuân, cả nước rộn rịp với nhiều Lễ hội được khai mở như: Lễ hội chùa Keo ở Thái Bình; Lễ hội chùa Hương (từ ngày mùng 6/1 đến hết tháng 3 Âm); Lễ hội Đền Gióng ở Sóc Sơn, Hà Nội; Lễ hội truyền thống Làm Chay ở thị trấn Tầm Vu, Long An; dự kiến đến hết tháng Giêng sẽ có hơn vài trăm lễ hội lớn nhỏ được khai mở.

Hòa trong không khí vui xuân Mậu Tuất, Du lịch Văn hóa Suối Tiên (DLVHST) tổ chức trang trọng **Lễ vía “Ngũ hành Thánh mẫu Nương nương”** trước là cầu nguyện cho quốc thái dân an, sau là cầu nguyện cho bá tánh thập phương trong năm mới Mậu Tuất được vạn sự hanh thông và đạt nhiều phúc lộc và cuối lễ vía có phát lộc cho bà con tham dự. Anh Huỳnh Đồng Tuấn, Phó Tổng Giám đốc thường trực vui vẻ cho biết: “Trong những ngày Tết và cho đến hôm nay, từ anh Ba Vui đến toàn Ban Tổng Giám đốc, CBCNV DLVHST đều có mặt ở Suối Tiên đón Xuân và trực nhật để chăm lo phục vụ tốt cho du khách đến tham quan, vui chơi giải trí, hành hương du lịch tâm linh và lượng du khách có ngày lên đến hàng vạn người”.

Thấm thoát, đã hơn một năm qua, nay chúng tôi mới trở lại Khu DLVHST; cảnh quan nơi đây có nhiều công trình vui chơi trang bị hiện đại hơn theo chiều phát triển vươn lên để bắt kịp các khu du lịch thế giới; cùng các công trình mới được đầu tư như cảnh con phượng cao hơn 20m ngậm sâu tiên, Lâu đài Tuyết đồ sộ và công trình Thủy tự - Song long - Ngọc bảo mang dáng nét thời xa xưa của Nhật Bản, được tái hiện qua hình ảnh tượng thần Tài (màu đen), hai con rồng trắng phun nước, thuyền ngư...

Chương trình Lễ vía được khai mở lúc 8 giờ 30' với sự hiện diện của các vị khách quý, doanh nhân, đại diện lãnh đạo địa phương và các ngân hàng, HĐQT - Ban Tổng Giám đốc và CBCNV DLVHST cùng các phóng viên báo đài và đông đảo du khách tham dự lễ. Sau 3 hồi chiêng trống vang rền, Ban lễ nhạc khai lễ (do Ban Quản trị Lăng miếu Bà Chúa Xứ núi Sam đảm trách), vừa dứt nhạc đến lễ dâng hương, tuần tự: Ông Đinh Văn Vui, Anh hùng Lao động, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc và phu nhân, quý vị khách quý, Ban Tổng Giám đốc và CBCNV

(DLVHST) cùng du khách. Đúng 9 giờ, lễ dâng hương của du khách tạm ngừng để Ban tế lễ tiến hành lễ tế chính gồm: Lễ Tiên thường, Lễ Sao hội, Lễ Túc yết... Vị chủ lễ và các thành viên tiến hành lễ tế, đọc sớ văn, cung tiến phẩm vật, trà, rượu... Sau lễ chính tế, bà con tiếp tục dâng hương; đội Lân vào châu lay mừng Ngũ Mầu... Mặc dù số lượng du khách ở TP.HCM và các tỉnh lân cận về tham dự khá đông, vẫn xếp hàng và lễ lạy, nhận lộc rất trật tự. Do đó, buổi lễ được diễn ra thập phần viên mãn.

Truyền thuyết, về thời nguyên thủy, ông cha ta đã có ý thức về sự sinh sôi nảy nở, trân trọng công ơn của người Mẹ - mang nặng đẻ đau, nuôi dưỡng con cái trưởng thành. Trong lao động và sinh tồn, những yếu tố cơ bản sinh ra vạn vật đều được xem là Mẹ: Mẹ Trời, Mẹ Đất, Mẹ Nước... Vì thế nhân gian có niềm tin trong mỗi cõi Trời, Đất, Rừng, Núi, Biển đều có một vị Nữ Thần cai quản, luôn che chở, bảo vệ con người vượt qua thiên tai, mang lại những điều may mắn. Năm vị Mầu Thần đại diện cho năm 5 yếu tố cơ bản trong ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, cai quản càn khôn, ban phát tài lộc cho bá tánh, phạt kẻ ác tâm, độ người hiền đức. Đó là 5 vị: Cửu Thiên Huyền Nữ (bà Thủy), Linh Sơn Thánh mẫu (bà Mộc), Lê Sơn Thánh mẫu (bà Kim), Thánh Anh La sát (bà Thổ), Chúa Tiên chúa Ngọc (bà Hỏa). Dân gian thường cầu xin các vị Thánh mẫu Nương nương ban cho sức khỏe, gia đạo bình an, con cái hiếu thảo, hòa thuận, xóm làng yên vui, mưa thuận gió hòa, nhân dân an lạc... **Lễ vía “Ngũ hành Thánh mẫu Nương nương”** có giá trị truyền thống văn hóa trong đời sống tâm linh của người dân Việt và được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào *Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia* vào năm 2014.

Nét đẹp văn hóa du lịch tâm linh Suối Tiên là được diễn ra trong không khí trang nghiêm, mang đậm nét tín ngưỡng nhân gian; các vật phẩm tế lễ đều là chay tịnh; phát lộc diễn ra trong trật tự, mọi người tham dự lễ đều hoan hỷ đón nhận lộc trong sự vui vẻ, bình yên và tín hiệu vui, năm nay ở miền Bắc có sự thay đổi trong nếp nghĩ của bà con, nên không còn cảnh tranh chấp để “cướp ấn”, mọi người sắp hàng trật tự để đón nhận ấn (hình ảnh dễ thương này vừa được VTV đưa tin).

TOÀN THỂ CÁN BỘ NHÂN VIÊN QUYẾT TÂM THỰC HIỆN TỐT PHƯƠNG CHÂM SỐNG VÀ LÀM VIỆC CỦA ANH HÙNG LAO ĐỘNG CHỦ TỊCH - TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN SUỐI TIÊN

1. Thời gian đã qua không bao giờ quay trở lại; thời gian rất quý báu, thời gian là vàng bạc.
2. Dịp may không có hai lần; việc gì làm được ngày hôm nay, đừng để ngày mai.
3. Những nhân tố siêng năng, tích cực sẽ thành công cho chính mình và là nền tảng quý giá của Công ty.
4. Làm việc lễ mễ là những tên trộm ăn cắp công và thời gian của công ty.



TƯ VẤN THIẾT KẾ

KHÔNG GIAN THỜ CÚNG - THIỀN TRÀ NGHỆ THUẬT



HOTLINE: 0902 848 363
0938 959 503
0906 955 663



ĐIỀU TƯỢNG AM HỒ CHÍ MINH:

- 382B D-E-F-G, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM
- 668 Nguyễn Chí Thanh, P.4, Q.11, TP.HCM
- 212 Ba Tháng Hai, P.12, Q.10, TP. HCM

ĐIỀU TƯỢNG AM HÀ NỘI:

- 54 LÝ THƯỜNG KIỆT, Q. HOÀN KIẾM, HN
- 112 PHỐ HUẾ, P. NGŨ THỊ NHẠM, Q. HAI BÀ TRUNG, HN



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms. Thanh Lan)

- Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng: 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- Singapore - Malaysia - Indonesia: 6N5Đ: 10,9 triệu
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju: 6N5Đ: 16,8 triệu
- Campuchia - Thái - Myanmar - Lào: 12N11Đ: 9 triệu
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Thái Lan: 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Xuyên Việt: 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
hỗ trợ ưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.



CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp sỉ và lẻ:

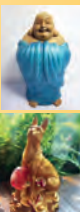
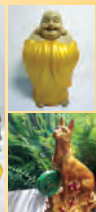
- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (028) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

KHAI GIẢNG LỚP TIẾNG PHẠN

Trung tâm Dịch Thuật Hán Nôm Huệ Quang sẽ khai giảng lớp học tiếng Phạn vào giữa tháng 04 năm 2018 tại Tu viện Huệ Quang, số 116, Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú. Tp. HCM.

I.- LỚP TIẾNG PHẠN 1 (Mã số lớp học TP12018)

- 1. Đối tượng theo học:** Dành cho Tăng Ni, người có nhu cầu học chữ Phạn (mới bắt đầu).
- 2. Tài liệu học tập:** (a) Bài giảng tại lớp do giáo viên tự soạn; (b) Giáo trình "Tự Học Tiếng Phạn" Tập I của Lê Tự Hỷ, in lần 2 năm 2017.
- 3. Hình thức học tập:**
 - (a) Học trực tiếp tại lớp vào chiều thứ 7 hàng tuần, từ 14 giờ 30 – 17 giờ 00 (Thời gian đào tạo 3 tháng, bắt đầu từ 14/4/2018 đến 14/7/2018)
 - (b) Học online qua email sẽ bắt đầu từ 01/10/2018 đến 01/01/2019
- 4. Giảng viên phụ trách:** (a) Giáo sư Lê Tự Hỷ; (b) Giáo sư C. Upender Rao người Ấn Độ (Phụ trách phát âm tiếng Phạn (từ 25/5/2018 đến 30/6/2018)).

II.- LỚP TIẾNG PHẠN 2 (Mã số lớp học TP22018)

- 1. Đối tượng theo học:** Dành cho Tăng Ni, Học viên đã từng học chữ Phạn (đã học tiếng Phạn tại các giảng đường ở các chùa (do Giáo sư Lê Tự Hỷ dạy) hay bất cứ đâu).
- 2. Tài liệu học tập:** (a) Bài giảng tại lớp; (b) Giáo trình "Tự Học Tiếng Phạn" Tập II, của Lê Tự Hỷ, in lần 2 năm 2018; "Tự Học Tiếng Phạn" Tập III của Lê Tự Hỷ, in năm 2015.
- 3. Hình thức học tập:**
 - a) Học tại lớp vào chiều chủ nhật hàng tuần, từ 14 giờ 30 đến 17 giờ 00 (Thời gian đào tạo 3 tháng, bắt đầu từ ngày 15/4/2018 đến 15/7/2018).
 - b) Học online qua email sẽ bắt đầu từ ngày 01/10/2018 đến 01/01/2019.
- 4. Giảng viên phụ trách:** (a) Giáo sư Lê Tự Hỷ; (b) Giáo sư C. Upender Rao người Ấn Độ (phụ trách phát âm tiếng Phạn (từ 25/5/2018 đến 30/6/2018)).

Quý vị tham gia khóa học không phải đóng học phí.

Tăng Ni, Phật tử có thể bắt đầu ghi danh kể từ ngày ra thông báo này tại Văn phòng Học Vụ Trung Tâm Dịch Thuật Hán Nôm Huệ Quang số 116, Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. HCM. Hoặc liên hệ theo số ĐT: (028)66811022 – 0996010176, 0963237928, hoặc theo dõi thông tin trên website: <http://tuvienhuequang.org>; <https://thuvienhuequang.vn/>

TM. BAN CHỦ NHIỆM
HT. THÍCH MINH CẢNH



Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng giới thiệu

MỘT KHẢO HƯỚNG ỨNG DỤNG ÂM NHẠC TRONG ĐIỀU TRỊ

Music Therapy - A New Approach



Mienducthang.com

*"Những nốt lặng trong âm nhạc, yên bình, tĩnh tại trong tâm
là phẩm tính tuyệt vời mang đến nguồn sáng tạo và sức sống mới"*

MĐT - Vietnam

Hội Dược Sĩ Bệnh Viện
Lưu hành nội bộ

MIÊN ĐỨC THẮNG

Nhạc sĩ - Nhà thơ - Họa sĩ

Nghiên cứu y khoa và giảng dạy **ÂM NHẠC TRỊ LIỆU**

Website: www.mienducthang.com